

Số: **45/2014/QĐ-UBND**

An Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định và Bảng giá các loại đất năm 2015
áp dụng giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất áp dụng cho giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định và Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 46/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh An Giang. Quy định và Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, các tổ chức và cá nhân có tham gia vào quan hệ sử dụng đất trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính (b/c);
- Website Chính phủ, Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Báo, Đài PTTH, Website An Giang;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: HCTC, P. TH, KT, NC, TT. Công báo - Tin học.

Lê Văn Nưng



1. Bảng gia đất Long Xuyên năm 2015.doc



2. Bảng gia đất Châu Doc năm 2015.doc



3. Bảng gia đất Tân Châu năm 2015.doc



4. Bảng gia đất An Phú năm 2015.doc



5. Bảng gia đất Châu Phú năm 2015.doc



6. Bảng gia đất Châu Thành năm 2015.doc



7. Bảng gia đất Phú Tân năm 2015.doc



8. Bảng gia đất Cho Mloi năm 2015.doc



9. Bảng gia đất Thoại Sơn năm 2015.doc



10. Bảng gia đất Tịnh Biên năm 2015.doc



11. Bảng gia đất Tri Tôn năm 2015.doc

QUY ĐỊNH

**Bảng giá các loại đất năm 2015 áp dụng
giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang**
(ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai 2013 như sau:

1. Tính tiền sử dụng đất khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.
2. Tính thuế sử dụng đất.
3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.
4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.
5. Tính tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Các loại đất được quy định trong bảng giá đất gồm

1. Đất nông nghiệp gồm các loại đất:
 - a) Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.
 - b) Đất trồng cây lâu năm.
 - c) Đất rừng sản xuất.
 - d) Đất rừng phòng hộ.
 - đ) Đất rừng đặc dụng.
 - e) Đất nuôi trồng thủy sản.
 - g) Đất nông nghiệp khác.

2. Đất phi nông nghiệp gồm các loại đất:

a) Đất ở gồm đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn.

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan.

c) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

e) Đất thương mại, dịch vụ.

g) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

h) Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

i) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

k) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng.

l) Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

Chương II

CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 3. Đất nông nghiệp

Việc xác định vị trí đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác (đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm); căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm (đối với đất nuôi trồng thủy sản) và vị trí đất theo bảng giá đất như sau:

1. Đối với thửa đất nông nghiệp tiếp giáp Quốc lộ, đường tỉnh, đường liên xã, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy (sông Tiền, sông Hậu, kênh cấp I, kênh cấp II) được xác định như sau:

a) Giới hạn cự ly tiếp giáp trong phạm vi 150 mét tính từ chân lộ, bờ sông, bờ kênh hiện hữu được xác định là vị trí 1.

b) Giới hạn cự ly từ trên 150 mét đến 450 mét được xác định là vị trí 2.

c) Các khu vực còn lại được xác định cụ thể trong bảng giá đất (chỉ có một vị trí duy nhất).

2. Giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng chỉ phân thành một vị trí duy nhất.

3. Giá đất trong một số trường hợp cụ thể:

a) Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 nhưng không được cao hơn giá đất ở liền kề.

b) Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường, thị trấn được xác định là vị trí 1 (trừ trường hợp có giá cụ thể trong bảng giá đất).

Điều 4. Đất ở tại nông thôn

Giá đất ở nông thôn xác định theo từng đường, đoạn đường hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm hành chính, kinh tế, thương mại, văn hóa, giáo dục...

1. Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã và chợ xã (kể cả chợ nông thôn) được xác định giá đất cụ thể như sau:

Giới hạn phạm vi 100 mét tính từ tim đường hiện hữu đối với các đường đi vào trung tâm hành chính xã, chợ xã và chợ nông thôn. Trừ các trường hợp đã được xác định cụ thể trong bảng giá đất.

2. Đất ở tại nông thôn có 2 vị trí:

a) Vị trí 1: là thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường tính bằng 100% giá đất (kể cả các thửa đất phía sau nhưng cùng một chủ sử dụng trong phạm vi 50 mét).

b) Vị trí 2: phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 50 mét hoặc trong hẻm được tính bằng 60% giá đất vị trí 1.

c) Các khu vực còn lại được xác định cụ thể trong bảng giá đất (chỉ có một vị trí duy nhất).

Điều 5. Đất ở tại đô thị

Giá đất ở đô thị xác định theo từng đường, phố; đoạn đường, đoạn phố căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm hành chính, kinh tế, thương mại, văn hóa, giáo dục...

1. Phân loại đường phố: thành phố Long Xuyên, Châu Đốc được phân thành 04 loại đường phố; thị xã Tân Châu và các thị trấn được phân thành 03 loại đường phố. Đường phố loại 1 có giá đất cao nhất trong nội thành, nội thị.

2. Phân đoạn đường phố: căn cứ cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi, đường phố được phân nhiều đoạn đường có mức giá khác nhau.

3. Phân loại vị trí: mỗi đường phố hoặc đoạn đường phố được phân tối đa 04 vị trí:

a) Thành phố Long Xuyên, Châu Đốc và thị xã Tân Châu:

- Vị trí 1: thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố có mức giá cao nhất (kể cả các thửa đất phía sau nhưng cùng một chủ sử dụng trong phạm vi 25 mét).

- Vị trí 2: phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 25 mét đến 50 mét hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng lớn hơn 3 mét, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh (như: mặt đường láng nhựa hoặc láng xi măng, hệ thống cấp điện, nước tương đối hoàn chỉnh) giá đất bằng 60% của vị trí 1.

- Vị trí 3: phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 50 mét đến 75 mét hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng từ 2 mét đến 3 mét, điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2, giá đất bằng 40% của vị trí 1.

- Vị trí 4: phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 75 mét hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng nhỏ hơn 2 mét, hay hẻm của hẻm thuộc vị trí 2 hoặc vị trí 3, có điều kiện sinh hoạt kém, giá đất bằng 20% của vị trí 1 (kể cả các thửa đất có lối đi nhờ). Trừ các đường hẻm đã được xác định giá đất cụ thể trong bảng giá đất.

- Các khu vực còn lại được xác định cụ thể trong bảng giá đất (chỉ có một vị trí duy nhất).

b) Các thị trấn:

- Vị trí 1: thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố, có mức giá cao nhất (kể cả các thửa đất phía sau nhưng cùng một chủ sử dụng trong phạm vi 25 mét).

- Vị trí 2: phần còn lại của thửa đất có chiều dài trên 25 mét đến 50 mét hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng lớn hơn 2,5 mét, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, giá đất bằng 60% của vị trí 1.

- Vị trí 3: phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 50 mét đến 75 mét hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng từ 1,5 mét đến 2,5 mét, điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2, giá đất bằng 40% của vị trí 1.

- Vị trí 4: phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 75 mét hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng nhỏ hơn 1,5 mét hay hẻm của hẻm thuộc vị trí 2 hoặc vị trí 3, có điều kiện sinh hoạt kém, giá đất bằng 20% của vị trí 1 (kể cả các thửa đất có lối đi nhờ).

- Các khu vực còn lại được xác định cụ thể trong bảng giá đất (chỉ có một vị trí).

Điều 6. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn giá đất bằng 60% giá đất ở liền kề.

2. Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn giá đất bằng 80% giá đất ở liền kề.

Điều 7. Giá một số loại đất khác

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp của nhà nước, ngoài công lập (gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác); đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đất thương mại dịch vụ - kết hợp cao ốc văn phòng. Giá đất bằng giá đất ở liền kề.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác. Giá đất bằng 60% giá đất ở liền kề.

3. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng với giá đất phi nông nghiệp liền kề. Trường hợp giáp với đất phi nông nghiệp có nhiều mức giá khác nhau thì giá đất bằng giá bình quân của giá các loại đất phi nông nghiệp liền kề.

4. Đối với các loại đất nông nghiệp khác thì giá đất bằng với giá đất nông nghiệp liền kề.

5. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực liền kề.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân, giá đất bằng 50% giá đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại, dịch vụ) nhưng không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề.

Điều 8. Đất khu vực giáp ranh

1. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh:

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào sâu địa phận tỉnh An Giang tối đa 1.000 mét.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào sâu địa phận tỉnh An Giang tối đa 500 mét.

c) Đối với khu vực giáp ranh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng chủ yếu từ 100 mét trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh của mỗi bên sông, bên hồ, bên kênh vào sâu địa phận của tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Trường hợp chiều rộng của sông, hồ, kênh chủ yếu trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn trong tỉnh:

a) Đối với đất nông nghiệp tại các khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã, thành phố vào sâu địa phận mỗi bên là 500 mét. Khu vực giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn trong cùng huyện, thị xã, thành phố thì xác định hết thửa đất từ đường địa giới về mỗi bên và vào sâu 300 mét.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 300 mét.

c) Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét.

d) Đất ở nông thôn tại giáp ranh là Quốc lộ thì phạm vi tiếp giáp tối đa là 100 mét kể từ chân lộ giới hiện hữu; đất ở nông thôn khu vực giáp ranh là Tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã thì phạm vi tiếp giáp tối đa là 50 mét kể từ chân lộ giới hiện hữu.

đ) Trường hợp xác định giới hạn đường ranh để tính giá đất vùng giáp ranh mà dẫn đến các thửa đất liền kề cùng một chủ sử dụng có 2 mức giá khác nhau thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có mức giá cao nhất.

3. Việc xác định giá đất tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xác định bằng giá bình quân của cùng một loại đất tại khu vực giáp ranh (giá bình quân này chỉ áp dụng cho vùng có giá đất thấp, đối với vùng có giá đất cao thì tính theo giá đất cao).

Đất tại khu vực giáp ranh có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì quy định mức giá như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về các yếu tố nêu trên thì mức giá đất tại khu vực giáp ranh có thể chênh lệch nhưng chênh lệch tối đa không quá 30%.

Điều 9. Xử lý một số trường hợp cụ thể đối với đất phi nông nghiệp

1. Thửa đất nằm ngay giao lộ (tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường hiện hữu trở lên) thì vị trí 1 tính theo giá đất của đường có giá cao nhất và nhân 1,2 lần, phần diện tích đất còn lại tiếp tục tính theo giá đất của vị trí 2 (đã nhân 1,2 lần). Nếu giá đất vị trí 2 (đã nhân 1,2 lần) thấp hơn giá đất vị trí 1 của đường còn lại thì tính theo giá đất vị trí 1 của đường còn lại.

2. Trường hợp thửa đất tiếp giáp 02 tuyến đường song song nhau (không giao nhau) thì vị trí 1 tính theo giá đất của đường có giá cao nhất, phần diện tích đất còn lại tiếp tục tính theo giá đất của vị trí 2. Nếu giá đất vị trí 2 thấp hơn giá đất vị trí 1 của đường còn lại thì tính theo giá đất vị trí 1 của đường còn lại.

3. Trường hợp khu vực giáp ranh giữa đất tại đô thị với đất tại nông thôn hoặc trên cùng một trục đường được chia thành các đoạn có mức giá khác nhau thì giá đất tại vị trí tiếp giáp giữa 2 mức giá giáp nhau được tính giá như sau:

a) Đối với đất ở tại đô thị giáp ranh giữa 2 mức giá khác nhau thì giá đất được tính bình quân của đoạn giáp ranh trong phạm vi 50 mét (giá bình quân này chỉ áp dụng cho vùng có giá đất thấp, đối với vùng có giá đất cao thì tính theo giá cao).

b) Đối với đất ở tại đô thị giáp ranh với đất ở tại nông thôn thì giá đất được tính bình quân của 2 giá giáp ranh trong phạm vi 100 mét (giá bình quân này chỉ áp dụng cho vùng có giá đất thấp, đối với vùng có giá đất cao thì tính theo cao hơn).

c) Đối với đất ở tại nông thôn cùng một trục đường, tuyến đường (trong 1 đơn vị hành chính cấp xã) có mức giá khác nhau thì giá đất được tính bình quân của đoạn giáp ranh trong phạm vi 150 mét (giá bình quân này chỉ áp dụng cho vùng có giá đất thấp, đối với vùng có giá đất cao thì tính theo giá cao).

4. Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường hiện hữu mà bị ngăn cách bởi mương lộ (kênh, mương hiện hữu cấp trực lộ giao thông là đất công) thì giá đất bằng 80% giá đất tiếp giáp mặt tiền đường.

5. Đối với thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân không tiếp giáp với mặt tiền đường mà tiếp giáp với thửa đất phía trước của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đó đang quản lý sử dụng (thửa đất này tiếp giáp với mặt tiền đường) thì xác định:

a) Đất tại đô thị vị trí 1 tính từ mốc lộ giới theo quy định hiện hành vào đến 25 mét; vị trí 2 tính từ trên 25 mét đến 50 mét; vị trí 3 tính từ trên 50 mét đến 75 mét; phần còn lại là vị trí 4, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề.

b) Đất tại nông thôn vị trí 1 tính từ mốc lộ giới theo quy định hiện hành trở vào đến 50 mét; phần còn lại là vị trí 2, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề.

6. Đối với các dự án xây dựng khu dân cư nhằm phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh mà nhà đầu tư phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thì vị trí đất được xác định như sau:

a) Đối với đất tại đô thị thì các lô nền tiếp giáp mặt tiền đường hiện hữu được xác định là vị trí 1 vào 25 mét; vị trí 2 tính từ trên 25 mét đến 50 mét; vị trí 3 tính từ trên 50 mét đến 75 mét; phần còn lại là vị trí 4, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề.

b) Đối với đất tại nông thôn thì các lô nền tiếp giáp mặt tiền đường hiện hữu được xác định là vị trí 1; các lô nền còn lại được xác định là vị trí 2, nhưng giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề.

7. Giá đất đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất nông nghiệp theo Quy định này áp dụng cho thời hạn sử dụng là 50 năm. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp của tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Đất đai và các công trình công cộng có mục đích kinh doanh áp dụng cho thời hạn sử dụng là 70 năm.

8. Đối với các đường dân sinh dọc theo chiều dài hai bên cầu:

a) Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu:

- Đối với các đường có độ rộng từ 3 mét trở lên, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

- Đối với các đường có độ rộng dưới 3 mét, điều kiện sinh hoạt kém, cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 60% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

b) Các huyện:

- Đối với các đường có độ rộng từ 2,5 mét trở lên, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

- Đối với các đường có độ rộng dưới 2,5 mét, điều kiện sinh hoạt kém, giá đất tính bằng 60% vị trí 1 của đường chính liền kề với đường dân sinh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Điều chỉnh bảng giá các loại đất

1. Các trường hợp điều chỉnh bảng giá đất:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành.

b) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự.

c) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

2. Nội dung điều chỉnh bảng giá đất:

a) Điều chỉnh giá của một loại đất hoặc một số loại đất hoặc tất cả các loại đất trong bảng giá đất.

b) Điều chỉnh bảng giá đất tại một vị trí đất hoặc một số vị trí đất hoặc tất cả các vị trí đất.

3. Giá đất trong bảng giá đất điều chỉnh phải phù hợp với khung giá đất và quy định về mức chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường theo chức năng và nhiệm vụ, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện và giải quyết các trường hợp khó khăn, vướng mắc, phát sinh của địa phương về giá đất theo thẩm quyền; tổ chức mạng lưới theo dõi biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ định giá đất.

2. Các Sở, ngành theo chức năng, có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giá đất theo Quy định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Nưng

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015 - 2019 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số **45/2014/QĐ-UBND**
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: toàn bộ địa giới hành chính các phường Mỹ Long, Mỹ Bình, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên. Một phần địa giới hành chính các phường Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Quý, Mỹ Phước, Mỹ Hòa, Bình Khánh, Bình Đức, bao gồm:

1. Phường Mỹ Thạnh:

- Nam giáp rạch Cái Sắn lớn.
- Bắc giáp phường Mỹ Thới.
- Đông giáp sông Hậu. Riêng cồn khóm Thới Hòa thuộc khu vực nông thôn.
- Tây cách chân lộ giới Quốc lộ 91 về phía Tây 300 mét.

Riêng khu dân cư Hòa Thạnh lấy hết khu vực giới hạn từ rạch Cái Sắn lớn, rạch Mương Thơm và đường lộ mới Hòa Thạnh trở ra Quốc lộ 91; khu đất Trung đoàn 3 lấy hết khu vực đất Trung đoàn 3 (gồm cả khu dân cư Trung đoàn 3).

2. Phường Mỹ Thới:

- Nam giáp phường Mỹ Thạnh.
- Bắc giáp phường Mỹ Quý.
- Đông giáp sông Hậu.
- Tây:
 - + Cách chân lộ giới Quốc lộ 91 về phía Tây 300 mét.
 - + Từ cống Bà Thử đến Cầu Đồng Quê, cặp rạch Gòi Bé đến rạch Ba Miếu.
 - + Từ rạch Gòi Bé đến rạch Gòi Lớn lấy đến rạch Ba Miếu.

3. Phường Mỹ Quý:

- Nam giáp phường Mỹ Thới.
- Bắc giáp phường Mỹ Phước.
- Đông giáp sông Hậu.
- Tây ngã 3 kênh Cây Lựu cắt thẳng đến ngã 3 Mương Chùa giáp phường Mỹ Phước.

4. Phường Mỹ Phước:

- Nam giáp phường Mỹ Quý.
- Bắc giáp phường Mỹ Long, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên.
- Đông giáp sông Hậu.
- Tây giáp chân lộ giới phía Tây của đường vành đai trong . Hết ranh khu dân cư Tiến Đạt và khu dân cư Tây đại học.

5. Phường Mỹ Hòa:

- Đông giáp phường Đông Xuyên và rạch Long Xuyên.
- Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy đến cầu Mỹ Phú (bờ hữu) thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn.
- Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích đến thị trấn Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc.
- Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh đến rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh

943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn đến thị trấn Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.

6. Phường Bình Khánh:

- Nam giáp Phường Mỹ Bình và Phường Mỹ Hòa.
- Bắc giáp Phường Bình Đức.
- Đông giáp sông Hậu.
- Tây giáp rạch Thông Lưu và rạch Trà Ôn.

7. Phường Bình Đức:

- Nam giáp Phường Bình Khánh.
- Bắc giáp thị trấn An Châu, huyện Châu Thành.
- Đông giáp sông Hậu.
- Tây từ rạch Trà Ôn đi theo đường rạch Dầu đến ngã 3 theo đường ấp Chiến lược, đến giáp khu dân cư Tỉnh đội, doanh trại Lữ đoàn 6 pháo binh. Đến hết mương tu viện Thánh Gia trở ra cách chân lộ giới Quốc lộ 91 300 m đi thẳng hết địa giới hành chính phường Bình Đức.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
A	Phường Mỹ Long			
1	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo - Kim Đồng	1	30.000
2	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự	1	30.000
3	Nguyễn Huệ	Suốt đường	1	30.000
4	Hùng Vương	Lý Thái Tổ - Ngô Gia Tự	1	25.000
		Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	1	17.500
5	Ngô Gia Tự	Suốt đường	1	30.000
6	Phan Đình Phùng	Suốt đường	1	27.000
7	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo - Phà An Hòa	1	25.000
8	Ngô Thì Nhậm	Suốt đường	1	25.000
9	Điện Biên Phủ	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	19.000
10	Nguyễn Văn Cưng	Suốt đường	1	25.000
11	Lý Tự Trọng	Suốt đường	1	20.000
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	1	20.000
13	Thị Sách	Nguyễn Trãi - Trần Nhật Duật	1	17.500
14	Trần Hưng Đạo (QL91)	Cầu Cái Sơn - Cầu Hoàng Diệu	1	25.000
15	Lê Thị Nhiên	Suốt đường	1	20.000
16	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	16.500
17	Lê Minh Ngươn	Nguyễn Trãi - Cầu Duy Tân	1	17.500
18	Bạch Đằng	Suốt đường	1	16.500
19	Phạm Hồng Thái	Suốt đường	1	12.000
20	Phan Chu Trinh	Suốt đường	1	12.000
21	Phan Thành Long	Suốt đường	1	12.000
22	Đoàn Văn Phối	Suốt đường	1	12.000
23	Lương Văn Cù	Suốt đường	1	15.000
24	Điện Biên Phủ	Lý Thái Tổ - Lê Thánh Tôn	1	15.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
25	Huỳnh Thị Hưởng	Suốt đường	1	15.000
26	Chu Văn An	Lý Thái Tổ - Nguyễn Trãi	1	17.500
27	Thoại Ngọc Hầu	Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	1	13.000
28	Kim Đồng	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	14.000
29	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	1	12.000
30	Huỳnh Văn Hây	Suốt đường	1	12.000
31	Tản Đà	Suốt đường	1	15.000
32	Trần Nguyên Hãn	Suốt đường	1	15.000
33	Trần Nhật Duật	Suốt đường	1	13.000
34	Đặng Dung	Hùng Vương - Thoại Ngọc Hầu	1	15.000
35	Châu Thị Tế	Thoại Ngọc Hầu - Hết đường nhựa	1	13.000
36	Đặng Dung nối dài	Điện Biên Phủ - Kim Đồng	1	13.000
37	Nam Đặng Dung	Chu Văn An - Kim Đồng	1	12.500
B	Phường Mỹ Bình			
38	Tôn Đức Thắng	Suốt đường	1	25.000
39	Nguyễn Thái Học	Suốt đường	1	16.000
40	Châu Văn Liêm	Tôn Đức Thắng - Lê Lợi	1	14.000
		Lê Lợi - Bờ kè Nguyễn Du	1	12.000
41	Trần Hưng Đạo (QL91)	Suốt đường	1	25.000
42	Lê Lợi	Suốt đường	1	12.000
43	Lý Thường Kiệt	Suốt đường	1	12.000
44	Lê Hồng Phong	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	1	20.000
		Lê Văn Nhung - Trần Hưng Đạo	1	12.000
45	Lê Triệu Kiệt	Suốt đường	1	12.000
C	Phường Mỹ Xuyên			
46	Hà Hoàng Hồ	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	1	26.000
47	Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Cầu Hoàng Diệu	1	25.000
48	Trần Bình Trọng	Suốt đường	1	13.000
D	Phường Đông Xuyên			
49	Hà Hoàng Hồ	Phan Tôn - Cầu Bà Bầu	1	26.000
		Cầu Bà Bầu - Cầu Ông Mạnh	1	15.000
Đ	Phường Mỹ Phước			
50	Trần Hưng Đạo (QL91)	Cầu Cái Sơn - Cầu Tầm Bót	1	22.000
		Cầu Tầm Bót - Phạm Cự Lượng	1	12.000
51	Đường Cổng ra Bến xe cũ	Trần Hưng Đạo - cuối đường	1	12.000
52	Hùng Vương	Rạch Cái Sơn - Tô Hiến Thành	1	12.000
E	Phường Mỹ Hòa			
53	Đường tỉnh Lộ 943	Cầu ông Mạnh- Nguyễn Hoàng (phía bên trái lấy hết thửa đất số 31)	1	15.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
A	Phường Mỹ Long			
54	Nguyễn Văn Sừng	Suốt đường	2	10.000
55	Nguyễn Bình Khiêm	Điện Biên Phủ - Lương Thế Vinh	2	9.500
56	Lê Văn Hưu	Lý Thái Tổ - Cổng sau nhà Văn hóa	2	10.000
57	Hồ Xuân Hương	Điện Biên Phủ - Lô 24	2	8.000
58	Nguyễn Phi Khanh	Lê Văn Hưu - Lô số 13A5	2	9.000
59	Trần Hữu Trang	Lê Văn Hưu - Lô số 13A6	2	9.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
60	Đường Cổng Quỳnh	Suốt đường	2	9.000
61	Hẻm cặp Ngân hàng Công thương	Lý Thái Tổ - Cuối hẻm	2	9.000
62	Hẻm đường Châu Thị Tế	Châu Thị Tế - Hùng Vương	2	8.000
B	Phường Mỹ Bình			
63	Trần Quốc Toàn	Suốt đường	2	10.000
64	Đinh Tiên Hoàng	Suốt đường	2	10.000
65	Ngô Quyền	Suốt đường	2	10.000
66	Thủ Khoa Nghiã	Lý Thường Kiệt - Phan Bá Vành	2	10.000
67	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Thái Ngọc - Ngọc Hân	2	10.000
68	Phan Bá Vành	Tôn Đức Thắng - Thủ Khoa Huân	2	10.000
69	Ngọc Hân	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghiã	2	10.000
70	Lê Văn Nhung	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Thái Học	2	7.750
71	Nguyễn Du	Suốt đường	2	10.000
72	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo - Cô Bắc	2	10.000
73	Nguyễn Cư Trinh	Lý Thường Kiệt - Lê Hồng Phong	2	10.000
D	Phường Mỹ Xuyên			
74	Trần Khánh Dư	Hà Hoàng Hồ - Trần Bình Trọng	2	11.000
75	Bùi Thị Xuân	Suốt đường	2	10.000
76	Võ Thị Sáu	Hà Hoàng Hồ - Ngã 3 Võ Thị Sáu	2	11.000
		Ngã 3 Võ Thị Sáu - Hết ranh Đại học AnGiang	2	7.500
77	Bùi Văn Danh	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	2	9.000
Đ	Phường Đông Xuyên			
78	Trần Nguyên Đán (Đường số 1)	Hà Hoàng Hồ - Cuối khu dân cư (đường chính của khu dân cư Bà Bầu)	2	9.000
79	Bùi Văn Danh	Phan Tôn - Cầu ông Mạnh	2	9.000
E	Phường Bình Khánh			
80	Trần Hưng Đạo (QL 91)	Cầu Nguyễn Trung Trực - mương Cơ khí	2	9.200
G	Phường Mỹ Quý			
81	Trần Hưng Đạo (QL91)	Phạm Cự Lượng - Cầu rạch Gòi Lớn	2	10.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
A	Phường Mỹ Long			
82	Lê Thánh Tôn	Điện Biên Phủ - Cuối hàng rào cung Thiếu nhi	3	5.000
83	Lương Thế Vinh	Kim Đồng - Nguyễn Bình Khiêm	3	7.000
84	Đường dự định cặp Công an phường Mỹ Long	Nam Đăng Dung - Dãy khu dân cư đường Lý Thái Tổ	3	7.000
85	Đường liên tổ khóm Phó Quế	Lương Thế Vinh - Đuôi cồn Phó Quế	3	5.000
86	Đường cặp rạch Cái Sơn	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	3	4.000
87	Các hẻm tiếp giáp đường Lý Thái Tổ	Suốt đường	3	5.000
88	Các hẻm tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Suốt đường	3	6.000
B	Phường Mỹ Bình			

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
89	Yết Kiêu	Cô Bắc - Lê Văn Nhung	3	5.000
90	Các đường nhánh khu hành chính tỉnh	Nguyễn Thái Học - Lê Lai - Lý Thường Kiệt	3	5.000
91	Lê Lai	Suốt đường	3	7.000
92	Phùng Hưng	Suốt đường	3	7.000
93	Hoàng Văn Thụ	Suốt đường	3	7.000
94	La Sơn Phu Tử	Lý Thường Kiệt - Lê Hồng Phong	3	7.000
95	Khúc Thừa Dụ	Suốt đường	3	7.000
96	Nguyễn Xí	Suốt đường	3	5.000
97	Lê Sát	Suốt đường	3	5.000
98	Phạm Văn Xảo	Suốt đường	3	5.000
99	Cô Giang	Suốt đường	3	5.000
100	Cô Bắc	Suốt đường	3	5.000
101	Nguyễn Đăng Sơn	Suốt đường	3	7.000
102	Lê Quý Đôn	Suốt đường	3	7.000
103	Lê Văn Nhung	Nguyễn Thái Học - Lê Hồng Phong	3	4.500
104	Hẻm 141	Nguyễn Thái Học - Yết Kiêu	3	4.000
105	Hẻm tổ 10 Ngô Quyền	Suốt hẻm	3	4.500
106	Cặp bờ kè Nguyễn Du	Suốt đường	3	6.000
C	Phường Mỹ Xuyên			
107	Trần Khánh Dư	Trần Bình Trọng - Cuối đường	3	7.000
108	Phan Liêm	Suốt đường	3	6.000
109	Hải Thượng Lãn Ông	Trần Hưng Đạo - Bệnh viện Long Xuyên	3	6.000
110	Trần Quang Diệu	Suốt đường	3	6.000
111	Hẻm Sông Hồng	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	5.000
112	Hẻm 12	Bệnh viện Long Xuyên - Võ Thị Sáu	3	6.000
113	Hẻm 7, 8	Trần Hưng Đạo - Hẻm 12	3	6.000
114	Phan Tôn	Lê Thiện Tứ - Bùi Văn Danh	3	5.000
115	Hẻm 9	Trần Hưng Đạo - Hẻm 12	3	5.000
116	Hẻm 5, 6 (khóm Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	5.000
117	Hẻm 3, 4 (khóm Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	5.000
118	Các hẻm tiếp giáp trên đường Hà Hoàng Hổ	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	3	5.000
119	Hẻm 1, 2, 3, 4, 5 (khóm Đông An 1)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	4.500
120	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại Học AG (hết đường nhựa)	3	5.000
D	Phường Đông Xuyên			
121	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại học An Giang	3	5.000
122	Phan Tôn	Bùi Văn Danh - Lê Thiện Tứ	3	5.000
123	Ung Văn Khiêm	Hà Hoàng Hổ - hết ranh địa giới hành chính	3	7.000
124	Trần Quốc Tảng	Suốt đường	3	5.000
125	Nguyễn Biểu	Suốt đường	3	5.000
126	Trương Hán Siêu	Suốt đường	3	4.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
127	Nguyễn Hiền	Suốt đường	3	4.000
128	Trần Khắc Chung	Suốt đường	3	4.000
129	Lê Quát	Suốt đường	3	4.000
130	Đoàn Nhữ Hải	Suốt đường	3	4.000
131	Trương Hồng	Suốt đường	3	4.000
132	Trịnh Văn Ấn	Suốt đường	3	5.000
133	Trần Văn Thạnh	Suốt đường	3	5.000
134	Trần Văn Lắm	Suốt đường	3	5.000
135	Đình Trường Sanh	Suốt đường	3	5.000
136	Lê Thiện Tứ	Suốt đường	3	5.000
137	Nguyễn Ngọc Ba	Suốt đường	3	5.000
138	Trịnh Đình Thước	Suốt đường	3	5.000
139	Lý Thái Tổ nổi dài	Ung Văn Khiêm - Đường nhựa hiện hữu	3	5.000
140	Đường số 3	Đình Trường Sanh - Trần Văn Lắm cuối ranh quy hoạch dân cư	3	5.000
141	Các đường còn lại trong KDC Bà Bầu (Kể cả KDC Bà bầu mở rộng)	Suốt đường	3	4.000
Đ	Phường Mỹ Phước			
142	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương nổi dài	3	6.000
143	Đường Kênh Đào	Trần Hưng Đạo - Cầu Kênh Đào	3	6.000
144	Nguyễn Văn Linh (Lý Thái Tổ dự kiến)	Ung Văn Khiêm - Cuối ranh khu dân cư Tiến Đạt	3	4.000
145	Phạm Cự Lượng	Suốt đường	3	6.000
146	Ung Văn Khiêm	Ranh P. Đông Xuyên - Hết đường nhựa hiện hữu	3	7.000
147	Các đường đối diện nhà lồng chợ Mỹ Phước	Suốt đường	3	7.000
148	Các đường còn lại xung quanh khu dân cư chợ Mỹ Phước		3	5.000
E	Phường Mỹ Quý			
149	Hồ Nguyên Trừng	Hồ Quý Ly - Trụ sở UBND phường	3	6.000
150	Đình Lễ (Đường số 5B)	Đào Duy Từ - Hồ Quý Ly	3	6.000
151	Đào Duy Từ (Đường số 1)	Hồ Nguyên Trừng - Lê Chân	3	6.000
152	Hồ Quý Ly (Đường số 2)	Phạm Cự Lượng - Lê Chân	3	6.000
153	Phạm Cự Lượng	Suốt đường	3	6.000
154	Đặng Trần Côn	Phạm Cự Lượng - Hồ Nguyên Trừng	3	4.500
G	Phường Mỹ Thới			
155	Trần Hưng Đạo (QL91)	Nhà máy Gạch ACERA - Cầu rạch Gòi Lớn	3	6.500
H	Phường Bình Khánh			
156	Quản Cơ Thành	Suốt đường	3	6.000
157	Trần Hưng Đạo (QL91)	Mương Cơ Khí - Cầu Trà Ôn	3	7.200
158	Tôn Thất Thuyết	Suốt đường	3	4.500
159	Hàm Nghi	Trần Hưng Đạo - Thành Thái	3	6.000
160	Nguyễn Trường Tô	Trần Hưng Đạo - Đề Thám	3	4.500
		Đề Thám - Cuối Đường	3	4.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
161	Thành Thái	Cầu Tôn Đức Thắng - Thiên Hộ Dương	3	4.000
162	Đề Thám	Thiên Hộ Dương - Cuối đường	3	4.000
I	Phường Mỹ Thạnh			
163	Chưởng Binh Lễ	Quốc lộ 91 - Bến phà Vàm Cống	3	5.000
164	Trần Hưng Đạo (QL91)	Nhà máy Gạch ACERA - Cầu Cái Sắn	3	6.000
K	Phường Mỹ Hòa			
165	Đường Nguyễn Thái Học (nối dài)	Cầu tạm Nguyễn Thái Học - Nguyễn Hoàng	3	8.000
166	Bùi Văn Danh	Cầu Ông Mạnh - Cầu tạm Nguyễn Thái Học	3	7.000
167	Đường Tỉnh Lộ 943	Nguyễn Hoàng - Cầu Mương Điểm	3	6.000
168	Nguyễn Hoàng (Đường số 1)	Từ mép nhựa hiện hữu ĐT 943 - tìm đường Nguyễn Thái Học nối dài	3	6.000
		Tìm đường Nguyễn Thái Học - Cầu Tôn Đức Thắng	3	4.500
L	Phường Bình Đức			
169	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 91)	Cầu Trà Ôn - đường ấp Chiến lược	3	5.000
		Đường ấp Chiến lược - Cầu Cần Xây	3	4.500
170	Các đường xung quanh chợ Trà Ôn (toàn bộ)		3	4.000
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4			
A	Phường Mỹ Bình			
171	Đường vòng Yết Kiêu	Nguyễn Xí - Lê Văn Nhung	4	3.500
172	Hẻm Bạch Hồ	Tôn Đức Thắng - Lê Triệu Kiệt	4	4.000
173	Hẻm Huỳnh Thanh	Suốt hẻm	4	4.000
174	Các hẻm tiếp giáp trên đường Nguyễn Thái Học	Suốt hẻm	4	3.000
175	Hẻm Hòa Bình	Suốt hẻm	4	2.000
176	Hẻm tổ 1 Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	Suốt hẻm	4	4.000
177	Hẻm 2 Yếu Kiêu - Cô Bắc - Cô Giang	Suốt hẻm	4	3.000
178	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Suốt hẻm	4	4.000
179	Các hẻm tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Suốt hẻm	4	4.000
180	Lê Văn Nhung	Lê Hồng Phong - Cầu Nguyễn Trung Trực	4	2.500
B	Phường Mỹ Xuyên			
181	Võ Thị Sáu	Đoạn đường bê tông còn lại	4	3.000
182	Hẻm 2	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	4	2.000
183	Hẻm Bệnh viện Bình Dân (khóm Đông An 5)	Cặp Bệnh viện Bình Dân - Bảo Việt	4	2.000
184	Hẻm 1 rạch Cái Sơn (Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	4	2.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
185	Các hẻm tiếp giáp trên đường Trần Khánh Dư	Hà Hoàng Hồ - Trần Bình Trọng	4	2.500
186	Các hẻm tiếp giáp trên đường Bùi Văn Danh	Bùi Thị Xuân - Mẫu giáo Hoa Lan	4	2.000
187	Hẻm cấp y tế phường	Trần Quang Diệu - Cuối hẻm	4	3.000
188	Các hẻm tiếp giáp trên đường Trần Hưng Đạo		4	3.000
189	Hẻm đối diện UBND phường	Hà Hoàng Hồ - Trần Quang Diệu	4	3.000
C	Phường Đông Xuyên			
190	Các hẻm tiếp giáp đường Hà Hoàng Hồ (Đường tỉnh 943)	Phan Tôn - Cầu Bà Bầu	4	3.000
		Cầu Bà Bầu - Cầu Ông Mạnh	4	2.400
191	Đường cặp rạch Bà Bầu		4	1.600
192	Đường cặp rạch Ông Mạnh		4	1.600
193	Hẻm Kênh 3		4	1.500
194	Trần Quý Khoáng	Hà Hoàng Hồ - Cuối đường	4	2.400
195	Trần Khắc Chân	Hà Hoàng Hồ - cổng trường Hùng Vương	4	4.500
		Cổng trường Hùng Vương - Cuối đường	4	1.600
196	Đường nhánh Võ Thị Sáu (Tổ 7)	Đường tổ 8 (hàng rào trường Đại học) - Ung Văn Khiêm	4	3.500
197	Đường nhánh Võ Thị Sáu (Đường Tổ 10)	Lý Thái Tổ nối dài (Võ Thị Sáu cũ)- đường cặp rạch cái sơn	4	3.000
198	Đường tổ 8 khóm Đông Thành	Lý Thái Tổ nối dài - Khu cán bộ	4	3.000
199	Nguyễn Hữu Tiến	Suốt đường	4	3.000
200	Trần Cảnh	Suốt đường	4	3.000
201	Nguyễn Chánh Nhì	Suốt đường	4	3.000
202	Trần Thủ Độ	Suốt đường	4	3.000
203	Ngô Văn Sở	Suốt đường	4	3.500
204	Trần Bình Trọng	Phan Tôn - Ung Văn Khiêm	4	2.000
		Trịnh Văn Ấn - Cuối ranh quy hoạch khu dân cư	4	2.500
205	Đường cặp rạch Cái Sơn	Ung Văn Khiêm - Ranh Mỹ Phước, Mỹ Xuyên	4	1.500
D	Phường Mỹ Phước			
	Các đường khu dân cư Xẻo Trôm 1, 2			
206	Tô Vĩnh Diện	Suốt đường	4	2.500
207	Trường Chinh	Suốt đường	4	2.500
208	Hà Huy Tập	Suốt đường	4	2.500
209	Nguyễn Tấn Thành	Suốt đường	4	2.500
210	Độc Bình Là	Suốt đường	4	2.500
211	Trần Phú	Suốt đường	4	2.500
212	Phan Đăng Lưu	Suốt đường	4	2.500
213	Lê Duẩn	Suốt đường	4	2.500
214	Tô Hiệu	Suốt đường	4	2.500
215	Phạm Thiều	Suốt đường	4	2.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
216	Nguyễn Hữu Thọ	Suốt đường	4	2.500
217	Cù Chính Lan	Suốt đường	4	2.500
218	Bế Văn Đàn	Suốt đường	4	2.500
219	Lê Văn Sĩ	Suốt đường	4	2.500
220	Trần Quốc Thảo	Suốt đường	4	2.500
221	Nguyễn Phong Sắc	Suốt đường	4	2.500
222	Hà Huy Giáp	Suốt đường	4	2.500
223	Võ Văn Tần	Suốt đường	4	2.500
224	Việt Bắc	Suốt đường	4	2.500
225	Ba Son	Suốt đường	4	2.500
226	Hắc Hải	Suốt đường	4	2.500
227	Nguyễn Đức Cảnh	Suốt đường	4	2.500
228	Phùng Chí Kiên	Suốt đường	4	2.500
229	Trần Huy Liệu	Suốt đường	4	2.500
230	Đặng Thai Mai	Suốt đường	4	2.500
231	Lưu Hữu Phước	Suốt đường	4	2.500
232	Côn Đảo	Suốt đường	4	2.500
233	Các đường còn lại khu dân cư Xẻo Trôm 1, 2		4	2.500
234	Triệu Quang Phục	Suốt đường	4	2.700
235	Thoại Ngọc Hầu	Suốt đường	4	2.200
236	Khu dân cư Xẻo Chanh	Cầu Kênh Đào - Hết khu dân cư	4	1.800
237	Phạm Ngũ Lão	Suốt đường	4	3.200
238	Đường cặp rạch Cái Sơn	Trần Hưng Đạo – Trường Đại học An Giang	4	1.800
		Sông Hậu – Trần Hưng Đạo	4	1.500
239	Đường cặp rạch Tầm Bót	Sông Hậu – Rạch Xẻo Dứa	4	1.800
		Rạch xẻo dứa – cầu sắt khu dân cư Tiến Đạt	4	1.500
240	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Phạm Cự Lượng	4	2.500
241	Đường rạch Xẻo Chanh	Rạch Cái Sơn - Rạch Tầm Bót	4	1.800
242	Đường cặp rạch Ba Đá	Phạm Cự Lượng - Rạch Tầm Bót	4	1.500
243	Đường cặp rạch Xẻo Thoại	Rạch Tầm Bót - Rạch Ba Đá	4	1.500
244	Hồ Tùng Mậu	Suốt đường	4	3.000
245	Huỳnh Tấn Phát	Suốt đường	4	3.000
246	Võ Duy Dương	Suốt đường	4	3.000
247	Hoàng Quốc Việt	Suốt đường	4	3.000
248	Võ Hoàn	Suốt đường	4	3.000
249	Dương Bá Trạc	Suốt đường	4	3.000
250	Nguyễn Thượng Khách	Suốt đường	4	3.000
251	Lê Văn Lương	Suốt đường	4	3.000
252	Phạm Văn Đồng	Suốt đường	4	3.000
253	Nguyễn Lương Bằng	Suốt đường	4	3.000
254	Các đường còn lại khu dân cư Xẻo Trôm 4,5		4	3.000
255	Đường cặp Kênh Đào	Khu dân cư Xẻo Trôm 4 - Đường Vành đai trong thuộc Xẻo Trôm 5	4	1.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
256	Đường cặp rạch Giữa	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	1.500
Khu tái định cư Đại học An Giang				
257	Dương Bạch Mai	Suốt đường	4	3.500
258	Trình Đình Thảo	Suốt đường	4	3.500
259	Đào Duy Anh	Suốt đường	4	3.500
260	Lương Đình Của	Suốt đường	4	3.500
261	Tôn Thất Tùng	Suốt đường	4	3.500
262	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	4	3.500
Khu dân cư Tiến Đạt				
263	Hoàng Văn Thái	Suốt đường	4	3.500
264	Nguyễn Thị Định	Suốt đường	4	3.500
265	Trần Văn Trà	Suốt đường	4	3.500
266	Nguyễn Chí Thanh	Suốt đường	4	3.500
267	Nguyễn Khánh Toàn	Suốt đường	4	3.500
268	Lê Trọng Tấn	Suốt đường	4	3.900
269	Lê Thị Riêng	Suốt đường	4	3.500
270	Hồ Hào Hớn	Suốt đường	4	3.500
271	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	4	3.500
272	Nguyễn Minh Hồng	Suốt đường	4	3.500
273	Lê anh Xuân	Suốt đường	4	3.500
274	Hoàng Lê Kha	Suốt đường	4	3.500
275	Nguyễn Bình	Suốt đường	4	3.500
276	Huỳnh Văn Nghệ	Suốt đường	4	3.500
277	Khu dân cư Tây Đại Học	Toàn khu (Bổ sung mới)	4	3.900
278	Đường cặp Bệnh Viện Đa Khoa	Ung Văn Khiêm - Dương Bạch Mai	4	3.500
279	Đường Ung Văn Khiêm nối dài (đường theo quy hoạch)	Mép đường nhựa hiện hữu - đường cặp rạch Tầm Bót	4	1.500
Đ Phường Mỹ Quý				
280	Dương Diên Nghệ	Trần Hưng Đạo - Thoại Ngọc Hầu	4	3.000
281	Lê Chân	Trần Hưng Đạo - Ngã 4 khu dân cư trại cá giống	4	3.000
		Đoạn còn lại	4	1.500
282	Thánh Thiên	Suốt đường	4	3.500
Khu dân cư trại Cá giống				
283	Hồ Quý Ly	Lê Chân - Cầm Bá Thước	4	1.500
284	Giang Văn Minh	Suốt đường	4	1.500
285	Hồ Bá Ôn	Suốt đường	4	1.500
286	Hồ Bá Kiện	Suốt đường	4	1.500
287	Lương Ngọc Quyến	Suốt đường	4	1.500
288	Cầm Bá Thước	Suốt đường	4	1.500
289	Đường số 2	Suốt đường	4	1.500
Các đường nội bộ còn lại khu dân cư chợ Mỹ Quý (toàn bộ)				
290	Châu Mạnh Trinh	Suốt đường	4	3.000
291	Đình Liệt	Suốt đường	4	3.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
292	Đỗ Nhuận	Suốt đường	4	3.000
293	Phùng Khắc Khoan	Suốt đường	4	2.000
	Khu dân cư đường Phạm Cự Lượng			
294	Mạc Đăng Dung	Suốt đường	4	2.500
295	Ngô Sĩ Liên	Suốt đường	4	2.500
296	Ngô Thời Sĩ	Suốt đường	4	2.500
297	Phan Huy Ích	Suốt đường	4	2.500
298	Đào Tấn	Suốt đường	4	2.500
299	Lý Trần Quán	Suốt đường	4	2.500
300	Đường liên khóm Tân Phú	Phạm Cự Lượng - Cầu Đôi	4	1.800
301	Thoại Ngọc Hầu	Cầu rạch Gừa - ngã 3 Dương Diên Nghệ	4	1.500
302	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Đình Mỹ Quý - Trần Hưng Đạo	4	1.900
		Trần Hưng Đạo - Cổng Bà Ngọ	4	2.000
		Cổng Bà Ngọ - Cầu Đôi	4	1.500
		Cầu Đôi - Hết cầu sắt trường Bùi Thị Xuân	4	1.500
		Cầu Đôi - Mương Lý Sỹ (bên trái)	4	1.500
		Mương Lý Sỹ - Cầu sắt trường Bùi Thị Xuân điểm B3 (bên trái)	4	1.500
		Cầu sắt trường Bùi Thị Xuân- Đến hết giới hạn đô thị	4	1.500
303	Hẻm cặp Xí nghiệp Cơ khí	Trần Hưng Đạo - Cầu Rạch Gừa	4	1.500
304	Đường Nguyễn Gia Thiều (đường Chùa Hiếu Nghĩa)	Suốt đường	4	1.500
305	Đường Đoàn Thị Điểm (đường vào cụm công nghiệp chế biến thủy sản)	Trần Hưng Đạo - Công ty Nam Việt - Công ty Cửu Long	4	3.000
306	Đường Ngã Cạy	Suốt đường	4	1.500
307	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		4	1.500
308	Hẻm cặp rạch Gừa	Trần Hưng Đạo - Hẻm Cơ khí	4	1.500
309	Đường cặp rạch Bà Ngọ	Hai bên trái, phải	4	1.500
310	Đường cặp kênh Đào	Khu dân cư Xẻo Trôm 4 - Mương Chùa	4	1.500
311	Dương Diên Nghệ	Thoại Ngọc Hầu - Công ty Cửu Long (sông Hậu)	4	1.800
E	Phường Mỹ Thới			
312	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo - Trụ sở UBND phường	4	4.500
		Trụ sở UBND phường - Cuối đường	4	3.500
313	Trần Quý Cáp	Trần Hưng Đạo - Cầu Đình	4	3.500
314	Trần Văn Ôn	Suốt đường	4	2.000
315	Đặng Thúc Liêng	Suốt đường	4	1.600
316	Phan Văn Trị	Suốt đường	4	1.600
317	Đường cặp rạch Cái Sao	Vàm sông Hậu - Cầu Cái Sao bờ phải	4	1.500
		Vàm sông Hậu - Cầu Đình (bờ trái)	4	1.500
		Cầu Đình - Cầu Cái Sao (bờ trái)	4	1.500
		Cầu Cái Sao - hết giới hạn đô thị (bờ trái, phải)	4	1.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
318	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Vàm rạch Gòi Lớn - Rạch Ba Miếu	4	1.500
319	Đường cặp rạch Gòi Bé	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Hiền Lê	4	1.500
		Nguyễn Hiền Lê - Hết giới hạn đô thị	4	1.900
		Trần Hưng Đạo - Vàm sông Hậu	4	1.500
320	Đường cặp công viên Mỹ Thới	Trần Hưng Đạo-Hết ranh công viên Mỹ Thới	4	2.000
321	Đường Ba Miếu trong	Suốt đường	4	1.500
322	Đường cặp sông Hậu	Vàm rạch Gòi Lớn - Ranh phường Mỹ Thạnh	4	1.500
323	Đường cặp cống Bà Thử	Trần Hưng Đạo - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
324	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		4	1.500
325	Đường cặp Nhà máy ACERA	Trần Hưng Đạo - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
326	Các đường dự định trong khu dân cư - khu Tỉnh đội		4	1.600
	Các đường trong khu dân cư Trần Quang Khải			
327	Hàn Mạc Tử	Suốt đường	4	2.500
328	Đông Hồ	Suốt đường	4	2.500
329	Ngô Tất Tố	Suốt đường	4	2.500
330	Vũ Ngọc Phan	Suốt đường	4	2.500
331	Hoàng Ngọc Phách	Suốt đường	4	2.500
332	Nguyễn Hiền Lê	Suốt đường	4	2.500
333	Xuân Diệu	Suốt đường	4	2.500
334	Tô Ngọc Vân	Suốt đường	4	2.500
335	Bảo Định Giang	Suốt đường	4	2.500
336	Nguyễn Hồng	Suốt đường	4	2.500
337	Nguyễn Trọng Quyền	Suốt đường	4	2.500
338	Cao Văn Lầu	Suốt đường	4	2.500
339	Các đường trong khu dân cư Trần Quang Khải	Hàn Mạc Tử - Nguyễn Hiền Lê	4	2.500
	Các đường nội bộ trong khu dân cư Thạnh An (AFIEX)			
340	Nam Cao	Suốt đường	4	2.500
341	Nguyễn Công Hoan	Suốt đường	4	2.500
342	Vũ Trọng Phụng	Suốt đường	4	2.500
343	Các đường còn lại trong KDC Thạnh An (AFIEX)	Suốt đường	4	2.500
344	Đường lộ cũ	Trần Hưng Đạo - cầu Hai Tựu	4	2.000
		Cầu Hai Tựu - Khu Lò bún	4	1.500
G	Phường Mỹ Thạnh			
345	Phan Xích Long	Trần Hưng Đạo vào 150 mét	4	1.500
346	Hồ Huân Nghiệp	Trần Hưng Đạo - Cầu Sáu Bá	4	2.000
347	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo - Cầu Lộ Xã	4	2.000
348	Hẻm 1 khóm Thới An	Chường Binh Lễ - Nhà máy thức ăn gia súc	4	1.500
349	Hẻm 2 khóm Thới An	Từ Chường Binh Lễ - Cầu Cui	4	1.500
350	Đường cặp rạch	Cầu Cái Dung - Cầu Ba Khẩu	4	1.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	Cái Dung	Cầu Cái Dung - Cầu Lộ Xã	4	1.500
		Cầu Ba Khẩu - Cầu Lộ Xã	4	1.500
		Cầu Lộ Xã - hết giới hạn đô thị (ranh Trung đoàn 3)	4	1.500
		Cầu Lộ Xã - hết giới hạn đô thị (Tăng Bạt Hổ nối dài)	4	1.500
		Vàm sông Hậu - Cầu Cái Dung	4	1.500
351	Đường cặp sông Hậu	Vàm sông Hậu - Nhà máy Xi măng	4	1.500
352	Đường cặp UBND phường	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	1.500
353	Đường vào Sở Giao thông cũ	Suốt đường	4	1.500
354	Các hẻm tiếp giáp	Trần Hưng Đạo	4	1.500
355	Đường cầu Cái Sắn nhỏ - kênh Sân bay		4	1.500
356	Đường lộ mới Hòa Thạnh (bên trái)	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 91) - Cầu Mương Thơm Mới (trừ khu dân cư Hòa Thạnh)	4	1.500
357	Đường rạch Cái Sắn Sâu	Cầu Sáu Nhở (Năm Sứ) - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
358	Đường cầu Sáu Bá - cầu Mương Thơm mới		4	1.500
359	Đường Nhà máy Gạch Acera	Trần Hưng Đạo - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
360	Các đường khu dân cư	Hòa Thạnh	4	2.500
361	Đường trục Đông Thạnh A	Suốt đường	4	2.400
362	Đường bến phụ phà Vàm Cống	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	2.400
H	Phường Bình Khánh			
363	Hàm Nghi	Thành Thái - THCS Bình Khánh	4	3.000
364	Nguyễn Khuyến	Suốt đường	4	2.100
365	Tú Xương	Suốt đường	4	2.100
366	Trần Cao Vân	Suốt đường	4	2.100
367	Đường số 1, 2 khu dân cư cán bộ	Suốt đường	4	2.100
368	Ngô Lợi	Suốt đường	4	3.000
369	Trương Định	Suốt đường	4	2.500
370	Huỳnh Thúc Kháng	Suốt đường	4	2.500
371	Đinh Công Tráng	Suốt đường	4	2.500
372	Cao Thắng	Suốt đường	4	2.500
373	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo - Bến phà Mỹ Hòa Hưng	4	3.000
		Đoạn còn lại	4	2.100
374	Nguyễn Thanh Sơn	Suốt đường	4	3.000
375	Võ Văn Hoài	Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Tôn Đức Thắng	4	2.500
		Cầu Tôn Đức Thắng - cầu Thông Lưu	4	1.800
376	Thiên Hộ Dương	Suốt đường	4	2.100
377	Phan Văn Trị	Nguyễn Khắc Nhu - Thiên Hộ Dương	4	2.500
378	Lương Văn Can	Suốt đường	4	2.500
379	Phó Đức Chính	Suốt đường	4	2.500
380	Nguyễn Khắc Nhu	Suốt đường	4	3.000
381	Tổng Duy Tân	Suốt đường	4	2.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
382	Nguyễn Tri Phương	Suốt đường	4	2.500
383	Nguyễn Thượng Hiền	Suốt đường	4	2.500
384	Thái Phiên	Suốt đường	4	2.500
385	Độc Binh Kiều	Suốt đường	4	2.500
386	Nguyễn An Ninh	Suốt đường	4	2.500
387	Đội Cấn	Suốt đường	4	2.500
388	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	4	2.100
389	Nguyễn Thái Bình	Suốt đường	4	2.100
390	Lê Thị Hồng Gấm	Suốt đường	4	2.100
391	Quách Thị Trang	Suốt đường	4	2.100
392	Nguyễn Địa Lô	Suốt đường	4	2.100
393	Lê Ngã	Suốt đường	4	2.100
394	Dã Tượng	Suốt đường	4	2.100
395	Nguyễn Chích	Suốt đường	4	2.100
	Các đường khu quy hoạch dân cư Bình Khánh 5 (suốt đường)			
396	Bùi Viện	Suốt đường	4	2.100
397	Lý Văn Phúc	Suốt đường	4	2.100
398	Nguyễn Lữ	Suốt đường	4	2.100
399	Phạm Thế Hiển	Suốt đường	4	2.100
400	Võ Trường Toàn	Suốt đường	4	2.700
401	Trịnh Hoài Đức	Suốt đường	4	2.100
402	Lê Quang Định	Suốt đường	4	2.100
403	Nguyễn Nhạc	Suốt đường	4	2.100
404	Phan Kế Bình	Suốt đường	4	2.100
405	Hồ Biểu Chánh	Suốt đường	4	2.100
406	Cường Để	Suốt đường	4	2.100
407	Nguyễn Thiện Thuật	Suốt đường	4	2.500
408	Đường Trà Ôn	Cầu Trà Ôn - Trạm Y tế	4	2.000
		Trạm Y tế - Cầu Sáu Hành	4	1.500
409	Đường Dự Định	Tôn Thất Thuyết - Trương Định (sau Thánh thất Cao Đài)	4	2.100
		Các đường dự định còn lại	4	2.100
410	Đường Thông Lưu - Tổng Hợi	Bờ hướng đông khu vực đô thị	4	1.500
	Các đường khu dân cư Sao Mai			
411	Lạc Long Quân	Suốt đường	4	3.500
412	Lý Bôn	Suốt đường	4	3.500
413	Triệu Thị Trinh	Suốt đường	4	3.500
414	Mai Hắc Đế	Suốt đường	4	3.500
415	Thục Phán	Suốt đường	4	3.500
416	Sư Vạn Hạnh	Suốt đường	4	3.500
417	Lê Hoàn	Suốt đường	4	3.500
418	Lý Đạo Thành	Suốt đường	4	3.500
419	Lê Phụng Hiếu	Suốt đường	4	3.500
420	Đinh Công Trứ	Suốt đường	4	3.500
421	Lý Phật Mã	Suốt đường	4	3.500
422	Lý Công Uẩn	Suốt đường	4	3.500
423	Âu Cơ	Suốt đường	4	3.500
424	Ý Lan	Suốt đường	4	3.500
425	Nguyễn Cảnh Dị	Suốt đường	4	2.100

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
426	Hẻm tổ 21, 23	Khóm Bình Thới 3	4	2.000
427	Các hẻm tiếp giáp trên đường Quán Cơ Thành	Khóm Bình Thới 2, 3	4	2.000
428	Đường vào Văn phòng khóm Bình Thới 3		4	3.000
429	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Quán Cơ Thành - Mương Cơ khí (k. Bình Thới 2)	4	2.500
		Mương cơ Khí - Cầu Trà Ôn	4	1.500
		Cầu Nguyễn Trung Trực - Bến xe Bình Khánh (khóm BK1,2)	4	2.000
430	Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường		4	4.300
431	Hẻm cặp Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên môi trường		4	2.000
432	Đường Mai Xuân Thưởng		4	1.500
433	Các đường tiếp giáp đường Mai xuân Thưởng (chỉ xác định một vị trí)		4	1.000
434	Khu dân cư Sao Mai (Khu biệt thự còn một số chưa có tên đường)		4	3.000
I	Phường Bình Đức			
435	Đường Chùa Ông	Cầu Trà Ôn - Trạm bơm Nhà máy nước	4	1.500
436	Đường ấp Chiến lược cặp trường Lương Thế Vinh	Quốc lộ 91 - Trường Lương Thế Vinh	4	2.500
		Trường Lương Thế Vinh - Rạch Dầu	4	2.000
437	Đường cặp Xí nghiệp Đông Lạnh	Trần Hưng Đạo - Đường Chùa Ông	4	2.000
438	Trần Hưng Đạo (QL91)	Cầu Cần Xây - Cầu Xếp Bà Lý	4	3.500
439	Đường Trà Ôn	Cầu Trà Ôn - Cầu rạch Dầu	4	2.000
440	Đường rạch Dầu	Bờ phải khóm Bình Đức 1	4	1.500
441	Đường cặp Nhà máy nước	Suốt đường	4	2.000
442	Đường cặp rạch Cần Xây	Trần Hưng Đạo - Hết giới hạn 300 hết giới hạn đô thị	4	1.500
443	Đường cặp rạch Xếp Bà Lý	Suốt đường (hết giới hạn đô thị)	4	1.500
444	Đường đối diện nhà máy Gạch Long Xuyên	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	1.500
445	Đường sau chợ Trà Ôn	Rạch Trà Ôn - Chợ Trà Ôn	4	2.000
446	Khu dân cư Tỉnh ủy	Trần Hưng Đạo - Giáp KDC Bình Đức 1	4	3.000
447	Khu dân cư Tỉnh đội	Suốt đường	4	1.500
448	Các hẻm trên tiếp giáp QL91	Ấp Chiến lược - Cầu Xếp Bà Lý	4	1.500
449	Các đường KDC Bình Đức 1	Đường số 1	4	2.500
		Các đường còn lại	4	2.200
450	Đường vào bãi rác	Suốt đường	4	1.500
K	Phường Mỹ Hòa			
	Khu dân cư Bắc Hà Hoàng Hồ theo quy hoạch			

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
451	Đường Trần Quang Diệu nổi dài	Suốt đường	4	3.000
452	Đường số 8, 11, 12	Suốt đường	4	2.400
453	Các đường còn lại trong KDC Bắc Hà Hoàng Hồ	Suốt đường	4	1.800
454	Bùi Văn Danh	Nguyễn Thái Học - Cầu Tôn Đức Thắng	4	2.500
		Cầu Tôn Đức Thắng- Ngã 3 Mương Điểm	4	2.200
455	Đường tỉnh lộ 943	Cầu Mương Điểm - cầu Bằng Tăng	4	4.000
		Cầu Bằng Tăng - ranh Phú Hòa	4	3.000
456	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 4 (hẻm Tường Vi)	Suốt đường	4	1.500
457	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 3 (vượt lũ)	Suốt đường	4	1.500
458	Đường cặp rạch Ông Mạnh	Cầu sắt rạch Ông Mạnh - Nhà máy Ba Tầu	4	1.600
459	Đường cặp rạch Mương Điểm	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
460	Đường cặp rạch Mương Khai Lớn	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
461	Đường Mương Cạn	Mương lộ 943 - Hết 100 mét giới hạn đô thị	4	1.500
462	Đường số 2 khu dân cư Bà Bầu	Đoạn giáp phường Đông Xuyên	4	1.500
463	Đường cặp rạch Long Xuyên	Chân lộ giới Đường tỉnh 943 vào 100 mét	4	1.500
		Cầu Mương Lạn - rạch rích (cầu cần thẳng)	4	1.500
464	Đường cặp rạch Mương Khai Nhỏ	Đường tỉnh 943 - Hết 300 mét giới hạn đô thị	4	1.500
465	Hẻm tổ 6;7;8;12 Tây khánh 4	Đường tỉnh 943 - Mương Tắc	4	1.500
		Đoạn còn lại	4	1.500
466	Hẻm 11	Suốt đường	4	1.500
467	Hẻm 13 rạch Bằng Lăng	Suốt đường	4	1.500
468	Hẻm 21	Suốt đường	4	1.500
469	Hẻm 22,23	Suốt đường	4	1.500
470	Hẻm cặp rạch ông Mạnh	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
471	Các đường còn lại khu dân cư Thiên Lộc		4	3.000
472	Đường cặp nghĩa trang	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
473	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học An Giang	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
474	Hẻm Ấp Chiến Lược	Tỉnh Lộ 943 - Bùi Văn Danh	4	1500
475	Đường cặp rạch Bằng Tăng	Tỉnh Lộ 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
476	Đường cặp rạch Bàng Lãng	Tỉnh Lộ 943 - Bùi Văn Danh	4	1.500
477	Các đoạn còn lại	Trên địa bàn phường (chỉ xác định một vị trí)	4	500

B. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở tại nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Mỹ Khánh	Cầu Bà Bống - Trạm Y tế	700

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên chợ	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Chợ Cái Chiêng (xã Mỹ Khánh)	Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	2.900
		Các lô nền còn lại trong khu vực chợ	1.200
2	Chợ Trà Mơn (xã Mỹ Hòa Hưng)	Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	5.000

2. Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
I	Phường Mỹ Phước		
1	Đường cặp rạch Tầm Bót	Cầu sắt Tiến Đạt - Rạch Mương Khai	300
2	Đường kênh Đào	Vành đai trong - (khu dân cư Xẻo Trôm) rạch Mương Khai	300
3	Đường cặp rạch Mương Khai	Giáp phường Mỹ Hòa	300
II	Phường Mỹ Quý		
4	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Đoạn còn lại giáp phường Mỹ Hòa	250
5	Đường cặp kênh Đào		300
6	Đường cặp rạch Mương Khai	Giáp phường Mỹ Hòa	300
III	Phường Mỹ Thới		
7	Đường cặp rạch Cái Sao	Giới hạn đô thị - Ranh giới hành chính phường	600
		Giới hạn đô thị - Kênh Ngã Bát	600
		Kênh ngã Bát - Kênh Bàng Tăng (kênh Cái Sao dưới)	500

Số TT	Tên xã, phường	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao trên)	300
8	Đường cặp rạch Gòi lớn	Cầu rạch Ba Miếu - Cầu sắt Bùi Thị Xuân	1.200
		Cầu sắt Bùi Thị Xuân - Cầu Ngã Cái	800
		Đoạn còn lại giáp xã Phú Thuận	400
9	Đường cặp rạch Gòi Bé	Cầu Ba Miếu - Ranh xã Phú Thuận (Thoại Sơn)	600
10	Đường cặp Nhà máy Acera	Hết giới hạn đô thị - Ranh hành chính Mỹ Thới - Mỹ Thạnh	1.000
11	Đường Ba Miếu trong	Suốt đường	650
12	Đường Cái Sao Bờ Hồ (Long Hưng II)	Suốt đường	235
13	Đường vào Trường THPT Mỹ Thới	Suốt đường	1.000
14	Đường cặp cống Bà Thứ	Ranh giới hạn đô thị - Cuối đường	600
IV	Phường Mỹ Thạnh		
15	Khu dân cư khóm Hưng Thạnh (Khu vượt lũ)		600
16	Đường Mương Thơm	Bờ trái: cầu Đình - Cầu Tám Bỏ	420
		Bờ phải: cầu Hai Đề - Cầu khu dân cư Ba Khuỳnh	420
17	Đường cầu Tám Bỏ - giáp ranh Vĩnh Trinh		300
18	Đường Ba Khấu - cầu Tư Bọ		500
19	Đường từ ranh Trung đoàn 3 - cầu khu dân cư Ba Khuỳnh		300
20	Đường Nhà máy Gạch Acera	Từ hết 300 m giới hạn đô thị - Ranh Mỹ Thới	1.000
21	Đường Cái Sao - Bờ Hồ	Từ ranh phường Mỹ Thới - Cầu Bờ Hồ	700
22	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Phú Thuận		300
23	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Vĩnh Trinh		300
24	Đường cầu Đình - giáp Vĩnh Trinh		350
25	Đường cặp rạch Cái Dung	Giới còn lại - Ranh Trung đoàn 3	420
		Giới hạn đô thị - Ranh Trung đoàn 3 (Tăng Bạt Hổ nổi dài)	500
		Đoạn còn lại (ranh Trung đoàn 3 - KDC Hưng Thạnh)	420
26	Đường rạch Cái Sắn Sâu	Đoạn còn lại - Hết ranh giới hạn đô thị	550
27	Khu vực cồn Thới Hòa		250
28	Đường lộ mới Hòa Thạnh	Hết giới hạn đô thị - Cầu Mương Thơm	560
V	Phường Bình Khánh		
	Khu dân cư Tổng Hội		
29	Phạm Phú Thứ	Suốt đường	1.000
30	Dương Khuê	Suốt đường	1.000

Số TT	Tên xã, phường	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
31	Phạm Đình Hổ	Suốt đường	1.000
32	Nguyễn Siêu	Suốt đường	1.000
33	Phạm Đình Toái	Suốt đường	1.000
34	Bà Huyện Thanh Quan	Suốt đường	1.000
35	Các đường còn lại trên địa bàn khóm Bình Khánh 4		500
36	Đường Thông Lưu -Tổng Hới	Cầu rạch Dứa - Rạch Trà Ôn (từ chân lộ vô 50 m)	800
37	Đường cặp Rạch Trà Ôn	Cầu sắt sáu Hành - Chợ Tầm Vu (tính từ chân lộ vô 50 m)	700
VI	Phường Bình Đức		
38	Các đường của phường thuộc khu vực nông thôn nhựa và bê tông		1.000
VII	Phường Mỹ Hòa		
39	Đường khu nghĩa trang Tây Khánh 5 giáp Mỹ Phước		800
40	Đường rạch Bàng Tăng	Giới hạn đô thị - Ranh phường Mỹ Quý	800
41	Đường cặp rạch Long Xuyên	Rạch rích (cầu cần thẳng) - Cầu Mỹ Phú	800
42	Đường Mương Xã		500
43	Đường Mương Bà Hai		500
44	Đường Mương Cạn	Đoạn còn lại (hết giới hạn đô thị)	600
45	Đường Mương Cui		500
46	Đường nông thôn khu vực còn lại	Làng giáo viên - Ranh Phú Hòa	500
47	Đường cặp Rạch Mương Điểm	Đoạn còn lại (hết giới hạn đô thị)	500
48	Đường cặp Rạch Mương Khai Lớn	Đoạn còn lại (hết giới hạn đô thị)	500
49	Đường cặp Rạch Mương Khai Nhỏ	Đoạn còn lại (hết giới hạn đô thị)	500
50	Hẻm cặp rạch ông Mạnh	Đoạn còn lại	600
51	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học và các đường trong khu dân cư An Giang	Ranh giới hạn đô thị - Các đường trong khu dân cư	1.000
52	Các đường còn lại	Trên địa bàn phường	500
VIII	Xã Mỹ Khánh		
53	Đường liên xã	Cầu Thông Lưu - Cầu Mương Chen	1.500
		Cầu Mương Chen - Cầu Thầy giáo	1.100
		Cầu Thầy giáo - Cầu Bồn Săm	1.000
		Cầu Bồn săm - Cầu Bà Bống	900
		Cầu Bà Bống - Xã Vĩnh Thành	700
54	Đường Cái Chiêng bên trái	Đường liên xã - Cầu Mương Mệt	500
		Cầu Mương Mệt - Ranh Hòa Bình Thạnh	450
55	Đường Cái Chiêng bên phải	Đường liên xã - Cầu Mương Tường	600
		Đoạn còn lại	400

Số TT	Tên xã, phường	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
56	Đường Rạch Bà Bống	Suốt đường (hai bên trái, phải)	450
57	Đường Rạch Bồn Sầm	Suốt đường (hai bên trái, phải)	600
58	Đường Rạch Dung	Bờ trái	850
59	Đường Rạch Ông Câu	Bên trái	750
		Bên phải	400
60	Đường Rạch Thầy Giáo	Suốt tuyến	550
61	Đường Rạch Chà Dà	Suốt đường	600
62	Đường Rạch Mương Ngươn	Bên trái	550
		Bên phải	400
63	Đường cặp Rạch Thông Lưu	Suốt đường	1.100
64	Đường Mương Tài	Suốt đường	500
65	Các đường còn lại toàn xã		300
IX	Xã Mỹ Hòa Hưng		
66	Đường chính qua trung tâm hành chính xã	Bến phà Trà Ôn - Bến phà Ô Môi	1.000
67	Đường Mỹ Khánh 2	Cầu Đình - Điểm phụ TH Đoàn Thị Điểm	300
		Trạm Y tế - Bến phà Trà Ôn	400
68	Đường cặp rạch Trà Mơn	Suốt tuyến	300
69	Đường Thuận Hiệp	Cầu đầu lộ - Miếu Ông Hồ	400
70	Đường Mỹ An 1, 2	Cầu Hai Diệm - Cầu Rạch Rích	300
71	Khu dân cư Mỹ An 2		400
72	Các đường đất còn lại toàn xã		150
73	Đường Mỹ Khánh 1	Điểm phụ trường TH Đoàn Thị Điểm - Miếu Ông Hồ	200
74	Đường Tuyến Xếp Dài	Tư Nở - Rạch Rích	520
75	Đường sau chợ Trà Mơn	Cầu Út Lai - Chợ Trà Mơn	700
76	Tuyến đường Cầu Sáu Y - Bến phà Ô Môi		300
77	Tuyến đường phà Trà Ôn - Rạch Sung (cặp Sông Hậu)		300
78	Các đường trong Khu dân cư Mỹ Khánh 2 (vượt lũ)		300

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Giá đất
1	Phường Mỹ Phước	135
2	Phường Đông Xuyên	135
3	Phường Mỹ Quý	135
4	Phường Mỹ Thới	135
5	Phường Mỹ Thạnh	
	- Đất trồng cây hàng năm	135
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	135

Số TT	Tên xã, phường	Giá đất
6	Phường Mỹ Hòa	135
7	Phường Bình Đức	135
8	Phường Bình Khánh	
	- Giới hạn từ khu Sao Mai - KDC Bình Khánh 5 - rạch Tổng Hới	135

b) Ngoài giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Giá đất
1	Phường Mỹ Phước	70
2	Phường Mỹ Quý	70
3	Phường Mỹ Thới	
	- Đất trồng cây hàng năm	80
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108
4	Phường Mỹ Thạnh	80
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108
5	Phường Bình Khánh	
	- Rạch Tổng Hới đến tuyến đường tránh	65
	- Phía trong tuyến đường tránh về phía Tây giáp Mỹ Khánh	55
6	Phường Bình Đức	
	- Kênh Cây Dong giáp giới hạn đô thị	60
	- Phần còn lại	45
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108
7	Phường Mỹ Hòa	100
8	Xã Mỹ Khánh	
	- Từ rạch Thông Lưu - hết chân lộ giới đường Vành đai về phía tây	50
	- Phần còn lại	50
9	Xã Mỹ Hòa Hưng	
	- Đất trồng cây hàng năm toàn xã	50
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản toàn xã	108

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Giá đất
1	Phường Mỹ Long	158
2	Phường Mỹ Bình	158
3	Phường Mỹ Xuyên	158
4	Phường Đông Xuyên	158
5	Phường Mỹ Thạnh	158
6	Phường Mỹ Thới	158
7	Phường Mỹ Quý	158
8	Phường Mỹ Phước	158
9	Phường Mỹ Hoà	158
10	Phường Bình Khánh	158

11	Phường Bình Đức	158
----	-----------------	-----

b) Ngoài giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên phường	Giá đất
1	Phường Mỹ Phước	100
2	Phường Mỹ Quý	100
3	Phường Bình Khánh	100
4	Phường Bình Đức	100
5	Phường Mỹ Thới	100
6	Phường Mỹ Thạnh	100
7	Phường Mỹ Hòa	100
8	Xã Mỹ Khánh	100
9	Xã Mỹ Hòa Hưng	100

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
(Ban hành kèm theo Quyết định số **45/2014/QĐ-UBND**
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

Đô thị thành phố Châu Đốc được giới hạn bởi các phường trung tâm và khu du lịch Núi Sam như sau:

1. Khu vực nội ô thành phố:

- Hướng Đông Bắc: giáp sông Hậu (từ Kênh Đào đến kênh Vĩnh Tế).
- Hướng Tây Bắc: giáp kênh Vĩnh Tế (từ sông Hậu đến đường Trường Đua).
- Hướng Tây Nam: giáp đường Trường Đua, hết KDC siêu thị Châu Thới 1, hết KDC Bờ Tây vành đai, đường kênh Hòa Bình đến hết khu đô thị mới - thành phố lễ hội).
- Hướng Đông Nam: giáp kênh Đào (đoạn từ sông Hậu - đường Tôn Đức Thắng) và đường Tôn Đức Thắng (từ kênh Đào đến khu đô thị mới - Thành phố lễ hội và lấy thêm từ chân lộ giới đến hướng Tây Nam 200 mét).

2. Trục Châu Đốc - Núi Sam:

- Hướng Đông Bắc: giáp khu dân cư Siêu thị Châu Thới 1 - Trường Đua.
- Hướng Tây Nam: giáp khu quy hoạch Núi Sam, đường Châu Thị Tế, đường Mai Văn Tạo.
- Hướng Đông Nam: giáp đất ruộng (từ chân Tân Lộ Kiều Lương vào 240 mét).
- Hướng Tây Bắc: giáp đất ruộng (từ chân Tân Lộ Kiều Lương vào 200 mét). Riêng từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Thoại đến cầu số 4 lấy từ chân Tân Lộ Kiều Lương vào đến điểm cuối khu dân cư.

3. Khu Du lịch Núi Sam (thuộc phường Núi Sam):

- Đường vòng Núi Sam, đường Mai Văn Tạo, Quốc lộ 91 (ngã 3 Cua Đình - cầu Cống Đồn) từ chân núi đến phía đất ruộng vào 100 mét (thống nhất điều chỉnh Tiếp giáp đường Châu Thị Tế, Quốc lộ 91, đường vòng Núi Sam, đường Mai Văn Tạo (cự ly tiếp giáp lấy từ chân lộ giới đến phía đất ruộng là 100m).
- Khu dân cư Nam Quốc lộ 91 và khu Trung tâm Thương mại Du lịch Núi Sam (chợ Vĩnh Đông 1).

4. Phường Vĩnh Ngươn:

- Hướng Đông Bắc: giáp sông Hậu (từ đường ra chợ Biên giới dự kiến đến Đình Vĩnh Ngươn).
- Hướng Tây Bắc: Đường số 1 dự kiến (từ đường ra chợ Biên giới dự kiến đến đường Phan Xích Long).
- Hướng Tây Nam: giáp đất ruộng (đường Tây Xuyên từ "Rạch Cây Gáo đến đường Phan Xích Long" vào 150 mét).
- Hướng Đông Nam: giáp kênh Vĩnh Tế (từ sông Hậu đến rạch Cây Gáo).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Chi Lăng	Suốt đường	1	19.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
2	Bạch Đằng	Suốt đường	1	19.500
3	Đồng Đa	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	1	18.000
4	Sương Nguyệt Anh	Trần Hưng Đạo - Phan Văn Vàng	1	18.000
		Phan Văn Vàng - Thủ Khoa Nghĩa	1	13.500
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
6	Lê Công Thành	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
7	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
8	Quang Trung	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
9	Phan Văn Vàng	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
10	Thủ Khoa Nghĩa	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	19.500
11	Nguyễn Hữu Cảnh	Lê Công Thành-Thủ Khoa Huân	1	18.000
12	Nguyễn Văn Thoại	Trần Hưng Đạo, Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1	19.500
13	Lê Lợi	Suốt đường	1	15.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
14	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	2	7.600
15	Sương Nguyệt Anh	Thủ Khoa Nghĩa - Cử Trị	2	9.000
16	Tôn Đức Thắng	Cầu kênh Đào - ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân	2	8.000
17	Trần Hưng Đạo	Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	2	6.200
18	Thủ Khoa Nghĩa	Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	2	7.000
19	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	2	6.200
20	Phan Văn Vàng	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.700
21	Phan Đình Phùng	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.700
22	Trưng Nữ Vương	Suốt đường	2	9.700
23	Quang Trung	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.500
24	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Trường Tộ	2	8.800
25	Ngọc Hân Công Chúa	Phan Đình Phùng - Phan Văn Vàng	2	7.600
26	Châu Thị Tế	Suốt đường	2	10.000
27	Tân Lộ Kiều Lương	Ngã 3 Bờ xáng-Ngã 3 Mai Văn Tạo	2	9.000
		Ngã 3 Mai Văn Tạo-Chùa Tây An	2	10.000
28	Đường vòng Núi Sam	Chùa Tây An-chùa Phạm Hương	2	10.000
29	Kha Thị Láng	Tân Lộ Kiều Lương-Châu Thị Tế	2	8.000
30	Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	Đường song song Tôn Đức Thắng	2	7.000
31	Nguyễn Văn Thoại	Thủ Khoa Huân-Ngã 4 Tân Lộ Kiều Lương, Hoàng Diệu	2	7.300
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
32	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	3	3.500
33	Thủ Khoa Nghĩa	Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	3	4.500
34	Cử Trị	Nguyễn Văn Thoại - chùa Châu Thới	3	4.000
35	Trương Định	Suốt đường	3	4.300
36	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Trường Tộ - Nguyễn Tri Phương	3	3.800
37	Nguyễn Trường Tộ	Suốt đường	3	4.200
38	Khu dân cư Châu Long 1	Các đường nội bộ	3	4.200
39	La Thành Thân	Suốt đường	3	4.000
40	Đường dẫn cầu Cồn Tiên	Trần Hưng Đạo - Cử Trị	3	4.500
41	Cư xá Sân Vận Động	Suốt đường	3	3.500
42	Khu dân cư Xí nghiệp rượu	Đường số 4	3	3.500
43	Chợ Vĩnh Đông (P. Núi Sam)	Đường số 2, 3, 11	3	3.500
		Các đường còn lại	3	3.200
44	Phan Đình Phùng	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trường Tộ	3	5.000
45	KDC Khang An	Các đường còn lại	3	3.000
46	Nguyễn Tri Phương	Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân - Đường 30/4	3	6.000
47	Đường vòng Núi Sam	Chùa Phạm Hương - ngã 3 của Đình	3	6.000
48	Mai Văn Tạo	Tân Lộ Kiều Lương - ngã 3 Trương Gia Mô	3	4.000
49	Đường vòng Núi Sam	Chùa Tây An - Trần Thị Đước	3	4.000
50	Cử Trị	Chùa Châu Thới - Louis Pasteur	3	3.500
51	Hoàng Diệu	Đường 30/4 - ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Tân Lộ Kiều Lương	3	5.400
52	KDC Sao Mai	Các tuyến đường nội bộ	3	4.700
53	Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	Đường DL1, 1C	3	5.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	3	4.000
54	Đường vào bến xe	Suốt đường	3	5.000
55	KDC Siêu Thị Châu Thới 1	Tiếp giáp đường Hoàng Diệu	3	5.400
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4			
56	Louis Pasteur	Trần Hưng Đạo - Cử Trị	4	2.500
57	Tôn Thất Tùng (cư xá 20-80)	Suốt đường	4	3.000
58	Châu Long (Hương lộ 4, đường Bến Đá)	Lê Lợi - Ngã 3 Ven Bãi	4	3.000
59	Đường Trạm Khí tượng Thủy văn	Lê Lợi - suốt đường	4	2.400
60	Đường Đê Hòa Bình	Ngã 4 Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu - Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	4	2.500
61	Tân Lộ Kiều Lương	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu - ngã 3 bờ xáng (Bờ trái lấy từ KDC chợ Vĩnh Đông)	4	3.000
62	Quốc lộ 91	Ngã 3 của Đình - cầu Cổng Đồn	4	2.000
63	Đường vòng Núi Sam	Trần Thị Đước (Đường ngang khóm Vĩnh Đông 1) - ngã 3 Trương Gia Mô	4	3.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
64	Khu chợ Vĩnh Phước	Ngã 3 Quốc lộ 91 - cuối phố 5 căn	4	2.500
65	Chợ phường Châu Phú B	Đường số 1, 2	4	4.500
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	4	2.800
66	Khu dân cư Xí nghiệp rượu	Các tuyến đường nội bộ còn lại	4	2.700
67	KDC khóm 8 (cũ + mở rộng)	Đường số 1 (song song Tân Lộ Kiều Lương)	4	3.000
		Các đường nội bộ còn lại	4	1.900
68	KDC Ngọc Hầu	Đường số 1 (song song Tân Lộ Kiều Lương)	4	3.000
		Các đường nội bộ còn lại	4	1.900
69	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	4	2.500
70	Trần Thị Đước	Mai Văn Tạo - Đường vòng Núi Sam	4	3.000
71	KDC Trưng Vương	Các tuyến đường nội bộ	4	3.000
72	Khu Biệt Thự Vườn	Đường song song Tân Lộ Kiều Lương	4	3.000
		Các đường nội bộ còn lại	4	1.900
73	Phan Xích Long	Cầu Vĩnh Nguơn - Đường Tuy Biên	4	2.000
74	Tuy Biên	Đình Vĩnh Nguơn - Đường Phan Xích Long	4	1.000
		Đường Phan Xích Long – ranh xã Vĩnh Đông	4	750
75	Tây Xuyên	Chân cầu Vĩnh Nguơn - Đình Vĩnh Nguơn	4	1.300
		Từ chân cầu Vĩnh Nguơn - rạch Cây Gáo	4	750
76	Tuyến dân cư ấp Vĩnh Chánh 3	(Suốt tuyến)	4	1.300
77	Bờ Tây Quốc lộ 91	Phường B	4	2.000
78	Châu Long	Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	4	2.000
79	Đường Trường đua	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu- đường Louis Pasteur	4	2.000
80	Louis Pasteur	Đường Trường đua - đường Cử Trị	4	1.900
81	Đường vòng Núi Sam	Cuối phố 5 căn - trường Trương Gia Mô	4	1.000
82	Đường Kênh Đào	Cầu kênh Đào - hết khu dân cư chợ kênh Đào	4	1.500
83	Đường Mương Thủy	Tôn Đức Thắng-Châu Long	4	900
84	Đường Mộ	Tôn Đức Thắng-Châu Long	4	2.000
85	Khu DC TTHC Vĩnh Mỹ	Đường số 1, 2, 4, 5	4	2.500
		Đường số 3, 6, 7, 8	4	1.500
86	Khu dân cư chợ kênh Đào	Các đường nội bộ	4	2.500
87	KDC Siêu Thị Châu Thới 1	Tiếp giáp đường Bờ Tây	4	2.000
		Các tuyến đường nội bộ	4	1.500

Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Châu Đốc giai đoạn 2015 - 2019

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
88	Đường tránh Quốc lộ 91	Đường Tôn Đức Thắng - Đường đê Hòa Bình	4	1.500
89	Hoàng Đạo Cật	Ngã 3 Bờ xáng - Biên phòng (Đường tỉnh 955A - QL 91)	4	1.500
90	Đường Kênh Đào	Hết khu dân cư chợ kênh Đào - kênh 1	4	750
91	Đường 30/4	Ngã 4 Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương- hết khu dân cư	4	1.800
92	Đường tỉnh 955A	Từ đồn Biên Phòng Vĩnh Nguơn - đường Trường Đua	4	750
93	Nguyễn Thị Minh Khai	Cổng 6 nhỏ - Tân Lộ Kiều Lương	4	2.000
94	Đường Kênh 4	Tân Lộ Kiều Lương - giáp ranh xã Vĩnh Châu	4	1.000
95	Đường Vĩnh Xuyên	Ngã 3 Quốc lộ 91 - phường đội (phường Núi Sam)	4	750
96	Đường tỉnh 955A	Ngã 3 phường đội - KDC Đông, Tây bến Vựa	4	750
97	Khu DC Đông, Tây Bến Vựa	Tuyến dân cư Đông, Tây Bến Vựa	4	1.000
98	Đường Ven bãi (Mỹ Chánh)	Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	4	750
		Cầu Chợ Giồng - cầu Kênh Đào	4	900
99	Đường Bến Vựa	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A (giáp KDC Đông, Tây Bến Vựa)	4	1.000
100	TDC kênh 7 (tính 1 vị trí)	Đầu TDC kênh 7; kênh 7 nối dài - giáp ranh xã Vĩnh Châu	4	500
101	Đường dẫn khóm Vĩnh Phước	Đường vòng Núi Sam - giáp TDC kênh 7	4	750
102	Đường tránh Quốc lộ 91	Đường đê Hòa Bình - Đường Kênh 4	4	1.200
		Đường Kênh 4 - Kênh 7	4	800
103	Các đoạn còn lại (tính 1 vị trí)	Trên địa bàn phường	4	300

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, phường	Giá đất vị trí 1
1	Xã Vĩnh Châu	650

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp với đường giao thông:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, phường	Giá đất vị trí 1
I	Tiếp giáp Quốc lộ 91	

Stt	Tên xã, phường	Giá đất vị trí 1
1	Xã Vĩnh Tế (cầu Cống đồn - cầu Tha La)	700
2	Đường tránh Quốc lộ 91 (Kênh 7 - Kênh Tha La)	500
II	Tiếp giáp Tỉnh lộ 955A	
1	Xã Vĩnh Tế	300
III	Tiếp giáp đường giao thông liên xã	
1	Xã Vĩnh Châu	
	Đường Kênh Đào (từ cống kênh 1- cống kênh 4)	500
	Đường Kênh Đào (Cuối khu hành chính xã - kênh 7)	400
	Đường Kênh Đào (kênh 7 - kênh tha La)	300
	Đường kênh 4 (giáp ranh phường Núi Sam -Đường Kênh Đào)	800
	TDC kênh 1 (cống kênh 1 - giáp cống kênh Huỳnh Văn Thu)	600
	TDC bắc Kênh Đào; nối dài (cầu sắt kênh 7 - giáp phường Núi Sam)	550
2	Xã Vĩnh Tế	
	TDC Nam QL 91 (suốt tuyến)	270
	TDC Tây Cống Đồn (suốt tuyến)	600
	Đường Bà Bài (QL91 - Tỉnh lộ 955A)	500
	Tuyến dân cư Tha La (QL91 - Tỉnh lộ 955A)	600

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, phường	Giá đất
	Toàn thành phố	250

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên phường, xã	Giá đất
1	Phường Châu Phú A	120
2	Phường Châu Phú B	120
3	Phường Vĩnh Mỹ	120
4	Phường Núi Sam	120
5	Phường Vĩnh Ngươn	80

b) Ngoài giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên phường, xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Châu Phú A		
	- Đường Trường Đua	100	80
	- Đường Tân Lộ Kiều Lương	100	80
	- Đường Tỉnh lộ 955A	80	65
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	80	65

Stt	Tên phường, xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	- Khu vực còn lại	60	
2	Phường Châu Phú B		
	- Đường tránh Quốc lộ 91	100	80
	- Đường Tân Lộ Kiều Lương	100	80
	- Đường Hoàng Diệu	100	80
	- Đường Đê Hòa Bình	100	80
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	90	65
	- Kênh 3 Lắm	80	65
	- Kênh 4	80	65
	- Đường 30/4	90	65
	- Khu vực còn lại	60	
3	Phường Vĩnh Mỹ		
	- Đường Tôn Đức Thắng	100	80
	- Đường Kênh Đào	80	65
	- Lộ Kênh 1	100	80
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	90	65
	- Khu vực còn lại	60	
4	Phường Núi Sam		
	- Đường tránh Quốc lộ 91	80	65
	- Đường Tân Lộ Kiều Lương	100	80
	- Đường Châu Thị Tế	100	80
	- Đường Vòng Núi Sam	100	80
	- Quốc lộ 91	100	80
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	70	60
	- Kênh 4	70	60
	- Kênh 7	70	60
	- Đường Tỉnh lộ 955A	70	60
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	70	60
	- Đường Hoàng Đạo Cật	70	60
	- Đường Bến Vựa	70	60
	- Khu vực còn lại	50	
5	Phường Vĩnh Nguơn		
	- Đường Tuy Biên	55	45
	- Đường Phan Xích Long	55	45
	- Đường Tây Xuyên	55	45
	- Kênh Vĩnh Tế	55	45
	- Khu vực còn lại	35	
6	Xã Vĩnh Châu		
	- Đường Kênh Đào	65	50
	- Lộ Kênh 1	65	50
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	65	50
	- Kênh Tha La	65	50
	- Các tuyến kênh	55	45
	- Khu vực còn lại	40	

Stt	Tên phường, xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
7	Xã Vĩnh Tế		
	- Đường Quốc lộ 91	70	50
	- Đường tránh quốc lộ 91	65	50
	- Đường Tỉnh lộ 955A	60	50
	- Các tuyến kênh	55	45
	- Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế (Riêng khu vực còn lại giá đất tính bằng vị trí 2)	40	30
	- Khu vực còn lại	40	

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên phường, xã	Giá đất
1	Phường Châu Phú A	150
2	Phường Châu Phú B	150
3	Phường Vĩnh Mỹ	150
4	Phường Núi Sam	150
5	Phường Vĩnh Ngươn	90

b) Ngoài giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên phường, xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Châu Phú A		
	- Đường Trường Đua	110	90
	- Đường Tân Lộ Kiều Lương	110	90
	- Đường Tỉnh lộ 955A	90	75
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	90	75
	- Khu vực còn lại	65	
2	Phường Châu Phú B		
	- Đường tránh Quốc lộ 91	110	90
	- Đường Tân Lộ Kiều Lương	110	90
	- Đường Hoàng Diệu	110	90
	- Đường Đê Hòa Bình	110	90
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	100	75
	- Kênh 3 Lắm	90	75
	- Kênh 4	90	75
	- Đường 30/4	100	75
	- Khu vực còn lại	65	
3	Phường Vĩnh Mỹ		
	- Đường Tôn Đức Thắng	110	90
	- Đường Kênh Đào	90	75
	- Lộ Kênh 1	110	90

Stt	Tên phường, xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	100	75
	- Khu vực còn lại	65	
4	Phường Núi Sam		
	- Đường tránh Quốc lộ 91	90	75
	- Đường Tân Lộ Kiều Lương	110	90
	- Đường Châu Thị Tế	110	90
	- Đường Vòng Núi Sam	110	90
	- Quốc lộ 91	110	90
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	80	65
	- Kênh 4	80	65
	- Kênh 7	80	65
	- Đường Tỉnh lộ 955A	80	65
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	80	65
	- Đường Hoàng Đạo Cật	80	65
	- Đường Bến Vựa	80	65
	- Khu vực còn lại	55	
5	Phường Vĩnh Ngươn		
	- Đường Tuy Biên	60	50
	- Đường Phan Xích Long	60	50
	- Đường Tây Xuyên	60	50
	- Khu vực còn lại	40	
6	Xã Vĩnh Châu		
	- Đường Kênh Đào	75	55
	- Lộ Kênh 1	75	55
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	75	55
	- Kênh Tha La	75	55
	- Các tuyến kênh	60	50
	- Khu vực còn lại	45	
7	Xã Vĩnh Tế		
	- Đường Quốc lộ 91	80	60
	- Đường tránh quốc lộ 91	75	55
	- Đường Tỉnh lộ 955A	65	55
	- Các tuyến kênh	60	50
	- Khu vực còn lại	45	

3. Đất rừng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên phường, xã	Giá đất
1	Xã Vĩnh Tế (rừng tràm Thị Đội, ấp Bà Bài)	18
2	Xã Vĩnh Châu (ấp Mỹ Phú)	18

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Chợ Mới:

- Đông giáp ranh xã Long Điền A.
- Tây giáp rạch Ông Chưởng.
- Nam giáp ranh xã Long Điền B.
- Bắc giáp sông Tiền và rạch Ông Chưởng.

2. Thị trấn Mỹ Luông:

- Đông giáp sông Tiền (từ kênh Cột dây Thép - đường số 10).
- Tây giáp Kênh 77.
- Nam giáp đường Chùa bà Tài.
- Bắc giáp ranh xã Long Điền A.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN CHỢ MỚI			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Nguyễn Huệ	Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Trung Trực	1	3.000
2	Nguyễn Thái Học	Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo	1	3.000
3	Phạm Hồng Thái	Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo	1	3.000
4	Lê Lợi	Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Trung Trực	1	5.000
		Nguyễn Hữu Cảnh - Thoại Ngọc Hầu	1	3.500
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh - Phạm Hồng Thái	1	2.500
6	Nguyễn Hữu Cảnh	Bến đò qua Tân Long - kênh Xáng Múc	1	5.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
7	Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái - cầu Ông Chưởng	2	2.400
		Ngã 3 cầu Ông Chưởng - Nguyễn Huệ	2	2.000
8	Nguyễn Huệ	Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Hữu Cảnh	2	2.000
		Nguyễn Trung Trực - Phan Thanh Giản	2	2.000
9	Lê Lợi	Nguyễn Trung Trực - Phan Thanh Giản	2	2.000
10	Hai Bà Trưng	Phạm Hồng Thái - Phan Thanh Giản	2	2.000
11	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	2.000
12	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	2.000
13	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	1.500
14	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	1.500
15	Châu Văn Liêm	Trần Hưng Đạo - Cuối ranh đất TT GDTX	2	1.500
16	Trần Hưng Đạo (nối dài)	Nguyễn Hữu Cảnh - sân vận động	2	2.000
17	Lý Thường Kiệt	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	2	1.500
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
18	Nguyễn Văn Hưởng (số	Nguyễn Hữu Cảnh - bờ kênh Xáng	3	1.000

Bảng giá đất trên địa bàn huyện Chợ Mới giai đoạn 2015 - 2019

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	6)			
19	Đường bờ kênh Xáng	Nguyễn Hữu Cảnh - rạch Ông Chưởng	3	1.000
20	Nguyễn Huệ	Phan Thanh Giản - đầu đường Trần Hưng Đạo	3	1.000
21	Nguyễn An Ninh	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	3	1.000
22	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Trần Hưng Đạo - ấp Chiến lược	3	1.000
23	Phạm Hồng Thái (nối dài)	Trần Hưng Đạo - ấp Chiến lược	3	1.000
24	Đường tỉnh 942 (Đường dẫn cầu ông Chưởng)	Đầu cầu ông Chưởng - bến xe TT Chợ Mới	3	1.000
25	Đường tỉnh 942	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cảnh - đường vào Sân vận động (bờ dưới cổng phụ)	3	2.000
		Đường vào Sân vận động (bờ dưới cổng phụ) - Ranh xã Long Điền A	3	1.500
26	Nguyễn Huệ nối dài	Đầu đường Trần Hưng Đạo - giáp ranh xã Long Điền B	3	800
27	Nguyễn Hữu Cảnh	Kênh Xáng Múc - Nguyễn Huệ nối dài	3	2.000
28	Đường Quy hoạch số 10 (Đ.Côn)	Ngã 3 giáp Đường tỉnh 942 trên - ngã 3 đường tỉnh 942 dưới	3	500
29	Đường Bãi Rác	Cầu kênh Xáng - ranh Long Điền A	3	500
30	Khu dân cư Sao Mai	Giới hạn trong phạm vi khu dân cư	3	2.000
31	Đ. Kênh Đồn Vong	Nguyễn Hữu Cảnh - ranh Long Điền A	3	400
B	THỊ TRẤN MỸ LUÔNG			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hai Bà Trưng	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	1	3.000
2	Bà Triệu	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	1	3.000
3	Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	1	2.800
4	Lê Lợi	Bà Triệu - Nguyễn Huệ	1	2.800
5	Đường tỉnh 942 (cũ)	Lộ Vòng cung - Mũi Tàu	1	3.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
6	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ	2	2.300
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ - Mũi Tàu	2	2.000
8	Đường tỉnh 942 (cũ)	Ranh xã Long Điền A - Lộ Vòng cung	2	1.600
		Mũi Tàu - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)	2	1.600
9	Phố dọc kênh Chà Và	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	2	2.000
10	Đường quy hoạch số 7	Đường tỉnh 942 (cũ) - Đường tỉnh 942 (mới)	2	1.500
11	Đường tỉnh 942 mới (Lộ vòng cung)	Mũi Tàu - Đường số 10	2	1.700
12	Hướng lộ 1	Đường tỉnh 942 cũ - lộ Vòng cung mới	2	1.800
13	Đường Phòng khám Khu vực	Ngã 3 lộ vòng cung - kênh Chà Và	2	2.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
14	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng - kênh Chà Và	3	1.300
15	Đường quy hoạch số 10	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - Đường tỉnh 942 (mới)	3	800
16	Phố bờ sông Tiền	Kênh Chà Và - Nguyễn Huệ	3	1.300

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Nguyễn Huệ - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)	3	500
17	Đường quy hoạch số 8	Đường tỉnh 942 (cũ) - Đường tỉnh 942 (mới)	3	1.300
18	Đường kênh Chà Và (đường song song với Hương lộ 1)	Ngã tư đèn 4 ngọn đến Đường tỉnh 942 cũ	3	700
		Ngã tư đèn 4 ngọn đến kênh 77	3	500
19	Đường kênh cột dây thép	Ranh Long Điền A - Cầu Sắt	3	300
20	Đường số 02	Đường số 7 - Đường số 8	3	1.200
21	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường số 10 - Chùa Bà Tài	3	1.000
22	Hương lộ 1	Ngã tư Đường tỉnh 942 (mới) - ranh Long Điền B	3	700
23	Đường tỉnh 942 (cũ)	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - mương cầu Chùa	3	800
24	Khu dân cư Mỹ Tân	Trong phạm vi khu dân cư	3	1.200
25	Đường Chùa bà Tài	Đường tỉnh 942 (cũ) - Đường tỉnh 942 (mới)	3	500
26	Phố bờ sông Tiền	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - Trường Tiểu học C	3	500
27	Đường kênh 77	Cầu Sắt - Mương Chùa	3	300
28	Đường kênh Mương Chùa	Đường tỉnh 942 - ranh Long Kiến	3	300
29	Đường Số 10 (nối dài)	Lò Giết Mổ (Đường tỉnh 942 - Kênh 77)	3	300
30	Đường Số 02	Đường chùa Bà Tài - Mương Cầu Chùa	3	500
31	Các đường còn lại	Chỉ xác định một vị trí	3	250

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ đến	Giá đất vị trí 1
1	Xã Hòa Bình	Cầu Cái Đồi - Ngã ba Cồn An Thạnh	800
2	Xã Hòa An	Tiểu học A - Nhà máy Tân Phát	1.000
3	Xã An Thạnh Trung	Cầu Rọc Sen - Cổng chùa Vạn Phước	600
4	Xã Long Kiến	Cầu Xà Mách - hết Trạm Y tế xã Long Kiến	350
5	Xã Long Giang	Công An xã - hết đất ông Trần Văn Đàng	500
6	Xã Nhơn Mỹ	Hết Trường mẫu giáo - đường ra Trường Tiểu học A	800
7	Mỹ Hội Đông	Trường TH "A" MHĐ - Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhứt Quang	1.100
8	Xã Kiến An	Cụm dân cư Kiến Bình	800
9	Xã Kiến Thành	Nhà ông Đám (trại cửa) - cầu Cái Xoài	900
10	Xã Long Điền A	Cầu Chợ Thủ (phía UBND xã) - hết ranh Huyện đội	1.000
11	Xã Long Điền B	Cầu Trà Thôn - cổng vào BCH quân sự xã	500
12	Xã Mỹ An	Ngã ba kênh Cựu Hội - cổng tư Há	600
13	Xã Hội An	Mương Bà Phú - đầu Cầu Cái Tàu thượng	1.000
14	Xã Tấn Mỹ	Cầu Lê Phước Cường - hết Trạm Y tế	500

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ đến	Giá đất vị trí 1
15	Xã Mỹ Hiệp	Nhà bia tường niệm - bến đò Mỹ Hiệp	1.500
16	Xã Bình Phước Xuân	Rạch cả Cái - rạch cả Cao	600

b) Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giới hạn từ đến	Giá đất vị trí 1
1	Xã Hòa Bình	Chợ An Thuận	Phạm vi khu dân cư An Thuận	1.600
2	Xã Hòa An	Chợ An Khánh	Giới hạn trong phạm vi chợ	1.000
3	Xã An Thạnh Trung	Chợ Rọc Sen	Đường tỉnh 944 vào đến trường Tiểu học B	600
4	Xã Long Kiến	Chợ Mương Tịnh	Cầu Mương Tịnh - cầu Xà Mách	500
5	Xã Long Giang	Chợ Long Thạnh	Chợ Long Thạnh (chợ Chùa)	450
6	Xã Nhơn Mỹ	Chợ Mỹ Hòa	Hết Trường mẫu giáo - hết ranh xã đội	800
7	Xã Mỹ Hội Đông	Chợ Vàm Nao	Trường TH "A" MHĐ - hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhứt Quang	1.100
8	Xã Kiến An	Chợ Quán Nhung	Cầu Ống Chường - đầu cống xã Niếu	900
9	Xã Kiến Thành	Chợ Cái Xoài	Cầu Cái Xoài - hết nhà ông Vũ (thửa 346, tờ 25)	1.200
10	Xã Long Điền A	Chợ Thủ	Cầu Chợ Thủ - Trường tiểu học Phù Đồng	1.200
11	Xã Long Điền B	Chợ Bà Vê	Cầu bà Vê - ngã ba bà Vê	700
12	Xã Mỹ An	Chợ Kênh Cựu Hội	Ngã ba kênh Cựu Hội - cống tư Há	600
13	Xã Hội An	Chợ Cái Tàu Thượng	Từ đường tỉnh 942 - đường số 1	1.000
14	Xã Tấn Mỹ	Chợ Tấn Mỹ	Phạm vi Chợ	500
15	Xã Mỹ Hiệp	Chợ Mỹ Hiệp	Cầu UBND xã - đường vào Sân bóng đá và vòng về bia tường niệm	1.500
16	Xã Bình Phước Xuân	Chợ Bình Trung	Rạch cả Cái - rạch cả Cao	600

c) Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã An Thạnh Trung	Chợ An Long	200
		KDC An Quới	1.500
2	Xã Long Giang	Chợ Sóc Chét	370
		Chợ Dân Lập	450
		Chợ Cà Mau	450
3	Xã Nhơn Mỹ	Chợ Cái Gút	400
		Chợ Sơn Đốt (KDC)	1.000
4	Xã Mỹ Hội Đông	Chợ Đồng Tân	500
		Chợ Tham Buôn	500
		Cụm DC ấp Mỹ Tân	500
5	Xã Kiến Thành	Chợ Mương Lớn	500
		Khu dân cư Cà Mau	450
6	Xã Mỹ An	Chợ Thầy Cai	500
7	Xã Hội An	Khu dân cư ấp Thị	1.000

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
8	Xã Tấn Mỹ	Chợ Tấn Hưng	250
		Chợ Tấn Long	300
		Chợ Bà Hai Quây	700
		Khu dân cư Tấn Lợi	700
		Cụm dân cư Kênh 03 xã	470
9	Xã Mỹ Hiệp	Chợ Đình	400
		Chợ Đầu Kênh	400
10	Xã Bình Phước Xuân	Chợ ấp Bình Tấn	250
11	Xã Hòa Bình	Chợ An Hòa	1.800
12	Xã Long Kiến	Chợ và khu dân cư Long Bình	500
13	Xã Hòa An	Khu dân cư và chợ xã Hòa An (UBND xã cũ)	1.875

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
I	Tiếp giáp Đường tỉnh 944		
1	Xã Hòa Bình	- Phà An Hòa cũ - cuối chợ An Thuận (An Hòa cũ)	1.000
		- Cuối chợ An Thuận - ngã 3 phà An Hòa mới	850
		- Ngã 3 Phà An Hòa mới - ranh An Thạnh Trung	400
		- Phà An Hòa mới - ngã 3 giáp Đường tỉnh 944	1.300
2	Xã An Thạnh Trung	- Cổng Chùa Vạn Phước - ranh Mỹ An	350
		- Cầu Rọc Sen - ranh xã Hòa Bình	400
3	Xã Mỹ An	- Ranh An Thạnh Trung - Cổng Tư Há	350
		- Cổng Tư Há - Ngã 3 Cựu Hội	600
II	Tiếp giáp Đường tỉnh 942		
1	Xã Hội An	- Từ Mương Bà Phú - Đầu Cầu Cựu Hội	800
2	Xã Mỹ An	- Từ Đầu cầu kênh Cựu Hội - Bến đò Phủ Thờ	600
		- Bến đò Phủ Thờ - Ranh thị trấn Mỹ Luông	500
3	Xã Long Điền A	- Từ ranh thị trấn Mỹ Luông - ranh thị trấn Chợ Mới	1.000
4	Xã Kiến An	- Từ ngã 3 Mũi Tàu - Phà Thuận Giang	700
III	Tiếp giáp Đường tỉnh 946		
1	Xã Hòa Bình	- Ranh An Thạnh Trung - cầu Cái Đôi	750
		- Ngã 3 ra cồn An Thạnh - Trường cấp I "B" Hòa Bình	420
		- Trường cấp I "B" Hòa Bình - ranh Hòa An	1.000
2	Xã Hòa An	- Trường tiểu học "A" - ranh Hòa Bình	500
3	Xã An Thạnh Trung	- Ranh xã Long Kiến - ranh xã Hòa Bình	300
4	Xã Long Kiến	- Ranh Long Điền B - ranh An Thạnh Trung	350
5	Xã Long Điền B	- Ngã 3 mương Cả Thú - ngã 3 Bà Vệ	500

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Hòa An	Nhà máy Tân Phát - ranh Hội An	500
		Ngã 3 cầu Thông Lưu - ngã 3 cầu Cái Bí	350
2	Xã An Thạnh Trung	Ngã 3 Chung Đùng - ranh Mỹ An	200
		Ngã 3 cầu Cái Nai - Hương lộ 1	200
		Kênh Xáng Long An - ranh Long Kiến	200
3	Xã Long Giang	Ranh Kiến Thành - ranh xã Nhơn Mỹ	400
		Lộ Rạch Xoài bờ dưới (ngã 3 lộ liên xã vào 120m)	260
		Lộ Mương Chùa (ngã 3 lộ liên xã - kênh Cà Mau)	260
		Hai bờ kênh Cà Mau (chợ Cà Mau - Ranh Kiến Thành và Nhơn Mỹ)	270
4	Xã Nhơn Mỹ	Ranh xã Kiến Thành - Ranh Mỹ Hội Đông	500
		Cầu Mỹ Hòa-hết đình Nhơn An	400
		Hết đình Nhơn An - giáp Ranh xã Long Giang	350
		Đường dẫn bến phà Mương Ranh	400
		Đường dẫn bến phà Sơn Đốt	400
5	Xã Mỹ Hội Đông	Ranh Kiến An - ranh xã Nhơn Mỹ	500
		Đ. Kênh Đồng Tân (ranh Kiến An - giáp cầu Đ.Tân)	200
6	Xã Kiến An	Ngã 3 cầu Thuận Giang - ranh Mỹ Hội Đông	400
		Cổng Xã Niếu - hết Chùa Cỗ	600
		Hết Chùa Cỗ - ranh xã Kiến Thành	400
		Ngã 3 Cổng Xã Niếu - cầu Bảy Đực	200
		Ngã 3 phà Thuận Giang - cầu Đôi	300
		Cầu Bảy Đực - ranh Mỹ Hội Đông (K. Đồng Tân)	200
		Đường cộ hai Thới (mương ấp chiến lược - kênh Cà Mau)	200
7	Xã Kiến Thành	Ranh xã Kiến An - ranh xã Long Giang	400
		Giáp trung tâm chợ xã - ranh xã Nhơn Mỹ	500
8	Xã Long Điền A	Ngã 3 cầu Chợ Thủ - ranh xã Long Điền B	350
		Ngã 3 Nhà Thờ - ngã 3 cầu Chợ Thủ	250
		Ngã 3 cua Be Lùn - ngã 3 lò gạch Thu Thảo	250
		Đầu cầu cột dây thép - ranh Thị trấn Mỹ Luông	300
9	Xã Long Điền B	Cầu kênh Xáng - ngã 3 mương Cà Thú (Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài)	2.000
		Cầu kênh Xáng - qua hết khu dân cư	850
		Ngã 3 kênh Trà Thôn - ranh Long Điền A	250
		Ngã 3 Bà Vệ - ranh TT. Mỹ Luông	400
10	Xã Mỹ An	Giáp chợ kênh Thầy Cai - ranh xã An Thạnh Trung	250
		Đường làng nghề đan lát	200
11	Xã Hội An	Đường số 01 - mương Hội Đồng	600

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		Mường Hội Đồng - ranh Hòa An	600
		Lộ Cái Nai (ngã 3 lộ liên xã - ranh An Thạnh Trung)	300
		Lộ La Kết (ngã 3 lộ liên xã - ranh An Thạnh Trung)	200
		Lộ Mường Sung (ngã 3 lộ liên xã - chợ Rọc Sen)	200
		Lộ Cựu Hội (ngã 3 Đường tỉnh 942 - ranh xã An Thạnh Trung)	200
12	Xã Tấn Mỹ	Bến đò Cột Dây Thép - ranh xã Mỹ Hiệp	300
		Giáp trung tâm hành chính xã - ranh xã B.P.Xuân	400
		Ngã 3 Bưu điện xã - ranh Mỹ Hiệp	400
		Cầu Lê Phước Cường - ngã 4 Chùa Thành Hoa	400
13	Xã Mỹ Hiệp	Ranh Tấn Mỹ - Nhà bia tưởng niệm	400
		Cầu Ông Lão - ranh xã Bình Phước Xuân	400
		Ngã 3 Lò Heo - ngã 4 bến đò Bình Thành	400
		Bến đò Bình Thành - ranh xã Tấn Mỹ	400
		Cầu UBND xã - Ngã 3 lò heo	800
		Cụm dân cư Mỹ Hiệp	800
		Cầu ông lão - Trung tâm xã	800
14	Xã Bình Phước Xuân	Trung tâm chợ xã - bến đò Rạch Sâu	400
		Ranh xã Tấn Mỹ - ngã 4 bến đò Rạch Sâu	300
		Cổng kênh Ngang Đông - chợ ấp Bình Tấn	200
		Trung tâm chợ xã - ranh xã Mỹ Hiệp	400
		Bến đò Tân Thuận Tây - ngã 3	220

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Mỹ An	200
2	Xã Hội An	200
3	Xã Hòa An	300
4	Xã Hòa Bình	250
5	Xã An Thạnh Trung	200
6	Xã Long Kiến	200
7	Xã Long Điền A	200
8	Xã Long Điền B	200
9	Xã Long Giang	250
10	Xã Nhơn Mỹ	200
11	Xã Mỹ Hội Đông	200
12	Xã Kiến An	200
13	Xã Kiến Thành	200
14	Xã Tấn Mỹ	200
15	Xã Mỹ Hiệp	200
16	Xã Bình Phước Xuân	200

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:**1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:****a) Trong giới hạn đô thị:***Đơn vị tính 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Chợ Mới	120
2	Thị trấn Mỹ Luông	120

b) Tiếp giáp Đường tỉnh:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Mỹ An	60	48
2	Hội An	60	48
3	Hòa Bình	100	80
4	An Thạnh Trung	60	48
5	Long Điền A	80	64
6	Kiến An	70	56
7	TT Mỹ Luông	80	64

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền):*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Mỹ An	50	40
2	Hội An	60	48
3	Hòa An	60	48
4	Hòa Bình	80	64
5	An Thạnh Trung	50	40
6	Long Kiến	50	40
7	Long Điền A	60	48
	Đối với đất giáp ranh giới hạn đô thị TT Chợ Mới (bán kính từ địa giới hành chính 150m trở về xã Long Điền A)	90	72
8	Long Điền B	50	40
9	TT Mỹ Luông	60	48
10	Long Giang	80	64
11	Nhơn Mỹ	80	64
12	Mỹ Hội Đông	60	48
13	Kiến An	60	48
14	Kiến Thành	50	40
15	Tấn Mỹ	60	48
16	Mỹ Hiệp	50	40
17	Bình Phước Xuân	50	40

d) Khu vực còn lại (không tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy):*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Mỹ An	30
2	Hội An	30
3	Hòa An	50
4	Hòa Bình	50
5	An Thạnh Trung	30
6	Long Kiến	30
7	Long Điền A	35
8	Long Điền B	30
9	Long Giang	50
10	Nhơn Mỹ	50
11	Mỹ Hội Đông	30
12	Kiến An	40
13	Kiến Thành	30
14	Tấn Mỹ	30
15	Mỹ Hiệp	30
16	Bình Phước Xuân	30
17	TT Mỹ Luông	35

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Chợ Mới	150
2	Thị trấn Mỹ Luông	150

b) Tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Mỹ An	70	56
2	Hội An	70	56
3	Hòa Bình	110	88
4	An Thạnh Trung	70	56
5	Long Điền A	120	96
6	Kiến An	80	64
7	TT Mỹ Luông	120	96

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Mỹ An	60	48
2	Hội An	70	56
3	Hòa An	90	72
4	Hòa Bình	90	72

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
5	An Thạnh Trung	60	48
6	Long Kiến	60	48
7	Long Điền A	70	56
	Đối với đất giáp ranh (bán kính tính từ địa giới hành chính 150 m) giáp với giới hạn đô thị TT Chợ Mới, TT Mỹ Luông	100	80
8	Long Điền B	60	48
9	Long Giang	90	72
10	Nhơn Mỹ	90	72
11	Mỹ Hội Đông	90	72
12	Kiến An	70	56
13	Kiến Thành	60	48
14	Tấn Mỹ	70	56
15	Mỹ Hiệp	60	48
16	Bình Phước Xuân	60	48
17	TT Mỹ Luông	70	56

d) Khu vực còn lại (không tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy) chỉ xác định một vị trí:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Mỹ An	40
2	Hội An	50
3	Hòa An	60
4	Hòa Bình	60
5	An Thạnh Trung	40
6	Long Kiến	40
7	Long Điền A	40
8	Long Điền B	40
9	Long Giang	60
10	Nhơn Mỹ	60
11	Mỹ Hội Đông	40
12	Kiến An	50
13	Kiến Thành	40
14	Tấn Mỹ	40
15	Mỹ Hiệp	40
16	Bình Phước Xuân	40
17	TT Mỹ Luông	40

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THOẠI SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

1. Giới hạn đô thị:

1.1. Thị trấn Phú Hòa:

- Đông Bắc giáp Mường Ranch - Rạch Bờ Ao: từ cầu Phú Hòa đến chùa Khánh Hòa (rạch Bờ Ao).
- Đông Nam giáp đường Vành đai: Từ cầu Xã Đội về hướng xã Vĩnh Chánh 500 mét và về hướng xã Phú Thuận 300 mét.
- Tây Bắc giáp đường Trần Phú - Ranch Mỹ Hòa (lấy vào sâu 300 mét) - sông Rạch Giá - Long Xuyên.
- Tây Nam theo quy hoạch đến năm 2020: từ sông Rạch Giá - Long Xuyên (vựa cát Tuyết Hùng) đến đường Trần Phú đến kênh Mặc Cần Dện (nhà ông Ngô Văn Mạnh).

1.2. Thị trấn Óc Eo:

- Đông giáp kênh Ba Thê mới (từ cầu Ba Thê 5 đến cầu Treo kênh Vành đai núi).
- Tây giáp kênh Vành đai (từ kênh Ba Thê mới - Cầu sắt Núi nhỏ đường Nguyễn Văn Muôn đến kênh Vành đai núi).
- Nam giáp kênh Vành đai núi.
- Bắc giáp kênh Ba Thê mới (từ cầu Ba Thê 5 đến cầu sắt Núi nhỏ đường Nguyễn Văn Muôn).

1.3. Thị trấn Núi Sập:

- Đông giáp kênh Vành đai núi.
- Tây giáp sông Rạch Giá - Long Xuyên.
- Nam giáp kênh Vành đai núi theo trục đường Võ Văn Kiệt đến hết thị trấn, đường Nguyễn Huệ nối dài đến cầu trường học.
- Bắc giáp kênh Cống Vong - Đường Nguyễn Huệ (cầu Cống Vong - kênh F) mở rộng đến kênh 600 mét.

2. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

a) Thị trấn Phú Hòa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Trần Phú	Cầu Phú Hòa - Hết ranh cây xăng Tân Anh	1	3.500
2	Đường số 3	Đường số 7 - Hết đường nhựa	1	2.000
3	Đường số 4	Trần Phú - Hết đường nhựa	1	3.000
4	Đường số 7	Đường số 2 - Đường số 5	1	2.000
5	Đường nội bộ	KDC Công ty Sao Mai (giai đoạn 1)	1	2.000
6	Đường nội bộ	KDC Công ty Sao Mai (giai đoạn 2)	1	2.000
7	Nguyễn Thị Bạo	Nguyễn Thái Bình - Bến cảng KCN	1	2.100
8	Trần Phú	Ranch Mỹ Hòa - Cầu Phú Hòa	1	2.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
9	Nguyễn Thị Bạo	Trần Phú - Nguyễn Thái Bình	2	1.800
10	Lê Thị Hồng Gấm	Trường Nguyễn Khuyến - Nguyễn Thái Bình	2	1.500
11	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thị Bạo - Lê Thị Hồng Gấm - Hết đường nhựa	2	1.500
12	Dân cư khu vực chợ	Trần Phú - Mặc Cần Dện	2	1.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	mới			
13	Trần Phú	Ranh cây xăng Tân Anh - Cầu Mương Trâu	2	2.000
14	Lê Anh Xuân	Suốt tuyến đường	2	1.500
15	Đường Số 1	Trần Phú - Hết đường bê tông	2	1.500
16	Đường Số 2	Trần Phú - Hết đường nhựa		1.200
17	Đường Số 5	Trần Phú - Hết đường nhựa		1.200
18	Đường Số 6	Trần Phú - Hết đường nhựa		1.200
19	Đặng Huy Trứ	Trần Phú - Cầu Phú Hòa		1.200
20	Đường Chợ cũ	Trần Phú - Mắc Cần Dện	2	1.200
21	Đường Cầu Đình	Trần Phú - Cầu Mắc Cần Dện	2	1.200
22	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thị Bạo - Hết đường nhựa về hướng Núi Sập	2	1.500
23	Phạm Ngọc Thảo	Hết tuyến đường	2	1.500
24	Đường Trường Nguyễn Khuyến	Trần Phú - Nhà máy An Giang 7 - bến bảng KCN	2	1.200
25	Đường bê tông cấp kênh Mắc Cần Dện	Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - Hết ranh đất ở của ông Ngô Văn Mạnh	2	1.200
26	Đường Bê tông 2m KDC bến xe	Trần Phú - Suốt tuyến	2	1.500
27	Đường đất KDC bến xe	Trần phú - Suốt tuyến	2	1.200
28	Đường nhựa 3.5m liên xã cấp kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Bến cảng KCN - Cầu sắt Mương Trâu	2	1.000
29	Đường nhựa 3.5m liên xã (kênh Mắc Cần Dện - rạch Bờ Ao)	Theo quy hoạch trung tâm (cách trung tâm UBND thị trấn 150 mét vào phía trong và theo trục lộ 500 mét sang mỗi bên)	2	1.000

b) Thị trấn Óc Eo.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Nguyễn Thị Rẫy	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	1	7.000
		Dốc chợ (phía trên) - Nguyễn Thị Hạnh	1	4.000
		Phan Thanh Giản (nhà bà Hiên) - Dốc chợ (phía trên)	1	2.500
		Phan Thanh Giản (nhà ông Phước) - Dốc chợ (phía trên)	1	2.000
2	Nguyễn Thị Hạnh	Cầu Ba thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt	1	5.000
		Hẻm Trại cây Minh Nhựt - Đường Nguyễn Văn Muôn	1	2.000
		Ranh Vọng Đông - Cầu Ba Thê 5	1	2.000
3	Đường Số 3	Nguyễn Thị Hạnh (Tư Vốn) - Kênh Ba Thê (B.	1	3.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Nga)		
4	Đường Số 4	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	1	2.500
5	Đường Số 1	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	1	2.400
6	Nguyễn Văn Muôn	Nguyễn Thị Hạnh - Cầu sắt Núi nhỏ	1	2.000
7	Đường Số 2	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	1	2.300
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
8	Đường Phan Thanh Giản	Ranh cư xá giáo viên - Hết ranh đất nhà ông Vĩnh (ông Năm thợ bạc)	2	1.500
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
9	Phan Thanh Giản	Đình Phan Thanh Giản - Cư xá giáo viên	3	1.000
10	Đường Số 5	Phan Thanh Giản - Hết đường	3	1.000
11	Đường Số 6	Nhà ông Hồng - Nhà Bà Huế	3	1.000
12	Đường Số 7	Dốc chợ phía trên - Đường ngang Vành đai	3	1.000
13	Phan Thanh Giản	Ranh đất nhà ông Vĩnh (ông Năm thợ bạc) - Nguyễn Văn Muôn (Bệnh viện khu vực Ốc Eo)	3	1.000
14	Lâm Thanh Hồng	Nguyễn Thị Hạnh - Gò Cây thị	3	1.300
15	Đường Vành đai	Gò Cây thị - Nguyễn Văn Muôn	3	1.300
16	Đường Núi Tượng	Nguyễn Thị Hạnh - Cầu Núi Tượng	3	900
17	Đường Mẫu giáo	Phan Thanh Giản - Đường Trần Thị Huệ	3	600
18	Trần Thị Huệ	Chùa Khmer -Kho đạn - Cuối lộ bê tông	3	400
19	Phạm Thị Vinh	Nguyễn Văn Muôn - Phan Thanh Giản	3	750
20	Các hẻm ngang rộng $\geq 4m$	Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (Cầu Ba Thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	3	750
21	Các hẻm ngang rộng $\geq 4m$	Đoạn từ 200m tiếp theo (Cầu Ba Thê 5 đến Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	3	500
22	Các hẻm ngang rộng $< 4m$	Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - hẻm Trại cây Minh Nhựt)	3	450
23	Các hẻm ngang rộng $< 4m$	Đoạn từ 200m tiếp theo (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	3	400
24	Các hẻm ngang rộng $\geq 4m$	Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (hẻm giáp Trại cây Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	3	750

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
25	Các hẻm ngang rộng $\geq 4m$	Đoạn từ 200m tiếp theo (hẻm giáp Trại cây Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	3	500
26	Các hẻm ngang rộng $< 4m$	Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (Nguyễn Văn Muôn - Đường Vành đai đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	3	450
27	Các hẻm ngang rộng $< 4m$	Đoạn từ 200m tiếp theo (Nguyễn Văn Muôn - đường Vành đai đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	3	400
28	Đường Làng Dân Tộc	Trần Thị Huệ - Sân Tiên	3	500
29	Đường Gò Cây Thị	Đường Vành đai (vòng núi) - Cầu Treo	3	500
30	Đường Sân Tiên	Nguyễn Văn Muôn - Trần Thị Huệ	3	500

c) Thị trấn Núi Sập.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hùng Vương	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	1	5.000
2	Nguyễn Huệ	Cầu Cổng Vong - Lê Thánh Tôn	1	4.000
		Lê Thánh Tôn - Cầu Thoại Giang	1	3.000
3	Lý Tự Trọng	Tôn Đức Thắng - Võ Thị Sáu	1	4.000
4	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	1	4.200
5	Đường Phố Chợ	Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu	1	4.000
6	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	1	4.300
		Lý Tự Trọng - Lê Văn Tám	1	4.000
		đường Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi	1	3.500
7	Nguyễn Văn Trỗi	Võ Thị Sáu - Trần Nguyên Hãn	1	3.100
8	Thoại Ngọc Hầu	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Trãi	1	3.000
		Nguyễn Trãi - Lê Lợi	1	2.700
9	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	1	3.000
		Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.500
10	Lê Văn Tám	Kim Đồng - Võ Thị Sáu	1	2.000
11	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.500
12	Trưng Vương	Nguyễn Huệ - UBND huyện Thoại Sơn	1	2.000
13	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	1	4.300
14	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
15	Võ Văn Kiệt	Cầu Thoại Giang - Thoại Ngọc Hầu	1	2.000
16	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.500
17	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu - Nguyễn Đình Chiểu	1	2.400
18	Nguyễn Công Trứ	Cao Bá Quát - Nguyễn Đình Chiểu	1	2.000
19	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thị Minh Khai - Đỉnh Núi Lớn	1	2.000
20	Cao Bá Quát	Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường	1	2.000
21	Tản Đà	Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường	1	2.000
22	Trần Tế Xương	Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường	1	2.000
23	Nguyễn Huệ	Cầu Cống Vong - Cầu kênh F	1	2.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
24	Võ Văn Tần	Lê Văn Tám - Tạ Uyên	2	1.800
25	Tạ Uyên	Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu	2	1.800
26	Ngô Quyền	Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu	2	1.500
27	Kim Đồng	Nguyễn Văn Trỗi - Lê Văn Tám	2	1.500
28	Thoại Ngọc Hầu	Lê Lợi - Võ Văn Kiệt	2	1.800
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
29	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ - Phan Đình Phùng	3	1.000
30	Nguyễn An Ninh	Phạm Hồng Thái - Phan Đình Phùng	3	1.000
31	Phạm Hồng Thái	hết tuyến đường	3	600
32	Nguyễn Thiện Thuật	Phan Đình Phùng - Hết tuyến đường	3	750
33	Các đường còn lại KDC Tây Sơn	Trong phạm vi khu dân cư	3	600
34	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Trãi	3	1.000
35	Lê Lợi	Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.000
36	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	3	1.000
37	Lê lai	Lý Thường Kiệt - Trần Hưng Đạo	3	1.000
38	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai - Thoại Ngọc Hầu	3	1.000
39	Phan Đình Phùng	Võ Văn Kiệt - Hết KDC Tây Sơn	3	1.000
40	Nguyễn Huệ	Cầu Thoại Giang - Trường "B" Tây Sơn	3	800
41	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Thị Minh Khai	3	800
42	Võ Văn Kiệt	Thoại Ngọc Hầu - Bãi rác thị trấn Núi Sập	3	800
43	Cống cô (nhỏ)	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	3	600
44	Bạch Đằng	Kênh Vành đai - Hết đường bê tông	3	800
45	Phạm Ngũ Lão	Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật	3	600
46	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật	3	800
47	Trần Quang Khải	Huyền Trân Công Chúa - Hết tuyến đường	3	800
48	Trần Nhật Duật	Huyền Trân Công Chúa - Hết tuyến đường	3	600
49	Trần Bình Trọng	Phạm Ngũ Lão - Hết tuyến đường	3	600
50	Trần Khắc Chung	Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật	3	600
51	Huyền Trân Công Chúa	Trần Quang Khải - Hết tuyến đường	3	400
52	Nguyễn Văn Linh	Cầu KDC cán bộ - hết đường	3	800
53	Xuân Thủy	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	3	525
54	Tổ Hữu	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	3	525

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
55	Nguyễn Thị Định	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	3	525
56	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	3	700
57	Trường Chinh	Xuân Thủy - Phạm Văn Đồng	3	700
58	Tuyến lộ bê tông liên xã	Từ trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên)	3	500
59	Bắc kênh E	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	3	300
60	Võ Văn Kiệt	Từ Bãi rác - Kênh ranh Cần Thơ	3	300
61	Tuyến kênh F lộ nhựa 2m	Từ 100 mét vào 200 mét	3	300
62	Tuyến kênh F lộ nhựa 2m	Từ 300 mét - Kênh ranh Cần Thơ	3	250
63	Tuyến kênh D	Từ đường liên xã - Kênh ranh Cần Thơ	3	250
64	Lộ Đập Đá	Từ cầu Đập Đá - Kênh F	3	250
65	Các đường còn lại	Trong toàn thị trấn (Chỉ có một vị trí)	3	100

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Loại đường	Giới hạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Phú Thuận	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đồn Dong)	Hết thửa đất nhà ông Nhiên - Hết ranh cây Xăng Phú Thuận	750
2	Vĩnh Chánh	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện Lớn)	Kênh Thanh Niên-Trụ sở Ban ấp Tây Bình B	400
3	Vĩnh Khánh	Nhựa 3,5 liên xã (kênh Bốn Tổng)	Bưu Điện - UBND xã	500
4	Vĩnh Trạch	Đường tỉnh 943	Lộ tử ông Cường - Văn phòng ấp Trung Bình Tiến	400
5	Vĩnh Phú	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Ba Dầu)	Đình Vĩnh Phú - Hết ranh đất nhà ông Chu	500
6	Định Thành	Đường tỉnh 943	Cách trụ sở UBND xã 600 mét về mỗi bên	600
7	Định Mỹ	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Kênh Cả Răng - Hết Cây xăng Khưu Minh Điền	650
8	Thoại Giang	Đường tỉnh 943	Cách UBND xã 500m về mỗi bên	400
9	Bình Thành	Đường bê tông 3 mét (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Nhà ông Huỳnh Văn Thôi - Trung tâm xã	500
		Đường bê tông 3 mét (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Trung tâm xã - Nhà ông Quách Văn Hoàng	500
10	Vọng Đông	Đường tỉnh 943	Bưu điện Vọng Đông - Cầu Ba Thê 2	650
		Đường tỉnh 943	Cầu Vọng Đông-Hết Quý Tín dụng V- Đông	1.500
		Hai bên nhà lồng chợ	Đường tỉnh 943- Đường hậu	1.500

Stt	Tên xã, thị trấn	Loại đường	Giới hạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
			chợ	
		Đường hậu chợ	Kênh Kiên Hảo - Núi Chóc	1.000
11	Vọng Thê	Đường tỉnh 943	Cầu Mướp Vắn - Cầu số 2	450
12	Tây Phú	Nhựa 3,5m liên xã (cầu Mướp Vắn)	Kênh Hai Trăn - Mương 3/2	1.100
		Đường đất kênh Hậu Chợ	Từ nhà ông Nhơn - Kênh Hai Trăn	800
13	Mỹ Phú Đông	Bê tông 3m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Kênh Mỹ Phú Đông - Hết ranh đất nhà ông Hòa	300
14	An Bình	Lộ 15	Cầu An Bình 4 - Cầu Núi Trọi	300

b) Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên chợ	Loại đường	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất vị trí 1
1	Phú Thuận	Kênh Đào	Bê tông 2m	Trung tâm Chợ (tiếp giáp nhà lồng chợ (đường số 1, số 4, số 5)	800
			Bê tông 2m	Các đường còn lại trong chợ (đường số 2, 3)	500
		Hòa Tây B	Nội chợ	Cặp 2 bên nhà lồng chợ	1.300
2	Vĩnh Chánh	Chợ cũ		Bê tông 3m liên xã - Hết đường	600
		Chợ mới		Khu vực 2 bên nhà lồng chợ	1.200
				Khu vực Trung tâm chợ không thuận lợi kinh doanh	770
		Chợ Tây Bình C	Cặp lộ nhựa	Kênh T5 - Tổ y tế	1.000
				Tiếp giáp nhà lồng chợ thuận lợi kinh doanh	700
				Các đường còn lại trong chợ	500
3	Vĩnh Khánh	Chợ cũ	Bê tông 3m liên xã	Nhà ông Phi - Nhà ông Xuyên	2.200
			Giáp lô A	Bê tông (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Đàng	700
			Giáp lô B	Bê tông (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Kiệt	1.500
			Giáp lô C	Nhà ông Xuyên - Nhà ông Tùng	800
		Khu vực mở rộng	Đường đất (kênh Đồn Dong)	Nhà ông Thanh - Kênh Hậu	1.600

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên chợ	Loại đường	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất vị trí 1
			Đường đất (kênh Hậu)	Kênh Đòn Dong - Hết đất nhà bà Kiều	1.200
4	Vĩnh Trạch	Vĩnh Trạch (Vĩnh Trung)	Nhựa 3m liên xã	Ranh nhà ông Tuấn - Cầu Đình	850
			Hai bên nhà lồng chợ	Nhựa liên xã 3m - Bê tông nội chợ 3m	800
			Các đường còn lại trong chợ		700
		Tây Bình (Ba Bần)	Hai bên nhà lồng chợ		500
			Các đường còn lại trong chợ		300
		Vĩnh Trạch 1 (Chợ Tây Cò)	Hai bên nhà lồng chợ		500
			Đường tỉnh 943	Cầu kênh Bồn Tổng - Cây xăng Vân Sơn	600
			Các đường còn lại trong chợ		300
5	Vĩnh Phú	Trung Phú 2	Bê tông 2m	Hẻm sát nhà ông Sơn - Kênh ranh Làng	1.300
			Đường tiếp giáp nhà lồng chợ	Kênh ba Dầu - Kênh ranh Làng	1.300
			Đường Khu Vành đai chợ	Từ nhà ông Dừng - Nhà ông Dẫn	1.000
			Bê tông	Các đường còn lại trong chợ	1.300
6	Định Thành	Kênh H	Đường tỉnh 943	Cầu kênh H - Mương cặp nhà thầy giáo Giang	1.000
			Tiếp giáp nhà lồng chợ	Đường tỉnh 943 - Mương Lộ	800
			Cặp đường đan kênh H	Từ Đường tỉnh 943 - Cổng tròn Mương Chợ	700
			Mương Chợ	Đường đan - Vào 50 mét	600
		Chợ cũ	Liên xã	Đường nhựa 3.5m	600
			Cặp nhà lồng chợ	Khu vực chợ	500
			Dãy sau chợ	Hẻm sau chợ	450
		Kênh F	Cặp nhà lồng chợ	Khu vực chợ	1.900
			Sau nhà lồng chợ	Hẻm sau chợ	800
7	Định Mỹ	Trường Tiền	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Cầu Thoại Hà 2 - Cầu Trường Tiền	800
			Giáp nhà lồng chợ	Nhựa 3.5m kênh Rạch Giá - Long xuyên - Đường số 6	2.800
			Các đường còn lại trong chợ		500
8	Bình Thành	Bình Thành	Đường đất	Tiếp giáp nhà lồng chợ	1.000
			Đường bê tông 3m (kênh Rạch Giá - L.	Cây xăng Thanh Nhã - Trung tâm chợ	700
				T.tâm chợ -Nhà ÔTrương Phấn	700

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên chợ	Loại đường	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất vị trí 1
				Nhỏ	
			Xuyên)		
			Đường Đất (kênh Ba Thê cũ)	Trung tâm chợ - Đất ông Nguyễn Văn Đức chạy dọc theo tuyến kênh Ba Thê cũ	200
9	Vọng Thê	Tân Thành	Đường liên xã	Cầu Mướp Vắn - Cầu Tân Hiệp	900
			Nội chợ	Các đường trong chợ	500
			Đường tỉnh 943	Cầu Mướp Vắn - Cách cầu Mướp Vắn 200m về hướng cầu Núi Nhỏ (hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khả)	450
10	Tây Phú	Tây Phú	Nội chợ	Cặp 2 bên nhà lồng chợ	2.000
11	Mỹ Phú Đông	Mỹ Phú Đông	Bê tông 3m liên xã	Kênh Mỹ Phú Đông - Hết nhà ông Mách	900
			Hai bên nhà lồng chợ	Bê tông liên xã 3m - Bê tông nội chợ 2m	1.600
			Các đường còn lại		1.200
12	An Bình	Sơn Hiệp	Đường số 6	Đường số 1 - Đường số 3	700
			Đường số 1	Đường số 7 - Đường số 8	700
			Đường số 2	Đường số 6 - Đường số 7	1.000
			Đường số 7	Đường số 1 - Đường số 3	750
			Đường số 8	Đường số 1 - Đường số 4	580
			Đường số 3	Đường số 9 - Đường số 7	700
			Đường số 4	Đường số 9 - Đường số 7	450

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Đường tỉnh 943:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất vị trí 1
1	Phú Thuận	Quốc lộ 80	Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ)	1.000
2	Vĩnh Trạch	Đường tỉnh 943	Cầu Mương Trâu - Mương Thầy Ban	500
			Mương Thầy Ban - Lộ tế Ông Cường	300
			Văn phòng ấp TBT - Cầu kênh 4 Tổng	300
			Cây xăng Vân Sơn - Ranh Định Thành	300
3	Định Thành	Đường tỉnh 943	Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh - Cầu kênh F (trừ trung tâm xã, chợ kênh H và chợ kênh F)	300
4	Vĩnh Khánh	Đường tỉnh 943	Cầu kênh Ông Cò - Bê tông 3m (đường vào Vĩnh Khánh)	600
			Bê tông 3m liên xã đường vào Vĩnh Khánh - Ranh Định Thành	300
5	Thoại Giang	Đường tỉnh 943	Cầu Thoại Giang về hướng UBND xã Thoại Giang 500m	500
			Cách cầu Thoại Giang 500m - Ranh quy hoạch trung tâm xã	400
			Ranh quy hoạch Trung tâm xã - Cầu Ba Thê 1	350
6	Vọng Đông	Đường tỉnh 943	Cầu Ba Thê 1 - Cầu Vọng Đông	300

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất vị trí 1
		Đường tỉnh 943	Cầu Ba Thê 2 - Cách ranh Óc Eo 500 m (không tính đoạn KDC vượt lũ Sơn Lập)	350
		Đường tỉnh 943	Cách ranh Óc Eo 500m - Cầu Ba Thê 4	400
7	Vọng Thê	Đường tỉnh 943	Cầu Núi Nhỏ - Cách cầu Mướp Vắn 200m (ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá)	300
			Cầu số 2 - Ranh Tri Tôn	250

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ... đến...	Giá đất vị trí 1
1	Phú Thuận	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đồn Dong)	Bờ phía Nam từ ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên) (không tính đoạn TTHC xã)	350
			Bờ Bắc từ kênh Xã Đội - Kênh Xáng Mới	300
		Đường đất (kênh Đồn Dong)	Ranh Mỹ Thạnh - Kênh Xáng Mới	100
		Đường đất (kênh Cái Sắn)	Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ)	100
2	Vĩnh Chánh	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đồn Dong)	Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh	300
		Đường đất liên xã (kênh Đồn Dong)	Ranh Phú Thuận - Ranh xã Vĩnh Khánh	200
3	Vĩnh Khánh	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đồn Dong)	Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Bồn Tổng	300
		Đường đất liên xã (kênh Đồn Dong)	Ranh xã Vĩnh Chánh - Kênh Bồn Tổng	200
		Bê tông 2m liên xã (kênh Đồn Dong)	Kênh Bồn Tổng - Kênh H	300

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ... đến...	Giá đất vị trí 1
		Đường đất (kênh Đồn Dong)	Kênh Hậu giáp chợ - Kênh H	200
4	Vĩnh Trạch	Nhựa, bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Rạch Mương Trâu - Nhà ông Tuấn (chợ ấp Vĩnh Trung)	300
			Cầu Đình - Cầu kênh Bốn Tổng nhỏ	350
			Mương Xẻo Chiết - Hết đường dẫn cầu Ba Bần	800
		Nhựa 3m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Cầu Ba Bần - Cầu ông Đốc	300
5	Vĩnh Phú	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - LX)	Ranh Định Mỹ - Cầu Ba Bần	350
		Bê tông 3,5m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành	250
		Đường nhựa 3,5m (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành	200
6	Định Thành	Bê tông, nhựa 3m trở lên cặp kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Cầu lặc Dục - cầu Ông Đốc (trừ khu vực chợ Định Thành)	300
			Cầu Lặc Dục - Cầu kênh F	500
7	Định Mỹ	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Vĩnh Phú - Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ)	400
			Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ) - Cầu Thoại Hà 2	350
		Nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Cầu Trường Tiền - Kênh Cả Răng	400
			Cây xăng Khuư Minh Điền - Kênh Mỹ Giang	450
8	Thoại Giang	Bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Định Mỹ - Ranh đất nhà ông Đoàn Thành Ngoại	400
			Ranh đất nhà ông Đoàn Thành Ngoại - Hết ranh đất nhà bà Huê Thị Đành	450
			Ranh đất nhà bà Huê Thị Đành - Ranh Bình Thành	400
9	Bình Thành	Đường bê tông 3m (kênh Rạch	Ranh Thoại Giang - Cây Xăng Thanh Nhã	400

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ... đến...	Giá đất vị trí 1
		Giá - Long Xuyên)	Nhà ông Trương Phấn Nhỏ - Nhà Ông Huỳnh Văn Thôi	400
		Đường bê tông 2m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Nhà ông Quách Văn Hoàng - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diểu)	400
			Ranh Núi Sập - Ranh Kiên Giang (cổng Bà Tà)	450
		Đường bê tông 2m (kênh Kiên Hào)	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diểu)	200
10	Vọng Đông	Bê tông 3m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh Mỹ Phú Đông	200
		Đường đất (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Vọng Đông 2	120
		Nhựa 3,5m liên xã (kênh Kiên Hào) Nhựa 3,5m (kênh Mướp Vắn)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ	200
11	Vọng Thê	Tỉnh lộ 947	Ranh Mỹ Hiệp Sơn – Cầu Mướp Vắn	350
			Cầu Tân Thành - Ranh An Bình	350
		Bờ tây Kênh Mướp Vắn	Ranh Mỹ Hiệp Sơn – ranh An Bình	350
12	Tây Phú	Tỉnh lộ 947	Kênh 3/2 - Khu dân cư vượt lũ ấp Phú Hòa	450
		Bờ tây Kênh Mướp Vắn	Kênh Phú Tuyến 2 - ranh huyện Châu Thành	350
13	Mỹ Phú Đông	Bê tông 3m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Kênh Trường Tiền - Nhà ông Hòa	250
			Nhà ông Mách - Ranh Trường cấp 2 Mỹ Phú Đông	400
			Ranh Trường cấp II Mỹ Phú Đông - Cầu Ngã Năm	250
			Cầu Ngã Năm - Cầu Mỹ Giang	250
		Đường đất (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Kênh Trường Tiền - Nhà ông Bông	150
			Nhà ông Lước - Kênh Vọng Đông 2	150
14	An Bình	Tỉnh lộ 947	Cầu ranh Vọng Thê - Trường Tiểu Học B An Bình (điểm chính)	400
			Trường Tiểu Học B An Bình (điểm chính) - Cầu Hai Trăn	500
		Bờ tây Kênh Mướp	Cầu ranh Vọng Thê - Cầu ranh Tây	350

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ... đến...	Giá đất vị trí 1
		Văn		
15	Ốc Eo	Kênh Kiên Hảo	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang	200

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất vị trí 1
1	Phú Thuận	Nhựa 3,5m liên xã (rạch Bờ Ao)	Ranh Phú Hòa - Kênh Xáng Mới	250
		Bê tông 3m liên xã (rạch Bờ Ao)	Ranh Phú Hoà - Ranh Mỹ Thạnh, Long Xuyên	120
		Đường đất (rạch Bờ Ao)	Kênh Xáng Mới - Ranh Mỹ Thạnh (LX)	120
		Nhựa 3,5m liên xã (kênh Xáng Mới)	Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong	200
		Đường đất (kênh Xáng Mới)	Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong	100
		Bê tông 2m liên xã (kênh Xã Đội)	Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong	100
		Đường đất (kênh Thầy Giáo)	Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong	100
		Nhựa 3,5m liên xã (kênh Phú Tây)	Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn	100
		Đường đất (kênh Phú Tây)	Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn	100
		Đường đất (kênh Ông Đốc)	Ranh Vĩnh Chánh - kênh Đòn Dong	100
2	Phú Hòa	Bê tông 2m (kênh Xã Đội)	Kênh Mặc Cần Dện - Ranh Phú Thuận	200
		Nhựa 3,5m liên xã rạch Bờ Ao)	Kênh Mặc Cần Dện - Ranh Phú Thuận	300
		Bê tông 2m liên xã (rạch Bờ Ao)	Kênh Mặc Cần Dện - Ranh Phú Thuận	300
		Kênh Mặc Cần Dện Lớn	Nhà ông mạnh - Rạch Mương Trâu - Ranh Vĩnh Trạch	300
		Nhựa (rạch Mương Trâu)	Trần Phú - kênh Mặc Cần Dện lớn	300
3	Vĩnh Chánh	Nhựa 3,5m liên xã (kênh mặc cần dện lớn)	Ranh Phú Hòa- Cầu ngang nhà ông Phí	400
			Cầu ngang nhà ông Phí- Kênh Thanh niên	180
			Ban ấp Mới Tây Bình B- Ranh Vĩnh Khánh (không tính khu vực chợ Tây Bình B)	180
		Bê tông 2m liên xã (kênh mặc cần dện nhỏ)	Cầu Đình- Hết đường bê tông	120
		Đường đất (kênh mặc cần dện nhỏ)	Cầu Đình- Hết đường bê tông	100
		Bê tông 2m (kênh Thanh	Cầu sắt kênh hậu 1- kênh Đòn Dong	100

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất vị trí 1
		niên)		
		Đường đất (kênh Thanh Niên)	Cầu sắt kênh hậu 1- kênh Đòn Dong	100
		Đường đất(kênh Xã Đội)	Ranh Phú Hòa- kênh Đoàn Dong	100
		Đường đất (kênh Nông Dân)	Cầu 2A- kênh Đòn Dong	100
		Đường đất kênh T5	Cầu kênh T5 - ranh Cần Thơ	100
		Đường đất (kênh T7)	Cầu kênh T7- ranh Cần Thơ	100
4	Vĩnh Khánh	Bê tông 3m liên xã (kênh Bốn Tổng)	Đường tỉnh 943 - Bưu Điện	300
		Đường đất liên xã (kênh Bốn Tổng)	Ranh Vĩnh Trạch - Ngang UBND xã (nhà ông Đức)	200
		Bê tông 3m liên xã (kênh Bốn Tổng)	KDC vượt lũ - Kênh ranh Cần Thơ	250
		Đường đất liên xã (kênh Bốn Tổng)	Kênh.đòn Dong - Ranh Cần Thơ	150
		Bê tông 3m liên xã (k. Mặc Cần Dện lớn)	Ranh Vĩnh Chánh - Cầu Xẻo Lách	200
		Bê tông 2m (kênh H)	Kênh Đòn Dong - Kênh ranh Cần Thơ	100
		Đường nhựa 2m (kênh H)	Kênh Đòn Dong - Ranh Định Thành	100
5	Vĩnh Trạch	Bê tông 3m liên xã (lộ Thanh Niên)	Tỉnh lộ 943 - Kênh Mặc Cần Dện	150
		Bê tông 3m liên xã (kênh Bốn Tổng)	Ranh Vĩnh Khánh - Mương Xẻo Chiết	250
		Đường đất (kênh Bốn Tổng)	Ranh Vĩnh Khánh - Cầu Bốn Tổng nhỏ	150
			Nhà ông Sum - Nhà Bà Diệu	150
		Đường đất (rạch Cái Vồn, Bà Cả)	Kênh Rạch Giá – kênh Bốn Tổng	100
		Đường nhựa 2m (rạch Cái Vồn, Bà Cả)		150
		Nhựa 2m (kênh Mặc Cần Dện)	Cầu Xẻo Lách - Ranh Phú Hòa	200
6	Vĩnh Phú	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Ba Dầu)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Khu dân cư Ba Dong	350
		Đường đất (kênh Ba Dầu)	Đoạn từ nhà ông Dừng - Cầu Ba Dong	300
		Bê tông 2m (kênh Xẻo Sâu, Vĩnh Tây, Ranh Làng)	Kênh Xẻo Sâu (ranh Định Mỹ - kênh Ba Dầu)	150
			Kênh Vĩnh Tây (KDC Ba Dong - kênh Núi Chóc Năng Gù)	150
			Kênh Ranh Làng (kênh Ba Dầu - Kênh Núi Chóc Năng Gù)	150
		Đường đất (kênh Xẻo Sâu,	Kênh Xẻo Sâu (ranh Định Mỹ - Kênh Ba	100

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất vị trí 1
		Vĩnh Tây, ranh Làng, Trường Tiền, kênh T15)	Dầu)	
			Kênh Vĩnh Tây(kênh Ba Dầu - Ranh xã Tây Phú)	100
			Kênh ranh Làng (kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)	200
			Cầu Ba Dong - Cầu T15	100
			Kênh Trường Tiền (kênh Xẻo Sâu - Ranh xã Tây Phú)	150
7	Định Thành	Kênh H lộ nhựa 2m	Từ tỉnh lộ 943 - kênh Rạch Giá - Long Xuyên (1880 m)	250
		Kênh H (đường bê tông 2m liên xã)	Từ cầu sông quanh ngoài (tiếp giáp kênh Rạch Giá - Long Xuyên) đến giáp ranh Vĩnh Khánh, Cần Thơ (không tính đoạn chợ kênh H)	200
		Kênh G	Từ cầu kênh G (tiếp giáp kênh Rạch Giá - Long Xuyên) - kênh ranh Cần Thơ	150
		Kênh F	Từ cầu kênh F - ranh Cần Thơ, Thị trấn Núi Sập	150
		Kênh Trục	Tỉnh lộ 943 - giáp Vĩnh Khánh	150
		Lộ tẻ Định Thành	Đường tỉnh 943 - K.Rạch giá - Long Xuyên	200
8	Định Mỹ	Đường đất (kênh Mỹ Giang)	Kênh ấp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	100
		Đường đất (kênh Phèn Đứng)	Kênh ấp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	100
		Nhựa 2m (kênh Định Mỹ 2)	Kênh ấp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	120
		Bê tông 2m (k Định Mỹ 1)	Kênh ấp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	120
		Đường đất (kênh Trường Tiền cũ)	Ngã 3 Trường Tiền cũ - Ranh xã Vĩnh Phú	100

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất vị trí 1
		Đường đất (kênh Đồng Chòi)	Kênh ấp chiến lược - Ranh xã Vĩnh Phú	100
		Bê tông 2m (kênh Thốt Nốt)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh xã Vĩnh Phú	120
		Đường đất kênh Ba Thước	Kênh ấp Chiến lược - Kênh Định Mỹ 1	100
9	Bình Thành	Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II)	Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh với Vọng Đông	120
		Đường Bê tông 2m bờ Nam (kênh Ba Thê cũ)	Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Kiên Hào	150
		Đường đất Bờ Bắc (kênh Ba Thê cũ)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hào	120
		Đường Bê tông 2m bờ Nam (kênh Thoại Giang III)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hào	150
		Đường đất bờ Bắc (kênh Thoại Giang III)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hào	120
		Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diều)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hào	120
		Đường đất bờ Nam (kênh D)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	120
		Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	150
		Đường bê tông 3m hai bờ (kênh B)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	150
10	Tây Phú	Ranh Làng	Kênh Mước Vắn - Vĩnh Phú	100
		Vĩnh Tây	Kênh Mước Vắn - Vĩnh Phú	100
		Trường Tiền	Kênh Mước Vắn - Vĩnh Phú	100
		Hai Trăn	Kênh Mước Vắn - Mỹ Phú Đông	100
11	Mỹ Phú Đông	Bê tông 2m liên xã (kênh Mỹ Phú Đông)	Ranh Định Mỹ - Ranh An Bình (không tính đoạn khu dân cư vượt lũ)	100
		Đường đất liên xã (kênh Mỹ Phú Đông)	Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú	100

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất vị trí 1
11	Mỹ Phú Đông	Đường đất (kênh Núp Lê)	Cầu Ngã Năm - Kênh Mỹ Giang	100
		Đường đất (kênh Mỹ Giang)	Cầu Mỹ Giang - Kênh ranh Định Mỹ	100
		Đường đất (kênh Vọng Đông 2)	Nhà ông 5 Hồng - Kênh ranh An Bình	100
		Đường đất kênh Vọng Đông 1	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình (trừ KDC Tân Đông)	100
		Kênh Vọng Đông 1 (KDC Tân Đông)	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh đất Ông Võ Công Khanh	150
		Đường đất kênh Trường Tiền	Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú	100
		Đường đất kênh Định Mỹ 2	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ	100
12	An Bình	Lộ 15	Cầu ranh Vọng Đông - cầu Treo An Bình 4	200
		Đường Kênh Núi Trọi	Cầu đúc Núi Trọi - cầu sắt Núi Trọi	180
		Vành đai Núi Trọi	Cầu đúc Núi Trọi - cầu sắt Núi Trọi	250
		Bê tông 2m liên xã (kênh Núi Trọi)	Cầu sắt Núi Trọi - cầu Treo 2000	150
		Bê tông 2m liên xã (kênh Mỹ Phú Đông)	Cầu Hai Trăn - ranh Mỹ Phú Đông	150
13	Thoại Giang	Đường nhựa 2m (tiếp giáp kênh Ba Thê Mới)	Nhà máy Kim Hương - Ranh Vọng Đông	250
		Đường nhựa 2m (tiếp giáp kênh Mỹ Giang)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	200
		Đường đất (tiếp giáp kênh Thoại Giang 1)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	100
		Đường đất (tiếp giáp kênh Thoại Giang 2)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	100
14	Vọng Đông	Lộ 15 (bê tông 3m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã An Bình	250
		Lộ nhựa 2m, kênh Ba Thê - Núi Sập	Ranh Thoại Giang - Cầu treo đi Mỹ Phú Đông	150
			Cầu treo đi Mỹ Phú Đông -Ranh Óc Eo	100
		Kênh Thoại Giang I	Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang	100
		Kênh Thoại Giang II	Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang	100

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất vị trí 1
		Kênh Ba Thê Cũ	Ranh Ốc Eo - Ranh Bình Thành	100
		Kênh Vọng Đông 2	Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	100
		Kênh Mỹ Giang	Núi Chóc Năng Gù - ranh Thoại Giang	100
15	TT. Ốc Eo	Các kênh cấp 2	Kênh Vành đai - Kênh Kiên hảo	110
16	Vọng Thê	Đ.đất kênh Ba Thê mới	Kênh Mướp Vắn - Ranh Ốc Eo	100
		Đường đất kênh Huệ Đức	Kênh Mướp Vắn - Ranh Tri Tôn	100
		Đường đất kênh Mương lộ	Cầu Thanh Niên - Kênh Vành Đai	100

d) Đất ở nông thôn tại khu dân cư vượt lũ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên khu dân cư		Loại đường	Giới hạn từ ... đến	Giá đất vị trí 1
1	Phú Thuận	Kênh Đào		Các đường trong KDC	250
2	Vĩnh Chánh	KDC vượt lũ Trung Tâm	Các đường trong KDC	Các đường trong KDC	420
		KDC vượt lũ Tây Bình C	Các đường trong KDC	Các đường trong KDC	250
3	Vĩnh Khánh	KDC vượt lũ Bốn Tổng	Các đường trong KDC		450
4	Vĩnh Trạch	KDC vượt lũ Tây Bình	Nhựa 3m liên xã	Cầu Ba Bần - Bến đò ông Mọi	800
			Bê tông 3m	Các dãy còn lại trong KDC	600
5	Vĩnh Phú	KDC Trung Phú 3	Bê tông 1m	Các đường tiếp giáp nhà lồng chợ	700
			Bê tông 1m	Các đường còn lại trong khu vực chợ và KDC	300
6	Định Thành	KDC Hòa Thành	Các đường trong khu dân cư		450
7	Thoại Giang	KDC Bắc Thạnh	Các đường trong KDC		600
8	Vọng Đông	KDC Sơn Lập	Đường tỉnh 943	Từ VP. ấp Sơn Lập - Nhà bà Kim Em	600
			Các đường trong KDC		180
9	Tây Phú	KDC Phú Hòa	Bê tông 3m liên xã	Ranh Khu dân cư - Ranh huyện Châu Thành	500
			Các đường còn lại trong KDC		350
10	Mỹ Phú Đông	Tân Phú	Các đường trong KDC		500

Stt	Tên khu dân cư		Loại đường	Giới hạn từ ... đến	Giá đất vị trí 1
11	An Bình	KDC Phú Hiệp	Các đường trong KDC		470
12	Núi Sập	CDC Bắc Sơn	Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2)		600
13	Phú Hòa	CDC ấp Phú Hữu	Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2)		1.200
14	Định Mỹ	CDC Trường Tiền	Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2)		480
15	Vọng Thê	CDC Tân Vọng	Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2)		510

e) Đất ở nông thôn tại khu dân cư vốn huyện:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên khu dân cư		Loại đường	Giới hạn từ đến...	Giá đất vị trí 1
1	Vĩnh Phú	Trung Phú 4	Bê tông 2m (kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh ranh Làng)	Nhà ông Năm Núi - nhà ông Bé	1.000
			Đường đất	Các đường còn lại trong khu dân cư	500
		Trung tâm	Bê tông 3m liên xã (kênh Ba Dầu)	Công an xã - ranh nhà ông Cần	1.500
			Đường đất	Các đường còn lại trong khu dân cư	250
2	Vĩnh Chánh	Đông An	Các đường trong khu dân cư	Bê tông 3m liên xã - Hết khu dân cư	340
3	Phú Hòa	CDC Phú Hữu	Đường số 1		1.500
			Các đường còn lại		1.300
4	Định Mỹ	Khu dân cư trường tiền mở rộng			600

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Phú Thuận	80
2	Phú Hòa	100
3	Vĩnh Chánh	80
4	Vĩnh Khánh	80
5	Vĩnh Trạch	80
6	Vĩnh Phú	80
7	Định Thành	80
8	Định Mỹ	80
9	Thoại Giang	80
10	Bình Thành	80

Stt	Tên xã, thị trấn	Giá đất
11	Vọng Đông	80
12	TT. Ốc Eo	100
13	Vọng Thê	80
14	Tây Phú	80
15	Mỹ Phú Đông	80
16	An Bình	80

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên thị trấn	Giới hạn từ.....đến....	Giá đất
1	TT. Phú Hòa	Trong giới hạn đô thị	80
2	TT. Núi Sập	Trong giới hạn đô thị	60
3	TT.Ốc Eo	Trong giới hạn đô thị	60

b) Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từđến....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phú Thuận	Quốc lộ 80	Ranh Vĩnh Chánh - ranh Mỹ Thạnh	40	32
2	Vĩnh Trạch	Tỉnh lộ 943	Ranh Phú Hòa - ranh xã Định Thành	60	48
3	Vĩnh Khánh	Tỉnh lộ 943	Ranh Định Thành - ranh Vĩnh Trạch	40	32
4	Định Thành	Tỉnh lộ 943	Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh- Ranh Núi Sập	50	40
5	Thoại Giang	Tỉnh lộ 943	Cầu Thoại Giang - ranh Vọng Đông	50	40
6	Vọng Đông	Tỉnh lộ 943	Ranh Thoại Giang - ranh Ốc Eo	50	40
7	Vọng Thê	Tỉnh lộ 943	Cầu Mướp Vắn - Ranh Tân Tuyển	50	40
			Cầu sắt Núi nhỏ- Cầu Mướp Vắn	60	48

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ....đến....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phú Thuận	Kênh Đồn Dong	Ranh xã Vĩnh Chánh - Ranh xã Mỹ Thạnh	60	48
		Kênh Cái Sắn	Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh xã Thạnh Mỹ (Cần Thơ)	40	32
2	Vĩnh Chánh	Kênh Đồn Dong	Ranh Phú Thuận - ranh Vĩnh Khánh	55	44
3	Vĩnh Khánh	Kênh Đồn Dong	Ranh Vĩnh Chánh - kênh H	50	40
4	Vĩnh Trạch	Nhựa, bê tông 3m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Định Thành - ranh Phú Hòa	40	32

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ....đến....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
5	Vĩnh Phú	Bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Định Mỹ - Cầu Ba Bần	40	32
		Tiếp giáp kênh cấp 1 (Núi Chóc - Năng Gù)	Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành	40	32
6	Định Thành	Nhựa, bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá-Long Xuyên)	Kênh Ông Đốc - Kênh F	40	32
7	Định Mỹ	Nhựa 3,5m liên xã (kênh rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Vĩnh Phú - Cầu Mỹ Giang	40	32
8	Thoại Giang	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Ranh Định Mỹ - ranh Bình Thành	50	40
9	Bình Thành	Đường bê tông 3m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Thoại Giang - Ranh Kiên Giang (kênh Xả Diều)	40	32
		Đường bê tông 2m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Núi Sập - Ranh với Kiên Giang (Cống Bà Tà)	40	32
		Đường Nhựa bờ Tây (K.Kiên Hào)	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang	43	34
10	Vọng Đông	Kênh Kiên Hào	Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ	40	32
		Kênh Núi Chóc - Năng Gù	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh Mỹ Phú Đông	40	32
11	Vọng Thê	Kênh Mướp Vắn	Ranh Mỹ Hiệp Sơn - ranh An Bình	40	32
12	Tây Phú	Nhựa 3,5m liên xã (k Mướp Vắn)	Ranh An Bình - Ranh Châu Thành	40	32
		Bê tông 2m liên xã (kênh Mướp Vắn)	Ranh Vọng Thê - Ranh Châu Thành	40	32
13	Mỹ Phú Đông	Kênh Núi Chóc - Năng Gù	Ranh Vĩnh Phú - ranh Vọng Đông	40	32
14	An Bình	kênh Mướp Vắn	Nhựa 3,5m (Ranh Vọng Thê - Ranh Tây Phú)	40	32
			Bê tông 2m liên xã (Ranh Vọng Thê - Ranh Tây Phú)	40	32
15	TT. Óc Eo	Kênh Kiên Hào	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang	45	36
16	TT Núi Sập	Bê tông liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên)	40	32

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từđến....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phú Thuận	Rạch Bờ Ao	Ranh Phú Hòa - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên)	40	32
		Kênh Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)		60	
		Kênh Xáng Mới	Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong	40	32
		Kênh Xã Đội	Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong	45	36
		Kênh Thầy Giáo	Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong	35	28
		Kênh Phú Tây	Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn	42	34
		Đường đất (kênh Ông Đốc)	Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đòn Dong	40	32
2	Phú Hòa	Kênh Xã Đội	Rạch Bờ Ao - Ranh Phú Thuận	45	36
		Kênh Mặc Cần Dện	Ranh Vĩnh Chánh - Rạch Bờ Ao	40	32
		Rạch Bờ Ao	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Phú Thuận	40	32
		Kênh Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)		60	
2	Phú Hòa	Kênh Mặc Cần Dện Lớn	Nhà ông mạnh - Rạch Mương Trâu – Ranh Vĩnh Trạch	40	32
		Nhựa (rạch Mương Trâu)	Trần Phú - kênh Mặc Cần Dện lớn	40	32
3	Vĩnh Chánh	Kênh Xã Đội	Ranh Phú Hòa- kênh Đòn Dong	45	36
		Kênh T5	Cầu kênh T5- Hết kênh	40	32
		Kênh T7	Từ cầu kênh T7- ranh Vĩnh Thạnh - ranh Cần Thơ	40	32
		Kênh Nông Dân	Cầu 2A- kênh Đòn Dong	40	32
		Kênh mặc cần dện lớn	Ranh Phú Hòa – ranh Vĩnh Khánh	40	32
		Kênh mặc cần dện nhỏ	Cầu Đình- Ngã ba rạch Ông Thiên	40	32
		Kênh Thanh niên	kênh Đòn Dong - kênh hậu 1	40	32
4	Vĩnh Khánh	Kênh Bốn Tổng	Tỉnh lộ 943 - Ranh Cần Thơ	45	36
		Kênh H	Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ	40	32
		Kênh Trục	Ranh Định Thành - Kênh Đòn Dong	40	32
		Kênh Cây Còng	Kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ	40	32

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từđến....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
		Kênh Mắc Cần Dện Lớn	Ranh Vĩnh Chánh – kênh Bốn Tổng	40	32
5	Vĩnh Trạch	Nhựa 2m (kênh Mắc Cần Dện)	Ranh Phú Hòa - Rạch Xẻo Lách	40	32
		Đường đất (kênh Mười Cai)	Kênh Bốn Tổng - Kênh Mắc Cần Dện	40	32
		Nhựa 2m (rạch Cái Vồn, Bà Cả)	Kênh Bốn Tổng -kênh Mười Cai	40	32
5	Vĩnh Trạch	Nhựa 3m (lộ ông Cường)	Nhà ông Diễn - Hết ranh đất bà Hạnh	60	48
		Bê tông 3m (lộ Thanh Niên)	Đất bà An - Kênh Mười Cai	40	32
			Kênh Mười Cai - kênh Mắc Cần Dện	40	32
		Đường đất, bê tông 3m (kênh 4 Tổng)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Mắc Cần Dện	45	36
6	Vĩnh Phú	Kênh Ranh Làng	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú	40	32
		Kênh Vĩnh Tây	Kênh Ba Dầu - Ranh xã Tây Phú	40	32
		Kênh Ba Dầu	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây	40	32
		Kênh Trường Tiền	Kênh Xẻo Sâu - Ranh xã Tây Phú	40	32
		Kênh Xẻo Sâu	Ranh Định Mỹ - Kênh Ba Dầu	40	32
7	Định Thành	Kênh F, G, H, kênh trục, kênh Ông Đốc và lộ tẻ Định Thành	Kênh Rạch Giá-Long Xuyên-Tỉnh lộ 943, ranh xã Vĩnh Khánh, ranh tỉnh Cần Thơ	40	32
8	Định Mỹ	Kênh Mỹ Giang	Cầu Mỹ Giang - Ranh Mỹ Phú Đông	40	32
		Kênh Phèn Đứng	Cầu Phèn Đứng - Kênh Định Mỹ 2	40	32
		Kênh Định Mỹ 2	Cầu Định Mỹ 2 - Ranh Mỹ Phú Đông	40	32
		Kênh Định Mỹ 1	Cầu Trường Tiền - Ranh Mỹ Phú Đông	40	32
		Kênh Trường Tiền Cũ	Ngã 3 Trường Tiền - Ranh Vĩnh Phú	40	32
		Kênh Thốt Nốt	Cầu Thốt Nốt - Ranh Vĩnh Phú	40	32
8	Định Mỹ	Kênh Ba Thước	Kênh ấp Chiến Lược - R Vĩnh Phú	40	32
9	TT. Núi Sập	Kênh F, kênh Vòng Núi, kênh E, kênh D, kênh Ranh	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	40	32
10	Thoại Giang	Kênh Ba Thê mới	Kênh Rạch giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	55	44

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từđến....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
		Tiếp giáp các kênh cấp 2	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	50	40
11	Bình Thành	Đường bê tông 2m hai bờ (kênh Thoại Giang III)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Rênh Kiên Hào	40	32
		Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh với Vọng Đông	40	32
		Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diểu)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hào	40	32
		Đường bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ)	Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Kiên Hào	40	32
		Đường đất bờ Nam (kênh Ba Thê cũ)	Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	50	40
		Đường đất bờ Nam (kênh D)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	40	30
		Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	40	30
		Đường bê tông 3m (kênh B)	Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Cần Thơ	40	30
12	Vọng Đông	Lộ 15 (bê tông 3m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã An Bình	40	32
		Kênh Ba Thê - Núi Sập	Ranh Thoại Giang - Ranh Vọng Thê	40	32
		Kênh Thoại Giang I	Kiên Hào - Ranh Thoại Giang	40	32
		Kênh Thoại Giang II	Kiên Hào - Ranh Thoại Giang	40	32
		Kênh Ba Thê Cũ	Ranh Ốc Eo - Ranh Bình Thành	40	32
		Kênh Vọng Đông 2	Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	40	32
		Kênh Mỹ Giang	Núi Chóc Năng Gù - Ranh Thoại Giang	40	32
13	TT. Ốc Eo	Kênh Lê Sứ	(từ cầu treo Gò Cây Thị)	40	32
		Kênh vành đai	-	40	32
		Các kênh cấp 2 còn lại	Kênh Vành đai - Kênh Kiên Hào	40	32
14	Vọng Thê	Kênh Huệ Đức	Kênh Mướp Vắn - ranh Tri Tôn	40	32
		Kênh Ba Thê mới	Kênh Mướp Vắn - ranh Ốc Eo	40	32
15	Tây Phú	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã	Ranh huyện Tri Tôn - Ranh Mỹ Phú Đông & ranh Vĩnh Phú	40	32

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từđến....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
16	Mỹ Phú Đông	Kênh Trường Tiền	Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú	40	32
		Kênh Mỹ Phú Đông	Ranh Định Mỹ - Ranh An Bình	40	32
		Kênh Vọng Đông 1	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	40	32
		Kênh Định Mỹ 2	KNúi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ	40	32
16	Mỹ Phú Đông	Kênh Núp Lê	Kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh Mỹ Giang	40	32
		Kênh Vọng Đông 2	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	40	32
		Kênh Mỹ Giang	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ	40	32
17	An Bình	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã	Ranh huyện Tri Tôn - Ranh Mỹ Phú Đông	40	32

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giá đất
1	Phú Thuận	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
2	TT. Phú Hòa	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
3	Vĩnh Chánh	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
4	Vĩnh Khánh	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
5	Vĩnh Trạch	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
6	Vĩnh Phú	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
7	Định Thành	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
8	Định Mỹ	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
9	TT. Núi Sập	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
10	Thoại Giang	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
11	Bình Thành	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
12	Vọng Đông	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
13	TT. Óc Eo	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giá đất
14	Vọng Thê	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
15	Tây Phú	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
16	Mỹ Phú Đông	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
17	An Bình	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên thị trấn	Giới hạn từ.....đến...	Giá đất
1	TT. Phú Hòa	Trong giới hạn đô thị	90
2	TT. Núi Sập	Trong giới hạn đô thị	70
3	TT. Ốc Eo	Trong giới hạn đô thị	100

b) Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từđến....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phú Thuận	Quốc lộ 80	Ranh Vĩnh Chánh - ranh Mỹ Thạnh	60	48
2	Vĩnh Trạch	Tỉnh lộ 943	Ranh Phú Hòa - ranh xã Định Thành	70	56
3	Vĩnh Khánh	Tỉnh lộ 943	Ranh Định Thành - ranh Vĩnh Trạch	50	40
4	Định Thành	Tỉnh lộ 943	Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh - Ranh Núi Sập	60	48
5	Thoại Giang	Tỉnh lộ 943	Cầu Thoại Giang - ranh Vọng Đông	70	56
6	Vọng Đông	Tỉnh lộ 943	Ranh Thoại Giang - ranh Ốc Eo	60	48
7	Vọng Thê	Tỉnh lộ 943	Ranh Ốc Eo - ranh Tân Tuyển	55	44

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từđến.....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phú Thuận	Kênh Đòn Dong	Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh	65	52
		Kênh Đòn Dong (ranh Long Xuyên vô 450m)		70	
		Kênh Cái Sắn	Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ)	50	40
2	Vĩnh Chánh	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đòn Dong)	Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh	80	64

Stt	Tên xã	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từđến.....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
		Đường đất liên xã (kênh Đồn Dong)	Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh	60	48
3	Vĩnh Khánh	Kênh Đồn Dong	Ranh Vĩnh Chánh - kênh H	70	56
4	Vĩnh Trạch	Nhựa, bê tông 3m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Rạch Mương Trâu - cầu ông Đốc	70	56
5	Vĩnh Phú	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Định Mỹ - Cầu Ba Bần	60	48
		Kênh Núi Chóc - Năng Gù	Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành	60	48
6	Định Thành	Nhựa, bê tông 3m liên xã (k RG LX)	Kênh Ông Đốc-Kênh F	60	48
7	Định Mỹ	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Vĩnh Phú - Ranh Thoại Giang	50	40
8	Thoại Giang	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Ranh Định Mỹ - Ranh Bình Thành	60	48
9	Bình Thành	Bê tông 3m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Thoại Giang - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diểu)	55	44
9	Bình Thành	Bê tông 3m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Ranh Núi Sập - Ranh Kiên Giang (cổng Bà Tà)	55	44
		Đường đất bờ Tây (kênh Kiên Hào)	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diểu)	55	44
10	Vọng Đông	Kênh Kiên Hào	Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ	50	40
		Kênh Núi Chóc - Năng Gù	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh Mỹ Phú Đông	50	40
11	Vọng Thê	Kênh Mướp Vắn	Ranh Mỹ Hiệp Sơn - ranh An Bình	45	36
12	Tây Phú	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mướp Vắn)	Ranh Vọng Thê - ranh Châu Thành	45	36
13	Mỹ Phú Đông	Kênh Núi Chóc - Năng Gù	Ranh Vĩnh Phú - ranh Vọng Đông	45	36
14	An Bình	Kênh Mướp Vắn	Ranh Vọng Thê - Ranh Tây Phú	45	36
15	Óc Eo	Kênh Kiên Hào	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang	50	40
16	TT. Núi Sập	Bê tông liên xã (Rạch Giá - LX)	Trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên)	60	48

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từđến.....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phú Thuận	Rạch Bờ Ao	Ranh Phú Hòa - Ranh P. Mỹ Thạnh	40	32
		Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)		70	
		Kênh Xáng Mới	Rạch Bờ Ao - Kênh Đồn Dong	40	32
1	Phú Thuận	Kênh Xã Đội	Ranh Phú Hòa - Kênh Đồn Dong	50	40
		Kênh Thầy Giáo	Ngã ba Thầy Giáo - Kênh Đồn Dong	40	32
		Kênh Phú Tây	Kênh Đồn Dong - Kênh Cái Sắn	45	36
		Đường đất (kênh Ông Đốc)	Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đồn Dong	45	36
2	TT. Phú Hòa	Kênh Xã Đội	Rạch Bờ Ao - Ranh Phú Thuận	50	40
		Kênh Mặc Cần Dện	Ranh Vĩnh Chánh - Rạch Bờ Ao	45	36
		Rạch Bờ Ao	Kênh Rạch Giá Long Xuyên - R. Phú Thuận	45	36
		Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)		70	
		Kênh Mặc Cần Dện Lớn	Nhà ông mạnh - Rạch Mương Trâu - Ranh Vĩnh Trạch	45	36
		Đường nhựa (R Mương Trâu)	Trần Phú - Kênh Mặc Cần Dện lớn	45	36
3	Vĩnh Chánh	Bê tông 2m liên xã (kênh mặc cần dện nhỏ)	Cầu Đình- Hết đường bê tông	45	36
		Đường đất liên xã (kênh mặc cần dện nhỏ)	Cầu Đình- Hết đường bê tông	45	36
		Bê tông 2m (kênh Thanh niên)	Cầu sắt kênh hậu 1- kênh Đồn Dong	45	36
		Đường đất(kênh Thanh Niên)	Cầu sắt kênh hậu 1- kênh Đồn Dong	45	36
		Đường đất(kênh Xã Đội)	Ranh Phú Hòa- kênh Đoàn Dong	40	32
		Đường đất (kênh Nông Dân)	Cầu 2A- kênh Đồn Dong	40	32
		Đường đất Kênh T5	Cầu kênh T5	40	32
3	Vĩnh Chánh	Đường đất (kênh T7)	Cầu kênh T7- ranh Cần Thơ	40	32
		Kênh Mặc cần dện lớn	Ranh Phú Hòa- ranh Vĩnh Khánh	45	32
4	Vĩnh Khánh	Kênh 4 Tổng	Đường tỉnh 943- Ranh	50	40

Stt	Tên xã	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từđến.....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
			Cần Thơ		
		Kênh H	Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ	45	36
		Kênh Trục	Ranh Định Thành - Kênh Đồn Dong	40	32
		Kênh Cây Còng	Kênh Đồn Dong - Kênh Cần Thơ	40	32
		Kênh Mắc Cần Dện Lớn	Ranh Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng	40	32
5	Vĩnh Trạch	Nhựa, 2m (kênh Mắc Cần Dện)	Kênh Mười Cai - Cầu Xẻo Lách	50	40
		Đường đất (kênh Mười Cai)	Kênh Bốn Tổng - Kênh Mắc Cần Dện	45	36
		Đường nhựa, bê tông 2m (rạch Cái Vồn, Bà Cả)	Kênh Bốn Tổng - Kênh Mười Cai	45	36
		Nhựa 3m (lộ ông Cường)	Nhà ông Diển - Hết ranh đất bà Hạnh	60	48
		Bê tông 3m (lộ Thanh Niên)	Đất bà An - Kênh Mười Cai	50	40
		Bê tông 3m (lộ Thanh Niên)	Kênh Mười Cai - kênh Mắc Cần Dện	40	32
		Đường đất, bê tông 3m (kênh Bốn Tổng)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - kênh Mắc Cần Dện	55	44
6	Vĩnh Phú	Kênh Ranh Làng	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú	50	40
		Kênh Vĩnh Tây	Kênh Ba Dầu - Ranh Tây Phú	45	36
6	Vĩnh Phú	Kênh Ba Dầu	Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây	45	36
		Kênh Trường Tiền	Kênh Xẻo Sâu - Ranh Tây Phú	45	36
		Kênh Xẻo Sâu	Ranh Định Mỹ - Kênh Ba Dầu	45	36
7	Định Thành	Kênh F, G, H, kênh trục, kênh Ông Đốc và lộ tẻ Định Thành	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Tỉnh lộ 943, ranh xã Vĩnh Khánh, ranh tỉnh Cần Thơ	45	36
8	Định Mỹ	Đường đất (kênh Mỹ Giang)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	45	36
		Đường đất (kênh Phèn Đứng)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	45	36
		Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 2)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	45	36
		Bê tông 2m (kênh	Kênh ấp Chiến lược -	45	36

Stt	Tên xã	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từđến.....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
		Định Mỹ 1)	Ranh Mỹ Phú Đông		
		Đường đất (kênh Trường Tiền cũ)	Ngã 3 Trường Tiền cũ - Ranh xã Vĩnh Phú	45	36
		Đường đất (kênh Đồng Chòi)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh Vĩnh Phú	45	36
		Bê tông 2m (kênh Thốt Nốt)	Kênh ấp Chiến lược - Ranh Vĩnh Phú	45	36
		Đường đất (Kênh Ba Thước)	Kênh ấp Chiến Lược - Kênh Định Mỹ 1	45	36
9	TT. Núi Sập	Kênh F, kênh Vòng Núi, kênh E, kênh D, kênh Ranh	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	50	40
10	Thoại Giang	Tiếp giáp các kênh cấp 2	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - ranh Vọng Đông	60	48
11	Bình Thành	Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	55	44
		Đường bê tông 2m hai bờ (kênh Thoại Giang III)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	55	44
		Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diểu)	Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	55	44
		Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Vọng Đông	55	44
		Đường đất bờ Nam (kênh D)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ	55	44
		Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ	55	44
		Đường bê tông 3m hai bờ (kênh B)	Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ	55	44
12	Vọng Đông	Lộ 15 (bê tông 3m liên xã K Ba Thê - Núi Chọi)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã An Bình	45	36
		Kênh Ba Thê - Núi Sập	Ranh Thoại Giang - Ranh Vọng Thê	45	36
		Kênh Thoại Giang I	Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang	45	36
		Kênh Thoại Giang II	Kiên Hảo - Ranh Thoại Giang	45	36

Stt	Tên xã	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từđến.....	Giá đất	
				Vị trí 1	Vị trí 2
		Kênh Ba Thê Cũ	Ranh Ốc Eo - Ranh Bình Thành	45	36
12	Vọng Đông	Kênh Vọng Đông 2	Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	45	36
		Kênh Mỹ Giang	Núi Chóc Năng Gù - Ranh Thoại Giang	45	36
13	TT. Ốc Eo	Kênh Lê Sứ	(từ cầu treo Gò Cây Thị)	45	36
		Kênh vành đai	-	45	36
		Các kênh cấp 2 còn lại	Kênh Vành đai - Kênh Kiên Hào	45	36
14	Vọng Thê	Kênh Huệ Đức	Kênh Mướp Vắn - ranh Tri Tôn	45	36
		Kênh Ba Thê mới	Kênh Mướp Vắn - ranh Ốc Eo	45	36
15	Tây Phú	Các kênh cấp II trong toàn xã	Ranh Tri Tôn - Ranh Mỹ Phú Đông & ranh Vĩnh Phú	45	36
16	An Bình	Các kênh cấp II trong toàn xã	Ranh huyện Tri Tôn - Ranh Mỹ Phú Đông	45	36
16	Mỹ Phú Đông	Kênh Trường Tiền	Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú	40	32
		Kênh Mỹ Phú Đông	Ranh Định Mỹ - Kênh Núi Chóc năng Gù	40	32
		Kênh Vọng Đông 1	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	40	32
		Kênh Định Mỹ 2	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ	40	32
		Kênh Núp Lê	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mỹ Giang	40	32
		Kênh Vọng Đông 2	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình	40	32
		Kênh Mỹ Giang	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ	40	32
		Kênh Trường Tiền	Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú	40	32

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giá đất
1	Phú Thuận	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
2	TT. Phú Hòa	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
3	Vĩnh Chánh	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
4	Vĩnh Khánh	Tiếp giáp kênh cấp III	40

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên đường, tên kênh	Giá đất
		Khu vực còn lại	35
5	Vĩnh Trạch	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
6	Vĩnh Phú	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
7	Định Thành	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
8	Định Mỹ	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
9	TT. Núi Sập	Kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
10	Thoại Giang	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
11	Bình Thành	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
12	Vọng Đông	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
13	TT. Óc Eo	Kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
14	Vọng Thê	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
15	Tây Phú	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35
16	Mỹ Phú Đông	Tiếp giáp kênh cấp III	35
		Khu vực còn lại	30
17	An Bình	Tiếp giáp kênh cấp III	40
		Khu vực còn lại	35

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015 - 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

- Phía Đông Bắc giáp sông Hậu.
- Phía Tây Bắc giáp Mương Út Xuân.
- Phía Đông Nam giáp phường Bình Đức (thành phố Long Xuyên).
- Phía Tây Nam giáp đường vành đai Quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ cầu Xép Bà Lý đến Mương Út Xuân).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
	An Châu	Đô Thị		
I	Đường loại 1	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI		
1	Đường số 1	Tiếp giáp Quốc lộ 91 - cuối đường	1	5.000
2	Đường số 3,4	Đường số 9 - đường số 5	1	6.000
3	Đường số 10	Đường số 1 - đường số 4	1	5.000
4	Đường số 11	Đường số 1 - đường số 3	1	5.000
5	Đường số 2	Quốc lộ 91 - đường số 5	1	4.500
6	Đường số 5	Đường số 1 - đường số 2	1	4.500
7	Đường số 7	Đường số 3 - đường số 12	1	4.500
8	Đường số 8	Đường số 2 - đường số 3	1	4.500
9	Đường số 9	Từ cổng sau Công An huyện - hết đường Số 9 (cua nhà ông Đèo). Chính tên đoạn	1	5.500
10	Quốc lộ 91	Từ Xép Bà Lý- cây xăng Lê Ngọc (Chính tên đoạn)	1	3.500
II	Đường loại 2			
11	Đường số 12	Đường số 7- đường 9	2	2.800
12	Khu dân cư TT An Châu	Khu dân cư TT An Châu (giá bán nền linh hoạt)	2	2.500
		Đường chính dẫn vào khu dân cư TT. An Châu (giá nền linh hoạt, ngang Tòa án nhân huyện Châu Thành). Bổ Sung đoạn	2	2.500

Bảng giá đất trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2015 - 2019

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
		Đường phụ dẫn vào khu dân cư TT. An Châu (giá nền linh hoạt, phía rạch Chắc Cà Dao). Bồ Sung đoạn	2	1.000
		Khu TTTM Dân cư sau Huyện uỷ (giá bán nền linh hoạt)	2	2.500
13	Quốc lộ 91	Cây xăng Lê Ngọc - Bến đò Mương Ranh (Chỉnh tên đoạn)	2	3.000
		Khu dân cư 1/5	2	1.900
14	Quốc lộ 91	Bến đò mương Ranh - Cầu Út Xuân	3	2.500
III	Đường loại 3			
15	Đường vô chợ cũ	Quốc lộ 91 đến trường TH "A" An Châu	3	1.100
16	Đường Cặp Rạch Chắc Dao	Từ Cầu chắc cà Dao - Ra sông Hậu (2 bờ)	3	675
17	Đường đất các hẻm	Khu C	3	900
18	Nhánh Quốc lộ 91	Trường TH "A" An Châu - mương Cầu Đôi	3	1.000
		Từ Xép Bà Lý - Đường Vành đai (250 m)	3	600
		Quốc lộ 91 - mương Bảy Nghề	3	250
		Ngã 3 kênh Tư - ranh kho đạn	3	250
19	Lộ Sông Hậu	Từ đường số 2 - mương Út Xuân (Chỉnh tên đoạn)	3	675
		Rạch Chắc cà Dao - chợ Xép Bà Lý (Chỉnh sửa đoạn)	3	675
20	Đường nhánh Quốc lộ 91	Lộ chợ Xép Bà Lý	3	550
		Lộ hăng nước Mắm Hoàng Hương	3	350
		Lộ Trung Tâm Y tế - nhà Thờ An Châu	3	550
		Lộ Mương Ranh	3	700
		Cầu mương Út Xuân - sông Hậu	3	500
21	Đường nhánh	Đường vào Chùa Thiên phước	3	700
		Đường Mương Bà Mai (Cặp cây xăng Lê Ngọc)	3	500
22	Đường nhánh (QL 91)	Từ Cầu Mương Út Xuân - Vành Đai	3	300
		Đường cặp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh	3	250
23	Đường nhánh (QL 91)	Đường Chùa Thất Bửu Tự	3	250
24	Đường nhánh (QL 91)	Đường Mương Hai Rồng	3	800
25	Đường nhánh (QL 91)	Cầu mương Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh	3	250

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:**I. Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã)****1. Đất ở tại nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Xã An Hòa	Trung tâm hành chính xã	1200
2	Xã Bình Hoà	Trung tâm hành chính xã (Từ Lộ Tắc - Cầu Mặc Cần Dưng)	3.000
3	Xã Cần Đăng	Khu hành chính xã Cần Đăng	1.250
4	Xã Hòa Bình Thạnh	Chợ Hòa Thạnh	500
5	Xã Vĩnh Hanh	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Hanh	450
6	Xã Vĩnh Lợi	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Lợi	225
7	Xã Vĩnh Thành	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Thành	400
8	Xã Vĩnh Nhuận	Nằm trung tâm Hành chính xã	1.200
9	Xã Vĩnh Bình	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Bình	500
10	Xã Bình Thạnh	Trung tâm Hành chính xã	250

2. Đất ở tại nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Xã Bình Hòa	Trung tâm thương mại chợ Bình Hòa	
	Đường số 1	TG QL91 - cuối đường (ngã 3 vào chợ cũ)	2.500
	Đường số 2	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1-cuối đường	2.500
	Đường số 3	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1-cuối đường	2.500
	Đường số 4	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1-cuối đường	2.500
	Đường số 5	Đầu TG đường đất (chợ cũ)-đường số 3	2.000
	Đường số 6	Hai TG giáp đường số 2 và đường số 8	2.000
	Đường số 8	Đầu tiếp giáp đường số 1 - cuối đường	2.000
	Đường số 9	Khu dân cư chợ Bình Hòa	2.000
	Đường số 7	Khu C	1.200
	Các hẻm	Khu C	1.000
2	Đường nhánh SH	Đầu lộ Thí - sông Hậu	600
	Lộ nhựa đi cấp Sông Hậu	Cầu MCD ra sông Hậu-Nhà máy nước BH (Chỉnh sửa lộ đất thành lộ nhựa)	450
3	Khu dân cư lộ tè Bình Hòa		
		Lô A,B,C,D,E,F,G	950
		Lô K,H,I,Q	800
		Lô P,J	600

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
		Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tế Bình Hòa(Bổ Sung). Lô A	1.350
		KDC mở rộng tái định cư lộ tế Bình Hòa(Bổ Sung). Lô B	1.050
4	Xã Cần Đăng	Khu dân cư chợ Cần Đăng	
	Đường số 1	Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	2.800
	Đường số 2	Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	2.800
	Lộ nhựa	Đường số 1 - Đường số 2	2.800
	Đường số 3	Từ ngã 3 đường số 1 - ngã 4 đường số 2	2.800
		Từ ngã 4 đường số 2-Kênh MCD	1.300
5	Đường số 4	Hai bên tiếp giáp Đ. số 1 và Đ. số 2	1.600
	Đường số 5	Dãy dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá	1.600
		Từ Nhà lồng chợ cá-Kênh Mặc Cần Đăng	1.300
	Đường tỉnh 941	Đoạn ranh HC xã-cầu Cần Đăng (Đường tỉnh 941)	1.000
6	Vĩnh Hanh	Chợ Kênh Đào	900
7	Vĩnh Thành	Chợ Tân Thành	1.200
		Chợ Đông Phú 1	400
		Chợ Trà Suốt	400
8	Vĩnh Nhuận	Trung tâm chợ Vĩnh Nhuận	1.200
9	Vĩnh Bình	Khu dân cư chợ Vĩnh Bình	1.600
10	Vĩnh An	Chợ số 10 (KDC số 10 cũ),	500
11	Tân Phú	Chợ Tân Phú	2.000
12	Bình Thạnh	Chợ Thạnh Hòa	400

II. Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

1. Đất ở các khu dân cư nông thôn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Khu dân cư Hoàng Nguyên	500
2	Bình Hòa	Khu dân cư phía sau huyện đội	1.000
		Khu dân cư vượt lũ	200
		Khu Hai Trí	240
		Khu tái định cư đường Cầu Tàu: Từ QL 91 - Sông Hậu thuộc Bình Hòa. Bổ Sung đoạn	600
	Bình Hòa	Khu công nghiệp xã Bình Hòa. Bổ sung	215
3	An Hòa	Khu dân cư An Phú	600
		Khu dân cư Kênh Quýt	600
4	Cần Đăng	Khu dân cư Cần Đăng (giá bán nền linh hoạt giai đoạn II)	1.500
		Khu dân cư Mương Miếu	200

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
5	Hòa Bình Thạnh	Khu dân cư Hòa Bình Thạnh (giá nền linh hoạt)	900
		Khu dân cư Chợ Hòa Hưng	500
6	Vĩnh Hanh	Khu dân cư Chợ số 2	450
7	Vĩnh Lợi	Khu dân cư chợ Vĩnh Lợi	200
8	Vĩnh Thành	Khu dân cư Đông Bình 1	200
		Khu dân cư Đông Bình Trạch	500
		Khu dân cư Tân Thành	500
9	Vĩnh An	Khu dân cư số 8, 9	70
10	Vĩnh Nhuận	Chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận	1.000
11	Vĩnh Bình	Tuyến dân cư Thanh Niên	70
		Cụm dân cư số 5	600
		Tuyến lộ nông thôn bờ Bắc Mặc Cần Dưng	200
12	Bình Thạnh	Cụm dân cư ấp Thạnh Hòa	450
		Khu dân cư Huỳnh Tông (ấp Thạnh Hưng). Bổ sung đoạn	450
13	Tân Phú	Khu dân cư Tân Phú (giá bán nền linh hoạt)	500

2. Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Bình Hòa	Từ Cầu Mương Út Xuân - Lộ Tả t(BH) chỉnh sửa đoạn	1350
2	An Hòa	Từ cầu Mặc Cần Dưng - Ranh huyện Châu Phú (Chỉnh sửa đoạn)	1.200

3. Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Bình Hòa	Ngã ba Lộ Tẻ- Cầu Hội Đồng Nỉ	1.000
		Cầu Hội Đồng Nỉ -cầu Mương Chùa	800
2	Cần Đăng	Cầu Mương chùa - ranh Hành Chính	700
		Từ cầu Cần Đăng - ranh Vĩnh Hanh (Gộp đoạn)	700
3	Vĩnh Hanh	Từ ranh Cần Đăng - cầu Vĩnh Hanh	400
		Từ cầu số 2 - THCS Vĩnh Hanh	400
		Từ THCS Vĩnh Hanh - cầu Kênh Đào	450
		Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Bình	400
4	Vĩnh An	Từ cầu số 5 - cầu số 8	400

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
		Từ cầu số 8 - cách cầu số 10: 200 m (nhà ông Ngọ)	400
		Từ mốc 200 m nhà ông Ngọ - cầu số 10	500
5	Vĩnh Bình	Từ ranh VH - trường THPT Vĩnh Bình	400
		Từ trường THPT Vĩnh Bình - ranh HC xã	450
		Từ ranh HC - cầu số 5 và khu chợ cũ	800

4. Đất ở tại nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Mương Cầu Đôi - ranh Hòa Bình Thạnh	600
		Mương Bảy Nghề - cầu Vàm Kênh	600
		Cầu Vàm Kênh - ngã ba Rạch Chanh	500
		Từ đường Vành Đai - ngã 3 Rạch Chanh	300
2	Bình Hòa	Mương Sư Cang -giáp ranh xã Cần Đăng (Chỉnh sửa đoạn)	600
		Từ Chùa Kỳ Viên - Kênh Mực Cần Dưng (Bổ Sung)	600
		Mương Sư Cang - trung tâm hành Chánh xã (chỉnh sửa đoạn)	2.000
		Đường cặp sông Hậu	600
		Đường nhựa kênh Mương Trâu từ QL91-sông Hậu thuộc Bình Hòa	300
		Đường Đất kênh Mương Trâu từ QL91-sông Hậu thuộc Bình Hòa	200
		Đường đất Mương Thân Hanh (QL91) - Sông Hậu	300
		Đường đất từ QL91 - giáp ranh xã Hòa Bình Thạnh	300
3	An Hòa	Từ QL 91 – Sông Hậu (mương Út Xuân thuộc BH). Bổ Sung đoạn	300
		Từ cầu Kênh Mực Cần Dưng - Cần Đăng	600
		Đường bê tông Kênh Chà Và	200
		Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Bắc)	265
		Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Nam)	250
		Đường đất rạch Sỏi Sâu thuộc An Hòa	200
		Đường đất mương Rạch Gộc	200
4	Cần Đăng	Đường đất mương Bà Tam hai bên bờ	200
		Từ cầu Bốn Tổng - cầu Mương Đình	600
		Cầu CĐ cũ - cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng	500
		Từ cầu Cần Đăng - khu Dân Cư (Mương Miếu)	250
		Từ Tỉnh lộ 941 - cầu Bốn Tổng	700

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
		Từ Tỉnh lộ 941 - cầu Chợ cũ	1.200
		Từ cầu liêu Sao - Cầu Bà Chủ	200
		Từ kênh Bốn Tổng - Hoà Bình Thạnh	550
		Từ cầu (Thới Thuận) - ranh Bình Chánh (Bắc)	300
		Từ cầu (Thới Thuận) - kênh Ông Cha (giáp VH)	400
4	Cần Đăng	Từ Cống hờ Mương Trâu - Kênh 2	300
		Từ cầu Ba Đen - cầu Bình Chánh	300
		Cầu chợ cũ - trạm bơm (giáp ranh BH)	200
		Từ cầu chợ cũ CĐ - ranh xã An Hòa	200
		Từ cầu Bốn Tổng - giáp ranh Vĩnh Lợi	250
		Cầu Mương Đình - kênh B1	200
		Đường tỉnh 941 - Khu dân Cư Cần Đăng (giai đoạn 2)	700
5	Hòa Bình Thạnh	Từ chợ Hòa Hưng - cầu Chùa	200
		Từ cầu ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành	250
		Từ chợ Hòa Hưng - cầu ông Hàm	300
		Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha (Nhựa)	400
		Từ cầu Cả Nha - ranh xã Vĩnh Lợi (nhựa)	250
		Từ cầu Cả Nha - ranh xã Vĩnh Lợi(đất)	120
		Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha (Lộ đất)	120
		Từ UBND xã - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)	120
		Từ chợ Hòa Hưng - giáp Vĩnh Lợi (lộ đất)	120
		Từ Kênh Bốn Tổng - Ranh Vĩnh Lợi - Cần Đăng	200
		Chợ Hòa Hưng - Bình Đức	120
6	Vĩnh Hanh	Từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (lộ Bê tông)	220
		Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Nhuận	250
		Từ cầu Đức - ranh Cần Đăng	250
		Kênh lộ tẻ (UBND xã - Rạch Trà Kiết)	250
		Đường đất từ cầu dây trở lên Vĩnh Hòa (bờ Tây). Bồ Sung đoạn	150
7	Vĩnh Lợi	Đường nhựa từ Ranh Hành chính xã - ranh xã Vĩnh Thành - ranh xã Hòa Bình Thạnh (Kênh 4 Tổng)	200
		Đường nhựa từ cầu đầu lộ - giáp ranh Hoà Bình Thạnh (hướng đi cầu Cả Nha)	200
		Đường đất Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi - Cần Đăng (kênh 4 Tổng)	150
		Ranh Hòa Bình Thạnh - rạch Ngọn Cái	100
		Đường đất Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi - Hòa Bình Thạnh (rạch Chắc Cà Dao). Bồ Sung đoạn	100
		Từ rạch Bon Sa - ranh Vĩnh Thành (đất)	100

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
8	Vĩnh Thành	Từ ranh TT Hành Chính xã - cầu Tầm Vu (giáp ranh xã Mỹ Khánh)	250
		Từ ranh TT Hành chính xã - cầu Tân Thành 1. Chính tên đoạn	250
		Từ cầu Tân Thành 2 - Cầu Chung Sây. Chính tên đoạn	250
		Đường nhựa từ cầu Tân Thành 1 - ranh xã Hoà Bình Thạnh. Chính tên đoạn	250
		Đường nhựa từ cầu Tân Thành 2 - ranh Vĩnh Lợi (Chính tên đoạn)	200
		Đường đất từ cầu Tân Thành 2 - ranh Nhà Thờ Vĩnh Lợi. Bổ Sung đoạn	150
9	Vĩnh An	Đường đất từ Cầu số 5 - giáp Tân Phú	130
		Từ đầu cầu số 5 - giáp Châu Phú hướng lên Dinh	140
		từ Kênh số 10 - giáp ranh xã Tà Đảnh huyện Tri Tôn	140
		Từ cầu số 5 - cầu số 10 (bờ Bắc Kênh Mặc Cần Dưng (đất)). Bổ Sung đoạn	120
10	Vĩnh Nhuận	Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu sắt Vĩnh Hanh	200
		Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành	200
		Từ Vĩnh Nhuận - Tân Phú	160
		Đường đất Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh	100
11	Vĩnh Bình	Từ Vĩnh Bình - ranh xã Tân Phú	350
		Từ Vĩnh Bình - ranh Bình Chánh, Châu Phú	350
12	Tân Phú	Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Bình	400
		Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Nhuận	200
		Đường đất từ Tân Phú - Vĩnh An	200
		Đường đất Tân Phú - Vĩnh Bình - Vĩnh An (Từ ranh Vĩnh Nhuận - ranh xã Tà Đảnh). Chính sửa đoạn	100
13	Bình Thạnh	Đường Bê tông Bình Thạnh	250

III. Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	An Châu	Khu vực còn lại	130
2	Bình Hòa	Khu vực còn lại	130
3	An Hòa	Khu vực còn lại	100
4	Cần Đăng	Khu vực còn lại	100
5	Hoà Bình Thạnh	Khu vực còn lại	100
6	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	100

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
7	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	100
8	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	100
9	Vĩnh An	Khu vực còn lại	100
10	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	100
11	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	120
12	Tân Phú	Khu vực còn lại	100
13	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	100

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	An Châu		135

b) Tiếp giáp với Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Mương Ranch - Mương Út Xuân	120	96
2	Bình Hòa	Từ cầu Mương Út Xuân - nhà Ông Thìn	100	80
		Từ nhà Ông Thìn - cầu Bình Hòa	105	84
3	An Hòa	Từ cầu Bình Hòa - ranh Châu Phú	95	76

c) Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Bình Hòa	Từ ngã 3 Lộ Tẻ - cầu Mương Chùa	90	72
2	Cần Đăng	Từ cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao	80	64
		Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	90	72
		Cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hanh	75	60
3	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp TL 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hanh	75	60
		Tiếp giáp TL 941 từ Vĩnh Hanh- Vĩnh Bình	70	56
4	Vĩnh Bình	Tiếp giáp TL 941	60	50
5	Vĩnh An	Tiếp giáp TL 941 từ cầu số 5 - Tri Tôn	55	44

d) Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	70	56
2	Bình Hòa	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	70	56
3	An Hòa	Đoạn đường bê tông kênh Chà Và	40	35
		Lộ bê tông An Hoà - Cần Đăng	40	35
4	Cần Đăng	Các đường nhựa, bê tông còn lại	60	48
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	60	48
6	Vĩnh Hanh	Các đường nhựa, bê tông còn lại	40	35
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp lộ nhựa	40	35
8	Vĩnh Thành	Giáp đường nhựa và bê tông	50	40
9	Vĩnh An	Giáp đường nhựa và bê tông	40	35
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp đường nhựa và bê tông	40	35
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp lộ nhựa	40	35
12	Tân Phú	Tiếp giáp đường nhựa và bê tông	50	40
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp đường nhựa và bê tông	40	35

đ) Tiếp giáp đường đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp đường đất	56	49
2	Bình Hòa	Tiếp giáp đường đất	56	45
3	An Hòa	Đoạn đất nông nghiệp tiếp giáp Kênh Quýt	40	35
4	Cần Đăng	Tiếp giáp đường đất	40	35
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp đường đất	45	35
6	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp đường đất	35	30
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp đường đất	35	30
8	Vĩnh Thành	Tiếp giáp đường đất	35	30
9	Vĩnh An	Tiếp giáp nông thôn, kênh cấp 1,2 Đ. đất	35	30
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp đường đất	35	30
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp đường đất	35	30
12	Tân Phú	Tiếp giáp đất thổ cư TP - VA	40	35
		Từ Tân Phú - nông trường Cản Đá (Bổ Sung)	40	35
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp đường đất	35	30

e) Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
-----	------------------	-------------------------	---------

			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
		Kênh 3 và kênh 4	35	30
2	Bình Hòa	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
3	An Hòa	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
4	Cần Đăng	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
		Tiếp giáp giao thông thủy (từ Bình Đức - Mỹ Khánh vào 450m ²)	40	35
6	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
8	Vĩnh Thành	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
		Tiếp giáp giao thông thủy (từ Mỹ Khánh vào 450m ²)	40	35
9	Vĩnh An	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
12	Tân Phú	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30

g) Tiếp giáp với các kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	Bình Hòa	Khu vực còn lại	30
2	An Hòa	Khu vực còn lại	30
3	Cần Đăng	Khu vực còn lại	30
4	Hòa Bình Thạnh	Khu vực còn lại	30
5	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	30
6	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	30
7	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	30
8	Vĩnh An	Khu vực còn lại	30
9	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	30
10	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	30
11	Tân Phú	Khu vực còn lại	30
12	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	30

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
------------	-------------------------	--------------------------------	----------------

1	Thị trấn An Châu	158
---	------------------	-----

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn An Châu	Mương Ranh – Cầu Mương Út Xuân	158	126
2	Bình Hòa	Từ cầu Mương Út Xuân – Nhà Ông Thìn	120	96
		Nhà Ông Thìn – Cầu Bình Hòa	125	100
3	An Hòa	Từ Cầu Bình Hòa - ranh Châu Phú	120	96

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Bình Hòa	Từ ngã ba Lộ Tẻ - Mương Hội Đồng Nỉ	130	104
		Mương Hội Đồng Nỉ - cầu Mương chùa	105	84
2	Cần Đăng	Cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao	105	84
		Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	110	88
		Từ Cần Đăng - ranh Vĩnh Hanh	100	80
3	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp Đường tỉnh 941	75	60
4	Vĩnh Bình	Từ ranh Vĩnh Hanh - Vĩnh Bình	75	60
		Từ Vĩnh Bình - cầu Số 5	75	60
5	Vĩnh An	Từ cầu Số 5 - ranh huyện Tri Tôn	65	52

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Các đường thuộc đô thị	80	64
		Mương cầu đôi - Ranh Hòa Bình Thạnh	70	56
		Mương Bảy Nghề - Cầu Vàm Kênh	65	52
		Vàm Kênh - Ngã 3 Rạch Chanh	60	48
		Đường Vành đai - Ngã 3 Rạch Chanh	65	50
		Các đường còn lại	42	35
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
2	Bình Hòa	Đường kênh Mặc Cần Dưng thuộc BH	75	60
		Đường cấp sông Hậu thuộc Bình Hòa	60	48
		Đường đất Mương trâu QL91 - Sông Hậu 2 bờ	60	50
		Đường đất Mương Tân Hanh (QL91) - Sông Hậu (bổ sung)	60	50

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
		Đường đất từ QL 91 - giáp HBT	60	50
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
3	An Hòa	Từ Mắc Cần Dưng - ranh Cần Đăng	75	60
		Đoạn đường bê tông kênh Chà Và	50	40
		Đường Kênh Quýt hai bên	50	40
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
4	Cần Đăng	Từ cầu Bốn Tổng - Mương Đình	50	40
		Từ Cầu Cần Đăng - khu dân cư (Mương Miếu)	50	40
		Từ Đường tỉnh 941 - cầu Bốn Tổng	50	40
		Từ kênh Bốn Tổng - HT5	50	40
		Từ vàm Hang Tra - ranh Bình Chánh (Bắc)	50	40
		Từ vàm Hang Tra-Kênh ông Cha(giáp Vĩnh Hanh)	50	40
		Cầu Mương Đình - Kênh B1	50	40
		Từ Cầu Ba Đen - Cầu Bình Chánh	50	40
		Từ cầu Chợ cũ - Trạm Bơm (giáp Bình Hòa)	50	40
		Từ cầu chợ cũ CĐ - ranh xã An Hòa	50	40
		Từ Cầu Bốn Tổng - giáp ranh HBT	50	40
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
5	Hòa Bình Thạnh	Từ cầu Hòa Hưng - cầu Chùa	70	56
		Từ cầu Chùa - ranh Hành Chánh xã	65	52
		Ranh Hành Chánh xã - cầu Cả Nha	60	48
		Từ cầu Ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành	50	40
		Từ TT Y tế - ranh Bình Hòa 2 bên	50	40
		Tiếp giáp GT thủy	40	35
		Tiếp giáp GT thủy (từ ranh Mỹ Khánh và Bình Đức vào 450m2)	65	50
6	Vĩnh Hanh	Đường giao thông liên xã	50	40
		Các đoạn đường còn lại	40	35
7	Vĩnh Lợi	Cầu Cả Nha - Vĩnh Lợi	40	35
		Ranh hành chính xã - Vĩnh Thành	40	35
		Tiếp giáp đường thủy	40	35
8	Vĩnh Thành	Từ Ranh Mỹ Khánh - rạch Xẻo Môn	55	44
		Từ rạch Xẻo Môn - KDC Tân Thành	60	48
		Từ Cầu Dây khu dân cư - ranh Hòa Bình Thạnh	50	40

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
		Từ cầu Tân Thành 2 - cầu Chung xây ấp Vĩnh Hòa (Vĩnh Nhuận)	50	40
		Từ cầu Dây Bồn Tổng - ranh Vĩnh Lợi	40	35
8	Vĩnh Thành	Các đoạn đường còn lại	40	35
		Tiếp giáp giao thông thủy (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m2)	65	50
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
9	Vĩnh An	Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
10	Vĩnh Nhuận	Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hanh (cầu sắt)	50	40
		Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Thành (cầu Chung Sây)	45	36
		Đường đất Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hanh	40	35
		Đường nhựa Vĩnh Nhuận - Tân Phú	40	35
		Các đoạn đường đất còn lại	40	35
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp lộ nhựa từ Vĩnh Bình - Tân Phú	40	35
		Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
12	Tân Phú	Từ Tân Phú - Vĩnh Bình	45	36
		Từ Tân Phú - Vĩnh An	40	35
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp lộ bê tông	45	36
		Tiếp giáp các đường đất, thủy	40	35

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	Bình Hòa	Khu vực còn lại	35
2	An Hòa	Khu vực còn lại	35
3	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	35
4	Cần Đăng	Khu vực còn lại	35
5	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	35
6	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	35
7	Vĩnh An	Khu vực còn lại	35
8	Hòa Bình Thạnh	Khu vực còn lại	35
9	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	35
10	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	35
11	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	35
12	Tân Phú	Khu vực còn lại	35

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: phạm vi toàn thị trấn Cái Dầu.

- Đông giáp sông Hậu.
- Tây giáp xã Bình Long.
- Nam giáp rạch Phù Dật (xã Bình Long).
- Bắc giáp kênh 10 - Cầu Chữ S (xã Vĩnh Thạnh Trung).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất đề xuất
A	THỊ TRẤN CÁI DẦU			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Trần Quang Khải (số 1)	Quốc lộ 91 - Tim đường Nguyễn Khoái	1	6.000
		Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Đình Trọng	1	3.600
2	Trần Khánh Dư (số 2)	Quốc lộ 91 - Tim đường Nguyễn Khoái	1	6.700
		Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Đình Trọng	1	3.600
3	Nguyễn Trãi (số 4)	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	1	6.700
		Tim Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	1	3.500
4	Nguyễn Khoái (số 5)	Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	1	6.000
5	Hai Bà Trưng (Công viên)	Quốc lộ 91 - Công viên (trước Công an huyện)	1	3.600
6	Quốc lộ 91	Cầu Phù Dật - Đường số 6 (KDCĐB)	1	6.000
		Đường số 6 (KDCĐB) - Lý Nhân Tông	1	4.500
		Lý Nhân Tông - Trần Văn Thành	1	3.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
7	Quốc lộ 91	Đường Trần Văn Thành - Cầu chữ S	2	2.500
8	Phạm Ngũ Lão (số 6)	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	2	3.000
9	Lý Nhân Tông (số 9)	Quốc lộ 91 - Đường Trần Hưng Đạo	2	2.400
10	Trần Hưng Đạo (số 30)	Khu DC Sao Mai - KDC Đông Bắc QL91	2	2.300
11	Trần Hưng Đạo (nối dài số 30)	Biên KDC VH - Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	2	2.200
12	Đường số 6	Quốc lộ 91 - Đường số 31(KDC Đông Bắc suốt đường)	2	2.200

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất đề xuất
13	Đường Trần Đình Trọng	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	2	2.000
14	Bùi Thị Xuân (nối dài)	Biên KDC VH - Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	2	1.800
15	Đường số 1; 1A; 1B, đường số 3, 3A, đường số 4, số 5	KDC Đông Bắc suốt tuyến	2	1.800
16	Phạm Ngũ Lão (số 6)	Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	2	1.700
17	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	2	1.700
18	Bùi Thị Xuân (nội bộ)	Đường Lý Nhân Tôn - Biên KDC Sao Mai	2	1.700
19	Trần Quang Diệu (số 29)	Đường Yếu Kêu - Đường số 6 (KDCĐB)	2	1.700
20	Khu tái định cư 2 (KCNBL)	Các Ngõ Phố	2	1.700
21	Đường Yết Kêu (số 31)	Quốc lộ 91 - Đường Trần Văn Thành	2	1.500
22	Đường Thi Sách	Cầu ván Bình Long - NM GP2	2	1.500
III ĐƯỜNG LOẠI 3				
23	Trần Quang Diệu (số 29)	Đường số 6 (KDCĐB) - Trần Văn Thành	3	1.400
24	Đường Công viên Trần Văn Thành	Quốc lộ 91 - Sông Hậu	3	1.300
25	Huyện Trần Công Chúa	Đường nội bộ - Khu 2,4ha	3	1.200
26	Đường số 4A	Đường số 7 - Trường TH "A"	3	1.200
27	Đường số 12	Quốc lộ 91 - Đường số 4A	3	1.200
28	Đường số 4B (nội bộ)	Đường số 7 - Đường số 12	3	800
29	Bùi Thị Xuân (KDC - Văn hóa)	Đường Lý Nhân Tông - KDC Đông Bắc	3	1.000
30	Lý Nhân Tông (số 9)	Đường Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	3	1.000
31	Đường Nam kênh 10	Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3	1.200
		Ngã 3 kênh 10 - Mương Ba Chơn	3	900
		Mương Ba Chơn - Hết đường nhựa	3	600
		Hết đường nhựa - Kênh 1	3	400
32	Đường Trần Bạch Đằng	Cầu Phù Dật - Đường Phạm Ngũ Lão	3	800
		Phạm Ngũ Lão - Kênh Chủ Mỹ	3	400
33	Trần Nhật Duật (ĐS 23)	Hẻm Đệ Nhị - Đường đắp	3	700
34	Đường Hàm Tử	NMGP2 - Gạch Cầu Cá	3	700
35	Đường Đắp Bình Nghĩa	Suốt đường	3	400
36	Các đường còn lại		3	400
Khu dân cư Sao Mai				
37	Đường số 1	Đường số 9 - Đường số 14	2	3000
	Đường số 2	Tim đường số 10 - Tim đường số 13		
	Đường Số 3	Quốc lộ 91 - Đường số 10		
	Đường số 4	Tim đường số 10 - Tim đường số 13		
	Đường số 10	Suốt tuyến (đường số 1 - đường số 7)		
	Đường số 13	Đường số 4 - Đường số 7 (các nền bên		

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất đề xuất
		phải hướng Long Xuyên - Châu Đốc)		
	Đường số 4	Đường số 3 - Hướng đường Yết Kêu	2	2500
	Đường số 5	Đường số 13 - Đường Yết Kêu		
	Đường số 6	Tờ 10 thửa (242, 259)		
	Đường số 13	Đường số 1 - Đường số 2		
		Đường số 4 - Đường số 7 (bên trái hướng Long Xuyên - Châu Đốc)		
	Đường số 14	Đường số 5 - Ranh cuối thửa 173 (tờ 12) và thửa 144 (Tờ 17)	2	2000
	Đường số 1	Đường số 14 - Đường Yết Kêu		
	Đường số 7	Tờ BĐ số 5 Thửa (99-102); tờ BĐ số 10 thửa 181		
	Đường số 17	Đường số 4 - Đường số 7	3	1750
	Đường số 8	Đường số 7 - Cuối ranh thửa 215 (tờ 16) và đầu ranh thửa 356 (tờ 16) - hướng Long Xuyên)		
	Đường số 9	Đường số 7 - Ranh cuối thửa 222, 230 Tờ 16 (hướng Long Xuyên)		
		Đường số 1 - Ranh cuối thửa 324, 326 tờ 16 (hướng Châu Đốc)		
	Đường số 11	Đường số 7 - Ranh cuối thửa 205, 243 Tờ 15 (hướng Long Xuyên)		
	Đường số 12	Đường số 7 - Ranh cuối thửa 162, 128 Tờ 15 (hướng LX)		
	Đường số 15	Đường số 1 - Ranh cuối thửa 264, 255 tờ 16 (hướng Châu Đốc)		
	Đường số 16	Đường số 1 - Ranh cuối thửa 388, 397 tờ 16 (hướng Châu Đốc)		
	Nền tái định cư, đổi đất (giá theo phương án bồi hoàn được phê duyệt ngày 25/01/2008)			300

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên trung tâm xã hoặc trung tâm chợ xã	Giá đất vị trí 1
1	Bình Thủy	Chợ Trung tâm xã Bình Thủy	
	- Nền loại 1	Đường số 9, 10, 11, 12: Tờ BĐ 37 thửa (320-335; 337-369; 429-445; 411-427)	2.800
		Đường 5: Tờ BĐ 37 thửa (446-449) ; tờ BĐ 42 thửa (99-116)	1.500
		Đường số 3: Tờ BĐ 37 thửa (470-410)	1.500
	- Các nền còn lại	Đường số 2, 4, 6 Tờ BĐ 37 thửa (313-319; 273-296)	1000
		Đường số 6 Tờ BĐ 37 thửa (297-312)	600

Số TT	Tên xã	Tên trung tâm xã hoặc trung tâm chợ xã	Giá đất vị trí 1
2	Vĩnh Thạnh Trung	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Thạnh Trung	
	Nền loại 1 - đối diện nhà lồng chợ	Lô L2, Lô L3 (nền 8-34), Lô L4	3.500
		Lô L6 (nền 1-7), Lô L7 (nền 1-7), Lô L8 (nền 1-7) Lô L9 (nền 1-7), Lô L10, Lô L11	3.500
	Nền loại 2: gồm các nền	+ Lô L5 (nền 1- 6)	2.500
		+ Lô L7 (nền 8- 21), Lô L8 (nền 8- 29)	2.200
		+ Lô L9 (nền 8-13), Lô L13 (nền 21-24)	
		+ Lô L14 (nền 23, 24)	
		+ Lô L3 (nền 1-7), Lô L7 (nền 22)	2.000
		+ Lô L15 (nền 1-18)	
		+ Lô L5 (nền 7-12)	1.800
		+ Lô L6 (nền 8, 19-35), Lô L7 (nền 50-53)	1.700
		+ Lô L8 (nền 30-35), Lô L14 (nền 19-22)	1.584
		+ Lô L15 (nền 19-24), Lô L16 (nền 10-15)	
		+ Lô L6 (nền 42-53)	1.080
		+ Lô L5 (nền 8-28), Lô L6 (nền 36-41)	1.500
		+ Lô L7 (nền 54-71), Lô L13 (nền 1-20)	
		+ Lô L14 (nền 1-18), Lô L15 (nền 25-42)	
		+ Lô L16 (nền 1-9); (nền 16-20)	
		+ Lô L7 (nền 23-39), Lô L14 (nền 25-42)	1.440
		+ Lô L6 (nền 9-18), Lô L7 (nền 40-49)	1.224
	Khu dân cư cán bộ gia đình chiến sĩ Ban chỉ huy huyện Đội Châu Phú		250
3	Mỹ Đức	Chợ Mỹ Đức	
	- Nền loại 1	- Đối diện nhà lồng chợ	3.500
		- Đường số 4: (Đường số 9 - Đường 19)	2.500
	- Nền loại 2	- Đâu lưng với Lô nền loại 1	1.500
	- Nền còn lại		1.200
4	Ô Long Vĩ	Chợ Trung tâm xã Ô Long Vĩ	
	- Nền loại 1	Đường số 6, 7: Tờ BĐ 37 (112-117) ; Tờ BĐ 40 (133-140; 174-179; 224-237)	1.800
	- Nền loại 2	Đường Số 5, 7, 8: Tờ BĐ 37 (129-130; 111-105) ; Tờ BĐ 40 (128-132; 141-146; 252-257; 238-251)	900
	- Nền loại 3	Đường số 10: Tờ BĐ 37 (130,140; 90-101; 88-91; 74-87;128); Tờ BĐ số 38 (35-68)	400
	- Các chính sách		200
5	Thạnh Mỹ Tây	Chợ Long Châu	
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 39, 58 các thửa đối diện nhà lồng chợ và Đường số 4: Tờ BĐ 58 thửa (116-126)	2.000
	- Nền loại 2	Đường số 1: các thửa (Đường tỉnh T.945 - Đường số 4) và Đường số 4: Tờ BĐ 58 thửa (115-112)	1.200
	- Nền loại 3	Tờ BĐ 58 thửa (142-148; 105-111)	800
	-Nền còn lại	Tờ BĐ 58 thửa các thửa còn lại	500
6	Đào Hữu Cảnh	Cụm dân cư Trung tâm xã	
	- Đường số 2	Đường số 5 - Đường số 8	600

Số TT	Tên xã	Tên trung tâm xã hoặc trung tâm chợ xã	Giá đất vị trí 1
	- Đường số 5	Đường số 1 - Ranh thửa 107-108 tờ 7	600
	- Đường số 7	Đường số 2 - Hẻm thông hành L2, L3	600
	- Đường số 8	Đường số 1 - Ranh thửa 185, 186 hướng Long Xuyên	600
		Đường số 2 - Hẻm thông hành L2, L3 hướng Châu Đốc	600
	- Các nền còn lại		150
7	Bình Phú	Chợ Bình Phú	
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 51 (121-127; 128-134), 185, 187, 189, 191, 193, 195, 197, 199, 201, 203	1.200
	- Nền loại 2	Tờ BĐ 51 (105-120; 135-141; 65-68; 171, 183, 175, 177, 179, 181, 183, 205, 207, 209, 211, 212)	700
	- Nền chính sách	Lô 5 (nền 1-11) (nền 22-26)	180
8	Bình Chánh	Cụm dân cư Đông K.7- Nam K. Ba Thê	
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 12 (95, 97, 99, 101, 103, 105 - 115; 117, 119, 121, 123, 125, 127, 129, 131, 133, 135, 137, 139; 85-91; 67, 68, 83, 84; 202-208; 210, 211	800
	- Nền loại 2	Tờ BĐ 12 (104, 102, 100, 98, 96, 94	350
	- Nền chính sách		180

b) Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ Trung tâm xã, các cụm, tuyến dân cư):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
1	Bình Mỹ		
	Chợ Vàm Xáng Cây Dương	- Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	2.000
		- Nền loại 2: Đầu lưng với Lô nền loại 1	1.500
		- Nền còn lại đường vành đai	1.200
	Chợ Đình		1.300
	Chợ Trường		800
	Chợ Năng Gù		1.300
	Cụm dân cư Nam kênh Ba Thê - Đông Hào Sương		
	- Nền loại 1	Đường số 1: Tờ BĐ 33 thửa (71-88; 160-168)	1.000
	- Nền loại 2	Đường số 2: Tờ BĐ 33 thửa (169-181)	800
		Đường số 5: Tờ BĐ 33 thửa (124-130)	
		Đường số 3: Tờ BĐ 33 thửa (89-101)	
	- Nền loại 3	Đường số 3: Tờ BĐ 33 thửa (102-106)	600
		Đường số 2: Tờ BĐ 33 thửa (182-187)	600
	- Nền chính sách		100
2	Bình thủy	Tuyến dân cư ấp Bình Hòa	
	Nền linh hoạt	Đường số 1: Tờ BĐ 37 thửa (563-566; 600, 529, 530, 528, 527)	900
		Đường số 5: Tờ 37 thửa (658-673; 619-636; 601, 602; 789-804)	
		Đường số 6: Tờ 37 thửa (775-763; 654-755)	

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
		Đường số 7: Tờ 37 thửa (741,742,722,723)	900
		Đường số 8: Tờ 37 thửa (09-710; 790,791)	
		Đường số 5: Tờ 37 thửa (89; 854-834, 855, 833) Tờ 39 (9)	
	Nền chính sách		184
3	Bình Long	Khu dân cư (khu công nghiệp Bình Long)	
	Đường số 1	Tờ BĐ 3 (309-314; 414-419)	2.500
	Đường số 2	Tờ BĐ 4 (260, 262, 264, 266, 268, 270, 271, 275, 276, 259, 258; 200-205)	2.500
	Đường Ngõ phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14	Suốt tuyến	1.500
	Tuyến dân cư Tây Kênh 7 nối dài		
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 28 (54-58; 60-66); 70,72; (73-81); Tờ BĐ 29 (205, 211)	580
	- Nền loại 2	Tờ BĐ 28 (67-69); Tờ BĐ 29 (206-210)	340
	- Nền chính sách		100
	Tuyến dân cư Tây Kênh 7		
	- Nền chính sách		100
	Tuyến dân cư Đông Kênh 7		
	- Nền chính sách		94
4	Vĩnh Thạnh Trung	Chợ Kênh 7	
	- Nền loại 1	Đường số 2: Tờ BĐ 39 (133-138; 94-100)	2.000
		Đường số 4: Tờ BĐ 39 (150, 151; 212-219; 271-268; 301-289; 369-371)	
		Đường số 5: Tờ BĐ 39 (133-138 94-100)	
		Đường số 9: Tờ BĐ 39 (90-92; 101-104; 126-132; 152-163; 188-194)	
	- Nền loại 2	Các thửa còn lại: Tờ BĐ 39, của các đường số 1, 2, 3, 5, 7, 8	1.200
	- Nền tái định cư	Đường số 3: Tờ BĐ 39 (63-64; 78-85; 111-120; 174-120)	200
	Chợ Châu Phú		
	Đường số 2, 4, 9	- Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	2.000
	Đường số 3, 6	- Nền loại 2: Các nền đầu lưng với Lô nền loại 1	1.200
	Các đường còn lại	- Nền còn lại	800
		- Nền tại khu tái định cư cầu chữ S	600
	Cụm dân cư ấp vĩnh Bình		
	Nền linh hoạt	Lô 1 (1,2) Lô 2 (1,2,10,11) Lô 3 (1,2,9-15) Lô 4 (1-22) Lô 5 (1-24,43,44) Lô 6 (1,2,21-33, 43,44) Lô 71,2,9,11,12,19,20) Lô 8 (1,2,9,10) Lô 9A (1,2,6,7) Lô 9B (1,2,9,10)	632

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
		Lô 10 (1-21, 37,38) Lô 11 (1,2,18-21,37,38) Lô 12 (1,2 18-2137,38) Lô 13 (1,2,18,19) Lô 14 (1,2,21,22,) Lô 15 (1,2).	
	Nền chính sách		229
	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo		
	Nền chính sách		118
	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo (nối dài)		
	Nền chính sách		111
5	Mỹ Phú		
	Chợ Ba Tiệm	- Nền đổi diện nhà lồng chợ	800
	KDC Đông K3 - Bắc kênh Tri Tôn (nối dài) + KDC Đông K3 - Bắc kênh Tri Tôn		
	- Nền linh hoạt	Đường số 1: Tờ BĐ 53 (62, 63); Đường số 2: Tờ BĐ 53 (164, 165)	260
		Đường số 2: Tờ BĐ 56 (293-326)	300
	- Nền chính sách		100
	KDC Đông K3 - Bắc kênh Tri Tôn (mở rộng)		
	- Nền loại 1	Đường số 1: Tờ BĐ 56 (122-130) ; Tờ BĐ 57 (107-116)	900
		Đường số 2: Tờ BĐ 56 (107-116)	
		Đường số 4: Tờ BĐ 56 (122-130)	
		Đường số 5: Tờ BĐ 56 (102, 105, 106); Tờ BĐ 57 (61-66)	
	- Nền loại 2	Đường số 3: Tờ BĐ 56 (155,156,131)	540
		Đường số 5: Tờ BĐ 56 (103,104); Tờ BĐ 57 (67-71)	
	- Nền chính sách		100
6	Mỹ Đức	Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc	
	+ Nền loại 1:	Đối diện nhà lồng chợ (đường số 7, 6)	2.200
	+ Nền loại 2:	Đầu lưng với Lô nền loại 1	1.300
	+ Nền còn lại		1.100
	+ Nền tại khu tái định cư 1	419, 396, 545, 457, 481, 474, 473, 492, 504-507, 361, 359, 195-197, 208-210, 245-247, 235, 236, 171, Lô 9 (6), Lô 16 (54)	150
	+ Nền tại khu tái định cư 2	Thửa 373 và Lô 16 (15-18, 41, 43, 47)	250
	Tuyến dân cư Đông kênh 3 - Bắc Cần Thào		
	+ Nền chính sách		88
7	Khánh Hòa	Tuyến dân cư ấp Mỹ Khánh	
	Nền linh hoạt	Đường số 1: Tờ BĐ 1 (342-356; 3357-388; 413-417; 403; 409-412); Tờ BĐ 10 (424-433; 324-333) Đường số 2: Tờ BĐ 1 (214-224; 225-238)	565
	Nền chính sách		322
8	Ô Long Vĩ	Tuyến dân cư ấp Long Bình	

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 7 (206-214; 216-222; 196-191; 268-225)	870
	- Nền loại 2	Tờ BĐ 7 (198-205; 223-224; 190-197; 177-186; 226; 269-272)	500
	- Nền chính sách		100
	Cụm dân cư Đầu Kênh 13		
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 62 thửa (189-195; 182-175; 147-F152)	1.000
	- Nền loại 2	Tờ BĐ 62 thửa (183-185; 173-170; 128; 146)	550
	- Nền tái định cư	các thửa còn lại	100
	Tuyến dân cư Nam Kênh Đào - Tây Kênh 11		
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 65 thửa (32-39; 23-30; 5730)	500
	- Nền loại 2	Tờ BĐ 65 thửa (58-60; 49)	300
	- Nền chính sách	Các thửa còn lại	100
	Tuyến dân cư Đầu kênh 7		
	- Nền chính sách		95
	Tuyến dân cư ấp Long Thuận		
	- Nền chính sách		125
9	Thạnh Mỹ Tây	Cụm dân cư Nam Kênh Tri Tôn - K7 - K8	
	- Nền loại 1	+ Lô 1 (nền 1-5), Lô 2 (nền 1-5) (nền 34-38)	500
		+ Lô 8 (nền 35-39)	
		+ Lô 9 (nền 35-40) (nền 75-79)	
	- Nền loại 2	+ Lô 5 (nền 34), Lô 6 (nền 34), Lô 7 (nền 1-39)	300
		+ Lô 8 (nền 1), Lô 9 (nền 1, 41)	
	- Nền chính sách		100
	Cụm dân cư ấp Bờ Dâu		
	Đường số 1	Tờ BĐ 58 thửa (388-465)	613
	Đường số 2	Tờ BĐ 58 thửa (617; 466-496; 497502; 519-524; 541-545)	
	Đường số 3	Tờ BĐ 58 thửa (507-503; 379-386)	
	Nền chính sách		277
	Tuyến dân cư kênh 11		
	Nền chính sách		73
10	Đào Hữu Cảnh	Chợ Hưng Thới	
	- Nền loại 1	+ Lô A1, Lô A2, Lô A3, Lô A4 (nền 6-13)	1.300
	- Nền loại 2	+ Lô A4 (nền 1-5) (nền 14-17), Lô B	800
	- Nền chính sách		100
	Cụm dân cư Tây Kênh 13		
	- Nền loại 1	+ Lô L3 (nền 3-7) (nền 12-18),	420
		+ Lô L4 (nền 3, 5-7), Lô L5 (nền 1-21);	
		+ Lô L6 (nền 3-7), Lô L7 (nền 1-4);	
		+ Lô L8 (nền 1-4), Lô L10 (nền 6-10);	
	- Nền chính sách		250

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
	Tuyến dân cư kênh Cốc		
	- Nền chính sách		87
11	Bình Phú	Cụm dân cư Nam kênh 10 - Tây kênh 13	
	- Nền loại 1	+ Lô L7 (nền 1-15), Lô L9 (nền 1-20)	900
	- Nền loại 2	+ Lô L1 (nền 1-3), Lô L2 (nền 1-3)	550
		+ Lô L3 (nền 1-4), Lô L6 (nền 1-8)	
		+ Lô L8 (nền 1-4)	
	- Nền loại 3	+ Lô L8 (nền 43, 44, 45), Lô L10 (nền 1-16)	400
	- Nền chính sách		100
	Tuyến dân cư xã Bình Phú		
	- Nền chính sách		114
12	Bình Chánh		
	- Đường tỉnh 947 (Nam Cây Dương)	Từ Cầu kênh 7 - Đường số 4 (ranh thửa 247)	2.000
	Đường số 3	Từ đường Nam Cây Dương - Đường số 5	2.000
	Đường số 5	Ranh thửa (259) - Đường số 2 (ranh thửa 161)	2.000
	Nền chính sách		140
	Cụm dân cư ấp Bình Thạnh		
	Nền chính sách		133

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Bình Mỹ	+ Ranh xã An Hòa - Tim Cầu Thầy Phó	1.300
		+ Tim Cầu Thầy Phó - Ranh dưới chợ Cây Dương	1.800
		+ Ranh dưới chợ Cây Dương - Cầu Cây Dương	1.800
2	Bình Long	+ Cầu Cây Dương - Đường số 3 khu Công nghiệp Bình Long	1.600
		+ Đường số 3 Khu Công nghiệp Cầu Phù Dật	2.000
3	Vĩnh Thạnh Trung	+ Cầu chữ S - Đường vào khu TĐC cầu chữ S	2.000
		+ Đường vào khu TĐC cầu chữ S - Cổng Mương Khai lấp	1.500
		+ Cổng Mương Khai lấp - Đường vào Trung tâm Dạy Nghề	1.800
		+ Đường vào Trung tâm Dạy Nghề - Ranh dưới cây xăng Phát Lợi	2.000
		+ Ranh dưới cây xăng Phát Lợi - Cầu Vàm Xáng	2.500
4	Mỹ Phú	+ Cầu Vĩnh Tre - Trạm Y tế xã Mỹ Phú	1.600
		+ Trạm Y tế xã Mỹ Phú - Cầu Cần Thảo	2.000
5	Mỹ Đức	+ Cầu Cần Thảo - Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc	2.000
		+ Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc - Cầu kênh Đào	3.000

b) Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:

Số TT	Tên xã	Đoạn từ đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Bình Mỹ		
	- Đường ĐT.947 (Nam Cây Dương)	+ Cuối biên chợ Cây Dương - Cầu Hào Sương	650
5	Bình Chánh		
	- Đường ĐT.947 (Nam Cây Dương)	+ Hào Sương - Khu hành chính xã	600
		+ Cuối biên chợ Bình Chánh- Kênh 10	500
		+ Kênh 10 - Ranh huyện Châu Thành	400
3	Vĩnh Thạnh Trung		
	- Đường ĐT.945 (Nam Vĩnh Tre)	+ Quốc lộ 91 - Ngã 3 Mũi tàu	1.500
		+ Ngã 3 Mũi tàu - đầu cầu Vĩnh Tre	400
		+ Ngã 3 Mũi tàu - Đường số 1 chợ Kênh 7	500
		+ Đường số 1 chợ Kênh 7 - Cầu kênh 7	700
4	Thạnh Mỹ Tây		
	- Đường ĐT.945 (Nam Vĩnh Tre)	+ Kênh 7 - Kênh 8	550
		+ Kênh 8 - Kênh 10	450
		+ Kênh 10 - Biên ngoài chợ Long Châu	1.000
		+ Biên trong chợ Long Châu - Kênh 11	1.000
		+ Kênh 11 - Kênh 13	550
5	Đào Hữu Cảnh		
	- Đường ĐT.945 (Nam Vĩnh Tre)	+ Kênh 13 - Trường THCS Đào Hữu Cảnh	550
		+ Trường THCS Đào Hữu Cảnh - Ranh xã Tân Lập	450

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Bình Mỹ		
	- Đường đất	+ Cầu Thầy Phó vòng ra Nhà máy Đức Tạo	400
	- Đường Nam Năng Gù - Núi Chốc	+ Rạch Lòng Ông - Kênh Hào Sương	300
	- Đường Bắc mương Đình	+ Đình Bình Mỹ - Kênh 2 (Mương Trâu)	400
2	Bình Thủy		
	- Các tuyến đường nhựa		600
	- Đường bê tông	Kênh Đình - Chùa Kỳ Lâm	400
3	Bình Long		
	- Đường Bắc Cây Dương	+ Quốc lộ 91 - Kênh Đ	500
		+ Kênh Đ - Kênh 8	350
	- Đường nhựa Phù Dật (bờ Đông)	+ Cầu Phù Dật - Trường tiểu học "C" Bình Long	500
		+ Trường tiểu học "C" Bình Long - Cầu kênh Đê	400
	- Đường nhựa Phù Dật (bờ Tây)	Kênh Chủ Mỹ - Kênh Cây Dương	300

Số TT	Tên xã	Đoạn từ đến . . .	Giá đất vị trí 1
	- Đường Nam kênh 10 CP	+ Kênh 1 - Kênh 8	300
	- Đường ấp Bình Hưng	+ Đường số 3 KCN.BL - Cầu ngang Bình Long	500
		+ Đường số 3 KCN.BL - Cuối đường	450
4	Vĩnh Thạnh Trung		
	- Đường trường TC Kinh tế - Kỹ thuật	+ Quốc lộ 91 - Rạch Mương Khai lấp	400
	- Đường Mương Khai lấp	+ Đoạn từ Quốc lộ 91 - Cầu sắt ngã 4	300
	- Đường về TT xã mới	+ Quốc lộ 91 - Ngã 4 kênh 7	450
	- Đường bê tông Chùa Đáo Cừ	+ Quốc lộ 91 - Đường về xã mới	450
	- Đường Đông kênh 7	+ Ngã 4 kênh 7- Cầu kênh 7	450
5	Mỹ Phú		
	- Đường Nam Cần Thảo	+ Đoạn từ Quốc lộ 91 - Hào Đê lớn	600
	- Đường Bắc Vĩnh Tre	+ Đoạn từ Quốc lộ 91 - Hào Đê lớn	500
	- Đường vòng Mỹ Phú	+ Suốt đoạn	680
	- Đường Đông Kênh 3	+ Đường Bắc Vĩnh Tre - Đường Nam Cần Thảo	300
6	Khánh Hòa		
	- Đường nhựa	+ Đường Bắc mương Cây Sung	550
		+ Cầu sắt mương Cây Sung -Trạm cấp nước ấp Khánh Lợi	550
		+ Chợ Vòng Xoài – Ranh UBND xã Khánh Hòa	550
		+ Đường bãi Khánh Thuận	550
	- Đường đất	+ Đường Nam mương Cây Sung	450
		+ Trạm cấp nước ấp Khánh Lợi - Cầu mương Cây Sung	450
7	Mỹ Đức		
	- Đường Lê Văn Cường	+ Quốc Lộ 91 - Cầu chợ Giồng	900
		+ Cầu chợ Giồng - Cầu kênh 3	400
	- Đường Nam Kênh Đào	+ Quốc lộ 91 - Kênh 3	400
		+ Kênh 3 - Hào Đê	300
	- Đường Bắc Cần Thảo	+ Quốc lộ 91- Kênh 3	400
		+ Kênh 3 - Hào Đê	300
	- Đường Lâm Văn Mến	+ Quốc lộ 91 - Cua Sen Quốc lộ 91	300
	-Đường Đông Kênh 3	+ Đường Bắc Cần Thảo – Đường Nam Kênh Đào	300
8	Ô Long Vĩ		
	- Đường Nam Cần Thảo	+ Hào Đê lớn - Nhà máy nước	500
		+ Nhà máy nước - Kênh 7	700
		+ Kênh 7 - Kênh ranh Tịnh Biên	300
	- Đường Bắc Vĩnh Tre	+ Hào Đê - Kênh 7	500
		+ Kênh 7 - ranh xã Thạnh Mỹ Tây	300
	- Đường Đông Kênh 7	+ Kênh Vĩnh Tre - Cuối biên Cụm DC TT xã Ô Long Vĩ	350

Số TT	Tên xã	Đoạn từ đến . . .	Giá đất vị trí 1
		+ Kênh Cần Thảo - KDC ấp Long Bình	350
	- Đường Tây kênh 7	+ Kênh Cần Thảo - Kênh Đào	200
	- Đường Nam Kênh Đào	+ Hào Đê - KDC ấp Long Bình	300
		+ Kênh 7 - KDC kênh 11	200
	- Đường Tây Kênh Hào Đê	+ Kênh Vĩnh Tre - Kênh Đào	200
	- Đường Tây kênh 13	+ Kênh Cần Thảo - Kênh Ranh (hướng Châu Đốc)	200
	- Đường Đông Kênh ranh	+ Kênh Vĩnh Tre - Kênh Đào	200
	- Đường Bắc Cần Thảo	+ Ngã tư Kênh 7 - Kênh ranh	200
9	Thạnh Mỹ Tây		
	- Đường Bắc Vĩnh Tre	+ Kênh 8 - Kênh 13	350
	- Đường Tây kênh 7	+ Nam Vĩnh Tre - Kênh 10 Cầu chữ S	250
	- Đường Bắc K10 CP	+ Kênh 7 - Kênh 13	200
	- Đường Đông Tây Kênh 8	+ Suốt tuyến	200
	- Đường Đất Đông kênh 13	+ Suốt tuyến	200
10	Đào Hữu Cảnh		
	- Tuyến Kênh Cốc	+ Kênh Vĩnh Tre - Kênh 10 cầu chữ S	250
	- Đường Bắc Vĩnh Tre	+ Kênh 13 - Kênh ranh	250
	- Tuyến Tây Kênh 13	+ Kênh 10 CP - Kênh Vĩnh tre	250
		+ Kênh 10 CP - Kênh Cần Thảo	200
	- Kênh ranh	+ Kênh Vĩnh tre - Kênh Cần Thảo	200
	- Đường Bắc Kênh 10 CP	+ Kênh 8 Cốc - Kênh ranh	200
11	Bình Phú		
	- Đường bờ Tây kênh 13	+ Kênh Cây Dương - Kênh 10 Cầu chữ S	250
	- Đường Bắc Cây Dương	+ Kênh 8 - Ranh huyện Châu Thành	200
	- Đường Nam kênh 10	+ Kênh 8 - Kênh ranh	300

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Bình Mỹ	250
2	Xã Bình Thủy	200
3	Xã Bình Long	200
4	Xã Vĩnh Thạnh Trung	250
5	Xã Mỹ Phú	250
6	Xã Khánh Hòa	250
7	Xã Mỹ Đức	250
8	Xã Ô Long Vĩ	150
9	Xã Thạnh Mỹ Tây	200
10	Xã Đào Hữu Cảnh	150
11	Xã Bình Phú	180
12	Xã Bình Chánh	200

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Cái Dầu	80

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung		
	- Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	60	55
2	Mỹ Phú		
	- Quốc lộ 91 - Bờ Đông (cánh đồng nhỏ)	60	55
	- Quốc lộ 91 - Vĩnh Tre - Cần Thào	55	50
3	Mỹ Đức		
	- Quốc lộ 91 - Cánh đồng lớn (bờ Tây)	55	50
	- Quốc lộ 91 - Cánh đồng nhỏ (bờ Đông)	75	70
4	Bình Long		
	- Quốc lộ 91 - Kênh Đê (cánh đồng nhỏ)	60	55
5	Bình Mỹ		
	- Quốc lộ 91 - Kênh 1	50	45

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung		
	- Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Mương Khai lấp, rạch Thạnh Mỹ	50	45
2	Mỹ Phú		
	- Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đê, kênh Vĩnh Tre, kênh Cần Thào	55	50
3	Mỹ Đức		
	- Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đê, kênh Đào, kênh Cần Thào	55	50
4	Bình Long		
	- Tiếp giáp kênh 10, kênh cây dương, kênh 7	60	55
	- Tiếp giáp sông Hậu và khu Công nghiệp	60	
5	Bình Mỹ		
	- Tiếp giáp kênh Cây Dương (từ kênh 1 - Cầu Hào Sương)	55	50
6	Ô Long Vĩ		
	- Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vĩnh Tre, kênh Cần Thào	46	40
7	Thạnh Mỹ Tây		
	- Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 cầu Chữ S	50	45
8	Đào Hữu Cảnh		

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
	- Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10	50	45
9	Bình Phú		
	- Tiếp giáp kênh 10, kênh Cây Dương	55	50
10	Bình Chánh		
	- Tiếp giáp kênh Cây Dương	55	50
11	Khánh Hòa		
	- Tiếp giáp lộ giao thông và Sông Hậu	65	60
12	Bình Thủy		
	- Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	70	65

d) Tiếp giáp các kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung	45	40
2	Mỹ Phú	45	40
3	Mỹ Đức	45	40
4	Bình Long	50	45
5	Bình Mỹ	50	45
6	Ô Long Vĩ	45	40
7	Thạnh Mỹ Tây	45	40
8	Đào Hữu Cảnh	45	40
9	Bình Phú	50	45
10	Bình Chánh	50	45
11	Khánh Hòa	50	45
12	Bình Thủy	60	50

2. Đất trồng cây lâu năm

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Cái Dầu	90

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung		
	- Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	100	80
2	Mỹ Phú		
	- Quốc lộ 91 - Bờ Đông (cánh đồng nhỏ)	90	80
	- Bờ Tây Quốc lộ 91 - Vĩnh Tre - Cần Thảo	80	70
3	Mỹ Đức		
	- Quốc lộ 91 cánh đồng lớn (bờ Tây)	90	80
	- Quốc lộ 91 cánh đồng nhỏ (bờ Đông)	100	80
4	Bình Long		

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
	- Quốc lộ 91 giáp kênh Đê (cánh đồng nhỏ)	90	70
5	Bình Mỹ		
	- Cặp Quốc lộ 91 - Kênh 1	70	65

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung		
	- Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Mương Khai lấp, rạch Thạnh Mỹ	70	60
2	Mỹ Phú		
	- Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đê, kênh Vĩnh Tre, kênh Cần Thảo)	65	60
3	Mỹ Đức		
	- Tiếp giáp kênh Đào, kênh Cần Thảo	65	60
4	Bình Long		
	- Tiếp giáp kênh 10, kênh cây Dương, Phù Dật	65	60
	- Tiếp giáp Sông Hậu	60	?
5	Bình Mỹ		
	- Tiếp giáp kênh Cây Dương (từ kênh 1 - Kênh Hào Sương)	60	50
6	Ô Long Vĩ		
	- Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vĩnh Tre, kênh Cần Thảo	50	45
7	Thạnh Mỹ Tây		
	- Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10	50	45
8	Đào Hữu Cảnh		
	- Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10	50	45
9	Bình Phú		
	- Tiếp giáp kênh 10, kênh cây Dương	55	50
10	Bình Chánh		
	- Tiếp giáp kênh cây Dương	55	50
11	Khánh Hòa		
	- Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	85	80
12	Xã Bình Thủy		
	- Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	100	95

d) Tiếp giáp các kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung	55	50
2	Mỹ Phú	55	50
3	Mỹ Đức	55	50
4	Bình Long	55	50

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
5	Bình Mỹ	55	50
6	Ô Long Vĩ	50	45
7	Thạnh Mỹ Tây	50	45
8	Đào Hữu Cảnh	50	45
9	Bình Phú	50	45
10	Bình Chánh	50	45
11	Khánh Hòa	60	55
12	Bình Thủy	65	55

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Phú Mỹ:

- Phía Đông giáp sông Tiền.
- Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (Trạm biển áp 110).
- Phía Nam giáp Tân Trung (từ Chi Cục thuế - Chùa An Hòa Tự).
- Phía Bắc giáp rạch Cái Tắc.

2. Thị trấn Chợ Vàm:

- Phía Đông - Đông Bắc giáp rạch Cái Vừng và sông Tiền.
- Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm).
- Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ.
- Phía Tây Bắc giáp rạch Cái Vừng và Đường tỉnh 954 lấy vào trong 300 mét.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại Đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN PHÚ MỸ			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 4 - ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương)	1	2.200
		Bến Tàu - đình Phú Mỹ	1	2.200
2	Đường Trường Chinh - Trần Phú - Nguyễn Văn Cừ	Từ đường nội ô sông Tiền (954 cũ) - đường tỉnh 954 mới kể cả 2 lô nền đối diện chợ (Từ đường Chu Văn An-đến đường Tôn Đức Thắng, kể cả 02 lô nền đối diện chợ)	1	3.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
3	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương) - Hẻm Tổ Đình	2	1.300
		Đình Phú Mỹ - cổng chính trường Chu Văn An	2	1.300
		Hẻm 31 - bến Tàu hiện hữu	2	1.500
4	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu đúc Cái Tắc - cửa hàng Honda Anh Thư	2	1.500
5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 hẻm 4 - ngã 4 Mỹ Lương	2	1.500
		Từ ngã 4 Mỹ Lương - hết ranh Bệnh viện	2	1.300
6	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ Mỹ Lương - hẻm số 3	2	1.300
7	Khu vực chợ Đình	Hai dãy phố chợ cá bờ sông Tiền	2	1.300

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại Đường	Giá đất vị trí 1
		Hai dãy phố nhà lồng chợ Đình	2	1.500
8	Khu vực công viên	Khu vực công viên đến bến bờ sông Tiền - giáp ranh xã Tân Trung	2	1.300
9	Khu vực TTTM (Nguyễn Văn Linh, Lê Duẩn, Hà Huy Tập, Lý Tự Trọng)	Các đường còn lại nằm ngoài dãy phố trung tâm thương mại	2	2.200
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
10	Đường Chu Văn An	Hẻm Tổ Đình - Hẻm 31	3	1.500
		Ngã 3 hẻm 4 - cầu sắt (rạch Cái Tắc)	3	1.100
		Từ cổng chính trường Chu Văn An - ngã 4 bến xe huyện	3	1.200
11	Đường Tôn Đức Thắng	Cửa hàng Honda Anh Thư- Ngã 4 bến xe huyện	3	1.400
12	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ ranh Bệnh viện - hết ranh UBND huyện	3	1.100
		Từ UBND huyện - hết ranh trạm biển áp 110	3	600
13	Đường Trần Văn Thành	Tuyến dân cư Phú Mỹ (Từ ngã ba đường Tôn Đức Thắng và đường Trần Văn Thành - ĐT954)	3	1.100
14	Đường Nguyễn Trung Trực	Tuyến dân cư Phú Mỹ mở rộng (Từ đường Trần Văn Thành - đường Hải Thượng Lãn Ông)	3	1.200
15	Đường Công An huyện	Từ đường Tôn Đức Thắng - Chu Văn An	3	600
16	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ cá khu sạt lở	3	600
		Hẻm 3- hẻm 6	3	600
		Hẻm 4 (nhà Kim Phượng - bến đò Tân Hưng cũ)	3	600
17	Khu vực chợ Đình	Cuối nhà lồng chợ - Đội điều tra Công an huyện	3	600
18	Đường ngành rèn	Từ ngã 3 Bến Tàu - ngã 3 Tấn Lễ	3	730
19	Đường ông Ba Tợ	Từ ngã 3 đường ông Ba Tợ và đường ngành rèn - đường Tôn Đức Thắng	3	500
20	Đường Lê Duẩn	Chu Văn An - Lê Hồng Phong	3	700
21	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Từ ngã 3 nhà văn hóa huyện - Đội điều tra (Đường Tôn Đức Thắng- Đội Điều tra)	3	500
22	Trương Định	Ngã ba đường Tôn Đức Thắng và Trần Văn Thành - đường ngành rèn)	3	500
23	Đường tỉnh 954	Từ ngã 4 bến xe - ranh chùa An Hòa Tự	3	1.000
		Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - ngã 3 hẻm nước mắt cũ	3	800
24	Đường bê tông lên Phòng giáo dục	Cầu sắt (rạch Cái Tắc) - phòng Giáo dục	3	500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại Đường	Giá đất vị trí 1
B	THỊ TRẤN CHỢ VÀM			
I	ĐƯỜNG LOẠI 2			
1	Đường tỉnh 954	Văn phòng ấp Phú Xương - ngã ba đường vào Chợ	2	1.300
2	Đường vào chợ	Hai dãy phố nhà lồng Chợ từ lộ 954 - bến Cầu	2	1.200
II	ĐƯỜNG LOẠI 3			
3	Đường Dự định 4	Tinh Hoa - bến Cầu	3	500
4	Đường xuống phà An Hoà	Đường từ Bến xe - Ngã tư Đình	3	800
		Ngã tư Đình - Bến Phà	3	500
5	Hướng Đông	Cuối đường Chành Gòn mép Sông Tiền - vách kho Vương Yên hiện hữu	3	300
6	Hướng Tây	Văn phòng ấp Phú Xương - ngã ba đường Phà	3	1.200
7	Hướng Nam	Từ ngã 3 đường vào chợ - hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm	3	1.200
8	Hướng Bắc	Tinh Hoa - ngã 4 đường Phà	3	500

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a. Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã Long Hòa	600
2	Xã Phú Lâm	600
3	Xã Phú Thạnh	700
4	Xã Phú An	600
5	Xã Phú Thọ	1.200
6	Xã Tân Trung	500
7	Xã Tân Hòa	600
8	Xã Phú Hưng	700
9	Xã Hiệp Xương	500
10	Xã B.T.Đông	600
11	Xã Phú Bình	700
12	Xã Hòa Lạc	500
13	Xã Phú Hiệp	500
14	Xã Phú Long	400
15	Xã Phú Thành	400
16	Xã Phú Xuân	500

b) Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
-------	--------	---------	------------------

Bảng giá đất trên địa bàn huyện Phú Tân giai đoạn 2015-2019

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Phú Lâm	Chợ Tân Phú	800
2	Xã Phú Thạnh	Chợ K16	800
3	Xã Phú An	Chợ Mương Chùa	600
4	Xã Phú Thọ	Chợ Mương Kinh	800
5	Xã Tân Hòa	Chợ Bắc Cái Đầm	900
6	Xã Phú Hưng	Chợ Phú Hưng	700
7	Xã Hiệp Xương	Chợ Hiệp Xương	350
8	Xã Bình Thạnh Đông	Chợ Bình Trung	450
9	Xã Phú Bình	Chợ Phú Bình	600
10	Xã Hòa Lạc	Chợ Hòa Bình	700
11	Xã Phú Long	Chợ chưa có tên	400
12	Xã Phú Thành	Chợ chưa có tên	400
13	Xã Phú Xuân	Chợ Phú Xuân	800

c) Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Tân Hòa	Chợ Nhơn Hòa	450
2	Xã Phú Bình	Chợ cụm dân cư Bình Phú 1	700
		Chợ cụm dân cư Bình Tây 1	700
3	Xã Hòa Lạc	Chợ Phú Lạc	500

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Tiếp giáp đường tỉnh 954:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Long Hòa	Từ cầu K5 – nhà ông Sáu Kính	900
			700
2	Xã Phú Lâm		700
3	Xã Phú Thạnh		700
4	Thị trấn Chợ Vàm	- Ngã 3 đường phà - cổng trường THPT Nguyễn Chí Thanh	800
		- Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm - cổng trường tiểu học A (điểm chính)	800
		Các đoạn còn lại	700
5	Xã Phú An		700
6	Xã Phú Thọ		700
7	Thị trấn Phú Mỹ	Cầu Chín Mi - chùa An Hòa Tự	700
		Ngã 3 hẻm nước mắm cũ - giáp ranh Phú Thọ	700
8	Xã Tân Trung	Cầu 9 Mi - Ngã 3 Lộ Sứ	500
		Cầu 9 Mi - Ranh TT Phú Mỹ	700
9	Xã Tân Hòa	Cụm dân cư Cái Đầm	800
		Cụm dân cư Tân Hòa	650
		Các đoạn còn lại	600
10	Xã Bình Thạnh	Phà Năng Gù - cầu Cái Đầm	600

	Đông		
--	------	--	--

b) Tiếp giáp đường tỉnh 951:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã B.T.Đông		600
		Từ cầu Bình Hiệp - cầu Mương Khai	300
2	Xã Phú Bình		600
3	Xã Hòa Lạc	- Tuyến còn lại của Đường tỉnh 951	400
		- Đoạn từ nhà ông Út Pháp - nhà ông Hai Biểu	350
		- Đoạn từ trường "D" Hòa Lạc - Đường nước huyện đội	300
4	Xã Phú Hiệp		400

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Tiên, sông Hậu, sông Cái Vừng, kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Long Hòa	- Từ đường tỉnh 954 - cuối khu dân cư K5	400
		- Cuối khu dân cư K5 - mương 13 giáp xã Phú Lâm (cặp tuyến K5)	170
2	Xã Phú Lâm	- Tuyến dân cư số 13	600
		- Lộ sau	500
		- Từ mương 13 giáp xã Long Hòa đến ranh xã Phú Long (cặp tuyến K5)	170
3	Xã Phú Thạnh	- Cụm DC xã Phú Thạnh	800
		- Tiếp giáp đường tỉnh 954 - Cuối ranh nhà ông Nhơn (K16)	400
		- Lộ sau ranh Phú Lâm - Km 16	450
		+ K16 đến mương 19 (lộ sau)	400
		- Tuyến DC Bắc K26 Đông Phú Thạnh	300
		- Từ ranh Chợ Vàm đến Văn phòng ấp Gò Ba Gia	200
4	Thị trấn Chợ Vàm	- Cuối ranh nhà ông Nhơn - ranh xã Phú Thành	200
		- Ngã 3 đường vòng ấp Phú Hiệp - Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh	550
		- Từ đường tỉnh 954 (ấp Phú Trường) - Cổng K26	350
		- Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh - đường tỉnh 954	300
5	Xã Phú An	- Các đoạn đường còn lại	200
		- Từ đường tỉnh 954 Phú Bình - Cổng K26 mương Chùa	350

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		- Từ cổng K26 mương Chùa - Phú Lợi	200
		- Tiếp giáp sông Tiền	200
		- Lộ đá (đường tỉnh 954 cũ)	170
		- Đường đê kênh sườn Phú Lợi	150
		- Từ đường tỉnh 954 Phú Quý - Phú Lợi	140
6	Xã Phú Thọ	-Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	1.200
		- Từ nhà ông Diễn – cổng Phú Hiệp	400
		- Từ cổng Phú Hiệp – kênh ngang I	350
		- Cụm DC Đông Phú Thọ - Nam Phú Hiệp	350
		- Tiếp giáp sông Tiền	200
		- Từ kênh ngang I – tuyến dân cư Phú Hậu	200
		- Từ ranh dưới Cụm dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp - ranh xã Phú Hưng	150
		- Các đoạn còn lại	110
7	Thị trấn Phú Mỹ	Tuyến dân cư Phú Mỹ- Phú Thọ	1.200
		- Hết ranh trạm biến áp 110 - Phú Hưng	600
		- Từ cầu Cái Tắc - đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ	350
		- Đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ - giáp ranh Phú Hưng (bắc Cái Tắc)	300
		- Khu vực ấp Thượng 1	270
8	Xã Tân Trung	- Ngã 4 bến xe huyện (giáp ranh đường tỉnh 954) - bến phà Thuận Giang	600
		- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	600
		- Tuyến DC xã Tân Trung	500
		- Đường số 1 (giáp Phú Mỹ) - ngã 4 đường Phà Thuận Giang	350
		- Ngã 4 đường Phà Thuận Giang - ngã 3 chợ Thời Giang	350
		- Các đoạn đường còn lại	300
9	Xã Tân Hòa	- Cầu sắt Cái Dầm - ranh Phú Hưng	500
		- Ngã ba Lộ Sứ - Chợ Bắc Cái Dầm (ĐT 954 cũ)	350
		- Đường Đông mương trường học (từ cầu Miếu Đồi – ranh xã Phú Hưng)	250
		- Đường đi vào ngọn Rạch Dầu (phía chợ Nhơn Hòa và văn phòng ấp Hậu Giang)	250
		- Các đoạn còn lại	230
10	Xã Phú Hưng	- Đoạn từ giáp Phú Mỹ - trung tâm xã Phú Hưng	600
		- Đoạn từ trung tâm xã - ranh xã Tân Hòa	500

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		- Tuyến kênh Thần nông cũ (đường huyện 157)	400
		- Bắc Cái Tắc (Phú Mỹ đến Cầu Xây Phú Hưng)	400
		-Đường Phú Hưng - Hiệp Xương	300
		- Cụm DC Phú Hưng (sau chợ)	300
		-Từ cầu Xây (ranh Phú Hưng)- ranh Hiệp Xương	300
		- Đông mương trường học Phú Hưng - ranh Tân Hòa	250
		- Đông kênh Sườn Phú Hưng - Phú Thọ (từ cống Bắc Vàm Nao- Bắc Cái Tắc)	200
		- Đường Bùng Bình (từ cống Bùng Bình - ngã 3 mương Đoàn Trưởng)	200
		- Đông kênh sườn Phú Hưng - ranh Phú Thọ (từ cống Bắc Vàm Nao - ranh Phú Thọ)	150
11	Xã Hiệp Xương	- Cụm DC xã Hiệp Xương	350
		- Cụm DC Hiệp Hưng	350
		- Đường Hiệp Xương - Phú Hưng	300
		- Cầu Đình - giáp ranh Phú Hưng	250
		- Từ ranh trung tâm xã - ranh Phú Xuân (Nam mương khai)	140
		- Từ Cầu Thanh Hưng - cầu trường "C"	140
		- Các đoạn còn lại	120
12	Xã B.T.Đông	- Nam Mương Chùa	450
		- Bắc Mương Chùa	300
		- Đường Tây Cái Đầm (Đoạn từ Cầu Sắt - Nhà Giảng)	150
		- Các đoạn còn lại	120
13	Xã Phú Bình	- Từ ngã 3 Cua Dinh - ngã 3 nhà ông Lắm	500
		- Cụm DC Phú Bình (các đường còn lại)	380
		- Đường cồn Bình Phú 2 - Bình Thành	350
		- Đường Đal xóm Hồ - nhà thờ Bình Tây	200
		- Cầu Mương Khai - nhà ông Sa	200
		- Đường cua ông Hèn - mương chợ	150
		- Các đoạn còn lại	120
14	Xã Hòa Lạc	- Từ ĐT 951 - trung tâm hành chính xã	400
		- Từ trung tâm hành chính xã - ranh xã Phú Thành	350
		- Nam kênh Phú Lạc	200
		- Khu vực 2 bờ kênh Hòa Bình	150
15	Xã Phú Hiệp	- Đoạn từ nhà ông Luyện – đầu kênh 26/3	450

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		- Kênh bờ nam 26/3	200
		- Kênh bờ bắc Phú Lạc	200
		- Các đoạn còn lại	270
16	Xã Phú Long	- Cụm DC xã Phú Long	500
		- Tuyến kênh Thần nông cũ (đường huyện 157)	300
		- Đoạn K5 từ nhà bà Lê Thị Thu - ranh xã Phú Lâm	120
		- Các đoạn còn lại	100
17	Xã Phú Thành	- Tuyến kênh Thần nông cũ (đường huyện 157)	300
		- Cụm DC xã Phú Thành	400
		- Tuyến dân cư Nam, Bắc K16 xã	400
		- Tuyến K16 (từ ranh xã Phú Thạnh – ranh xã Hòa Lạc)	300
		- Các đoạn còn lại	130
18	Xã Phú Xuân	- Cụm DC xã Phú Xuân	500
		- Tuyến kênh Thần nông (đường huyện 157)	300
		- Tuyến K26 (từ kênh Thần nông - ranh Phú An)	170
		- Đường Nam Phú Hiệp Từ tuyến dân cư Phú Xuân - ranh Phú Thọ	170
		- Đường Nam Mương Khai (từ cầu Bưư Điện - ranh Hiệp Xương)	140
		- Đường Nam Phú Bình (từ cầu bê tông - ranh Hiệp Xương)	140
		- Các đoạn còn lại	140

3. Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí (không tiếp giáp đường giao thông)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Long Hòa	90
2	Xã Phú Lâm	200
3	Xã Phú Thạnh	100
4	Thị trấn Chợ Vàm	150
5	Xã Phú An	100
6	Xã Phú Thọ	100
7	Thị trấn Phú Mỹ	150
8	Xã Tân Trung	120
9	Xã Tân Hòa	120
10	Xã Phú Hưng	100
11	Xã Hiệp Xương	80
12	Xã B.T.Đông	80
13	Xã Phú Bình	100
14	Xã Hòa Lạc	80

Số TT	Tên xã	Giá đất
15	Xã Phú Hiệp	90
16	Xã Phú Long	80
17	Xã Phú Thành	80
18	Xã Phú Xuân	80

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	120
2	Thị trấn Chợ Vàm	120

b) Tiếp giáp đường tỉnh 954:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Long Hòa	60	48
2	Thị trấn Chợ Vàm	65	52
3	Xã Phú An	65	52
4	Xã Phú Thọ	60	48
5	Thị trấn Phú Mỹ		
	- Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Mương Phèn (giáp xã Phú Thọ)	65	52
	- Đoạn từ chùa An Hòa - cầu Chín Mi	65	52
6	Xã Tân Trung	60	48
7	Xã Tân Hòa	60	48
8	Xã B.T.Đông	60	48

c) Tiếp giáp đường tỉnh 951:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã B.T.Đông	60	48
2	Xã Phú Bình	60	48
3	Xã Hòa Lạc	60	48
4	Xã Phú Hiệp	60	48

d) Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền, sông Cái Vừng, sông Vàm Nao):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Long Hòa	60	48
2	Xã Phú Lâm	60	48

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
3	Xã Phú Thạnh	60	48
4	Thị trấn Chợ Vàm	60	48
5	Xã Phú An	65	52
6	Xã Phú Thọ	60	48
7	Thị trấn Phú Mỹ		
	- Từ UBND huyện - ranh Phú Hưng	60	48
	- Đường nhựa Bắc Cái Tắc - Phú Hưng	60	48
	Các tuyến Dân cư: Tuyến DC Phú Mỹ, tuyến DC Phú Mỹ mở rộng, tuyến DC Phú Mỹ-Phú Thọ	60	48
8	Xã Tân Trung	60	48
9	Xã Tân Hòa	60	48
10	Xã Phú Hưng	60	48
11	Xã Hiệp Xương	50	40
12	Xã B.T.Đông	60	48
13	Xã Phú Bình	60	48
14	Xã Hòa Lạc	60	48
15	Xã Phú Hiệp	60	48
16	Xã Phú Long		
	- Đường đất (giáp phường Long Phú)	65	52
	- Đường nhựa kênh thần nông (giáp xã Phú Vĩnh)	50	40
		45	36
17	Xã Phú Thành	50	40
18	Xã Phú Xuân	50	40

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Long Hòa	36
2	Xã Phú Lâm	36
3	Xã Phú Thạnh	45
4	Thị trấn Chợ Vàm	36
5	Xã Phú An	39
6	Xã Phú Thọ	36
7	Thị trấn Phú Mỹ	36
8	Xã Tân Trung	36
9	Xã Tân Hòa	36
10	Xã Phú Hưng	30
11	Xã Hiệp Xương	30
12	Xã B.T.Đông	36
13	Xã Phú Bình	36

Số TT	Tên xã	Giá đất
14	Xã Hòa Lạc	36
14	Xã Phú Hiệp	36
16	Xã Phú Long	27
17	Xã Phú Thành	30
18	Xã Phú Xuân	30

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	158
2	Thị trấn Chợ Vàm	115

b) Tiếp giáp đường tỉnh 954:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Long Hòa	90	72
2	Xã Phú Lâm	90	72
3	Xã Phú Thạnh	90	72
4	Thị trấn Chợ Vàm	70	56
5	Xã Phú An	75	60
6	Xã Phú Thọ	90	72
7	Thị trấn Phú Mỹ		
	- Từ cầu Chín Mi - chùa An Hòa Tự	100	80
	- Từ cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Mương Phên (giáp xã Phú Thọ)	75	60
8	Xã Tân Trung	70	56
9	Xã Tân Hòa	70	56
10	Xã B.T.Đông	70	56

c) Tiếp giáp đường tỉnh 951:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã B.T.Đông	70	56
2	Xã Phú Bình	70	56
3	Xã Hòa Lạc	70	56
4	Xã Phú Hiệp	72	58

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền, sông Cái Vũng, sông Vàm Nao):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Long Hòa	70	56
2	Xã Phú Lâm	80	64
3	Xã Phú Thạnh	70	56
4	Thị trấn Chợ Vàm	70	56
5	Xã Phú An	75	60
6	Xã Phú Thọ	70	56
7	Thị trấn Phú Mỹ	70	56
8	Xã Tân Trung	70	56
9	Xã Tân Hòa	70	56
10	Xã Phú Hưng	70	56
11	Xã Hiệp Xương	60	48
12	Xã Bình Thạnh Đông	70	56
13	Xã Phú Bình	70	56
14	Xã Hòa Lạc	70	56
15	Xã Phú Hiệp	70	56
16	Xã Phú Long		
	- Đường đất (giáp phường Long Phú)	85	68
		60	48
17	Xã Phú Thành	60	48
18	Xã Phú Xuân	60	48

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Long Hòa	45
2	Xã Phú Lâm	45
3	Xã Phú Thạnh	45
4	Thị trấn Chợ Vàm	45
5	Xã Phú An	45
6	Xã Phú Thọ	50
7	Thị trấn Phú Mỹ	45
8	Xã Tân Trung	45
9	Xã Tân Hòa	48
10	Xã Phú Hưng	45
11	Xã Hiệp Xương	45
12	Xã B.T.Đông	45
13	Xã Phú Bình	45
14	Xã Hòa Lạc	45
15	Xã Phú Hiệp	47
16	Xã Phú Long	45

Số TT	Tên xã	Giá đất
17	Xã Phú Thành	45
18	Xã Phú Xuân	45

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: phường Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	P. LONG THẠNH			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo - Trường Chinh	1	6.700
		Nguyễn Văn Cừ - Tôn Đức Thắng	1	6.700
2	Nguyễn Văn Linh	Suốt đường	1	10.000
3	Trường Chinh	Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	1	5.700
		Nguyễn Văn Linh - Lê Duẩn	1	9.000
4	Nguyễn Văn Cừ	Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	1	6.000
		Nguyễn Văn Linh - Hai Bà Trưng	1	10.000
		Hai Bà Trưng - Lê Duẩn	1	9.000
		Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng	1	6.500
5	Võ Thị Sáu	Đinh Tiên Hoàng-Tôn Đức Thắng	1	6.000
		Đinh Tiên Hoàng - Trường Chinh	1	5.000
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	1	6.000
7	Đinh Tiên Hoàng	Suốt đường	1	6.000
8	Lê Duẩn	Suốt đường	1	8.000
9	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong - Lê Duẩn	1	6.000
		Lê Duẩn - Lý Tự Trọng	1	5.000
10	Lê Hồng Phong	Suốt đường	1	9.000
11	Nguyễn Tri Phương	Ngân Hàng - Phạm Hùng	1	8.000
		Phạm Hùng - Trần Phú	1	7.000
12	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo - Lê Duẩn	1	6.000
		Lê Duẩn - Thoại Ngọc Hầu	1	10.000
		Thoại Ngọc Hầu - Trần Phú	1	7.000
13	Trần Phú	Tôn Đức Thắng - Nguyễn Tri Phương	1	8.000
14	Trần Hưng Đạo	Ngân Hàng - Nguyễn Văn Linh	1	10.000
		Nguyễn Văn Linh - Tôn Đức Thắng	1	7.000
15	Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	5.000
16	Ngô Quyền	Suốt đường	1	6.000
17	Phạm Văn Đồng	Suốt đường	1	5.000

Số TT	Tên phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Loại đường	Giá đất vị trí 1
18	Lý Tự Trọng	Suốt đường	1	5.000
19	Nguyễn Chí Thanh	Suốt đường	1	5.000
20	Thoại Ngọc Hầu	Suốt đường	1	7.000
21	Khu tái định cư thị trấn Tân Châu	Các đường có nền loại 1	1	6.000
II ĐƯỜNG LOẠI II				
22	Khu tái định cư thị trấn Tân Châu	Các đường có nền loại 2	2	3.500
		Các đường có nền loại 3	2	2.500
23	Phạm Hùng	Suốt đường	2	4.000
24	Tôn Đức Thắng	Trần Phú - ranh Long Phú	2	4.000
25	Nguyễn Quang Diêu	Suốt đường	2	3.000
26	Hùng Cẩm Hòa	Suốt đường	2	3.000
27	Hà Hoàng Hồ	Suốt đường	2	3.000
28	Châu Văn Liêm	Suốt đường	2	3.000
29	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	2	3.000
30	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú - ranh Long Phú	2	3.500
31	Khu dân cư 1ha 6 Long Thạnh D	Nguyên khu	2	2.500
32	Đường tỉnh 954	Trần Hưng Đạo - ranh Long Sơn	2	4.000
III ĐƯỜNG LOẠI III				
33	Đường số 6	Sân vận động (cũ) suốt đường	3	1.500
34	Chưởng Binh Lễ	Nguyễn Tri Phương - Nhà ông 5 Đoàn	3	2.000
35	Khu Tái Bố Trí Long Thạnh A	Nguyên khu	3	1.000
36	Khu dân cư 1ha Long Thạnh A	Nguyên khu	3	1.000
B PHƯỜNG LONG HƯNG:				
I ĐƯỜNG LOẠI 1				
37	Trần Phú	Nguyễn Công Nhàn - Nguyễn Văn Trỗi	1	5.000
II ĐƯỜNG LOẠI II				
38	Nguyễn Công Nhàn	Suốt đường	2	4.000
39	Nguyễn Huệ	Suốt đường	2	3.500
40	Lê Văn Duyệt	Suốt đường	2	3.000
41	Tuyến dân cư TTTC	Long Thạnh C (Khu 6,6ha)	2	2.500
42	Khu dân cư Long Thạnh C	Trần Phú - VP khóm Long Thạnh C	2	2.500
43	Tuyến dân cư 12,8 ha	Các đường có nền loại 1 (Lô số 3,5, 6, 7, 8, 9, 10, 11). Đưa lô 1 xuống đường loại 3	2	2.500
III ĐƯỜNG LOẠI III				
44	Tuyến dân cư 12,8 ha	Các đường có nền loại 2 (Lô số 1, 2, 4)	3	2.000
45	Đường Pasteur	Suốt đường	3	1.500

Số TT	Tên phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Loại đường	Giá đất vị trí 1
46	Thủ Khoa Nghĩa	Suốt đường	3	1.500
47	Nguyễn Công Trứ	Suốt đường	3	1.500
48	Nguyễn Trung Trực	Suốt đường	3	1.500
49	Trương Công Định	Suốt đường	3	1.500
50	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	3	1.500
51	Phan Thanh Giản	Suốt đường	3	1.200
52	Nguyễn Thái Học	Suốt đường	3	1.200
53	Đề Thám	Suốt đường	3	1.200
54	Tản Đà	Suốt đường	3	1.500
55	Nguyễn Hữu Cánh	Suốt đường	3	1.500
56	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	3	1.000
57	Nguyễn Thị Định	Suốt đường	3	1.500
58	Tuyến dân cư Đô thị	Long Thạnh C (khu 4,4 ha)	3	2.000
59	Khu dân cư Long Thạnh C	VP khóm Long Thạnh C - ranh Long Phú	3	2.000
60	Tuyến Dân Cư	Long Thạnh C mở rộng (khu 2,8 ha)	3	1.700
C PHƯỜNG LONG CHÂU:				
I ĐƯỜNG LOẠI I				
61	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi - Ngã 3 Long Hưng	1	5.000
II ĐƯỜNG LOẠI II				
62	Chợ Long Hưng	Nguyên khu	2	3.000
III ĐƯỜNG LOẠI III				
63	Trần Phú	Ngã 3 Long Hưng - hết ranh khóm Long Châu	3	2.100
		ranh khóm Long Châu - Cầu Nghĩa Trang	3	1.300
64	Lê Văn Duyệt nối dài	Suốt đường	3	2.000
65	Khu dân cư Huyện Đội	Nguyên khu	3	1.500
66	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	3	1.000
67	Đường Đất	Từ Nghĩa Trang Liệt Sĩ - giáp ranh phường Long Phú	3	600
D PHƯỜNG LONG PHÚ:				
I ĐƯỜNG LOẠI III				
68	Đường Tôn Đức Thắng	ranh Long Thạnh - Đường tỉnh 953	3	2.400
69	Đường tỉnh 953	ranh Long Thạnh-đường vào Trạm Y Tế	3	1.500
70	Tuyến dân cư Long An B	Suốt Tuyến	3	1.000
71	Tuyến dân cư Long Quới C	Suốt Tuyến	3	800
72	Tuyến dân cư Long An A	Nối dài tuyến dân cư Long Thạnh C	3	1.000

Số TT	Tên phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Loại đường	Giá đất vị trí 1
73	Đường Nhựa (Bắc Kênh Vĩnh An)	Ranh Long Hưng - Cầu số 3	3	800
74	Đường tỉnh 953	Đường vào trạm y Tế - ranh Phú Vĩnh	3	800
75	Đường Đất	Đường tỉnh 953 - Kênh KM2	3	600
		Kênh KM2 - ranh Phú Long	3	500
76	TDC Đông Kênh Đào 1,2	Suốt đường	3	600
77	Đường Nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	Cầu số 3 - Phú Vĩnh	3	600
E	PHƯỜNG LONG SƠN:			
I	ĐƯỜNG LOẠI II			
78	Đường tỉnh 954	Ranh Long Thạnh - Cầu Số 2	2	2.500
II	ĐƯỜNG LOẠI III			
79	Đường tỉnh 954	Cầu số 2 - đường cộ ông Vệ	3	2.000
		Đường cộ ông Vệ- đường cộ ông Tư Cảnh	3	1.600
		Đường cộ ông Tư Cảnh - cầu số 5	3	1.200
80	Khu dân cư K4	Nguyên khu	3	1.200
81	Đường đất mương trên, mương dưới cầu cầu số 2	Suốt đường	3	500
82	Khu dân cư số 3	Nguyên khu	3	500
83	Đường K5	Suốt đường	3	500
84	Đường lộ sau	Suốt đường	3	500

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (Trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã).

a) Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Giá đất vị trí 1
1	Xã Phú Vĩnh	Cầu Phú Vĩnh - Đường vào trạm y tế	1.500
2	Xã Lê Chánh		1.200
3	Xã Châu Phong		500
4	Xã Long An		800
5	Xã Tân An		700
6	Xã Tân Thạnh		450
7	Xã Vĩnh Hoà		500
8	Xã Vĩnh Xương		400

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
-------	---------------------------	---------	------------------

1	Phú Vĩnh	Phú Vĩnh	3.000
2	Lê Chánh	Lê Chánh	1.200
3	Châu Phong	Hòa Long	1.200
		Châu Phong	600
4	Long An	Long Hiệp	1.200
5	Tân An	Tân An	800
6	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hoà	1.100
7	Phú Lộc	Phú Lộc	800

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 951, 952, 953:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Giá đất vị trí 1
I	Đường tỉnh 953		
1	Xã Phú Vĩnh	Đường vào trạm y tế - Cây số 6	700
		Cây số 6 – ranh Lê Chánh	600
2	Xã Lê Chánh	Suốt tuyến	600
3	Xã Châu Phong	Đoạn phà Châu Giang - Chợ Châu Phong (Cầu Vàm kênh Vĩnh An)	900
		Chợ Châu Phong (Cầu Vàm kênh Vĩnh An) - ranh Lê Chánh	600
II	Đường tỉnh 952		
4	Xã Tân An		500
5	Xã Tân Thạnh		500
6	Xã Vĩnh Hoà		500
7	Xã Vĩnh Xương		600
III	Đường tỉnh 951		
1	Châu Phong	Đường tỉnh 953 - ranh xã Phú Hiệp	400

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Giá đất vị trí 1
1	Xã Phú Vĩnh	- Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	500
		- TDC Phú An A	600
		- TDC Tây Kênh Đào	300
		- Đường nhựa Kênh Thần Nông	450
		- Đường đất kênh 26/3	150
		- Đường Tây Kênh Đào (kênh Vĩnh An - ranh Long An)	300
2	Xã Lê Chánh	- Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	500
		- Khu dân cư Vĩnh Thạnh 2 + Nối dài	400
		TDC ấp Phú Hữu (Đường tỉnh 953 - Kênh 26/3)	350
3	Xã Châu Phong	- Đường nhựa liên xã (Châu Phong - Long An)	500
		- Đường nhựa (Bắc kênh Vĩnh An)	500

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giới hạn từ....đến....	Giá đất vị trí 1
		- Đường đất	200
		- Đường nhựa (phà Châu Giang - ranh Phú Hiệp) Kênh 26/3	600
		- Tuyến dân cư Hòa Long	1.000
		- Cụm DC Phũm Soài + Mở rộng	600
		- Tuyến dân cư Bắc Vĩnh An	600
		- Tuyến dân cư Vĩnh Tường 1	600
		- Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 1, 2	600
		- KDC bến đò Châu Phong - Vĩnh Trường	600
		- TDC Vĩnh Lợi 2 nối dài + mở rộng	600
4	Xã Long An	- Đường Nhựa liên xã (Long An - Châu Phong)	500
		- Đường Đất	250
		- Tuyến dân cư Tây Kênh Đào	500
		- Tuyến dân cư Tây Kênh Đào giai đoạn II	800
		- Tuyến dân cư Long Hòa	600
		- Tuyến dân cư Tân Hậu B2	600
		- Tuyến dân cư Long Hiệp	800
5	Xã Tân An	- Tuyến dân cư Lô 19	500
		- Tuyến dân cư mương Cầu Chuối	300
		- TDC Tân Hòa B giai đoạn 2	750
		- TDC kênh 7 xã	300
		- Đường nhựa	300
		- Đường đất	200
6	Xã Tân Thạnh	- Đường Nhựa	300
		- Đường đất	200
		- Tuyến dân cư Tân Phú A	300
		- Tuyến dân cư Núi Nổi + Mở rộng	400
		- Tuyến dân cư Kênh 7 xã	300
7	Xã Vĩnh Hoà	- Đường Nhựa	300
		- Đường Đất	200
		- Tuyến dân cư Vĩnh Hòa giai đoạn II	450
		- Tuyến dân cư Hồ Chuồng	300
		- Tuyến dân cư Bắc Tân An	300
		- Cụm dân cư TT xã Vĩnh Hòa	300
8	Xã Vĩnh Xương	- Đường nhựa	450
		- Đường đất	200
		- Tuyến dân cư Ấp 1	600
		- Tuyến dân cư Lộ hàng me	500
		- Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 - Sông Tiền)	700
		- Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 - ranh Phú Lộc)	400
		- TDC kênh cùng	400
		- Khu tái định cư	600
9	Xã Phú Lộc	- Tuyến dân cư kênh 7 xã	200
		- Tuyến dân cư Kênh Cùng	300
		- Tuyến dân cư Bắc Tân An	200

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giá đất
1	Xã Phú Vĩnh	150
2	Xã Lê Chánh	130
3	Xã Châu Phong	150
4	Xã Long An	150
5	Xã Tân An	120
6	Xã Tân Thạnh	120
7	Xã Vĩnh Hoà	120
8	Xã Vĩnh Xương	120

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

a. Trong giới hạn đô thị: phường: Long Thạnh, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường, đường phố	Giá đất
1	Long Thạnh	135
2	Long Hưng	135
3	Long Châu	100
4	Long Phú	90
5	Long Sơn	75

b. Tiếp giáp Đường tỉnh 951, 952, 953:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, đường phố	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Đường tỉnh 951, 953		
1	Xã Phú Vĩnh	85	70
2	Xã Lê Chánh	80	70
3	Xã Châu Phong	80	70
II	Đường tỉnh 952		
4	Xã Tân An	65	55
5	Xã Tân Thạnh	65	55
6	Xã Vĩnh Hoà	75	60
7	Xã Vĩnh Xương	85	70

c. Tiếp giáp với lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, cấp II, sông Tiền, Sông Hậu.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, đường phố	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vĩnh	65	60

Số TT	Tên xã, đường phố	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
2	Xã Lê Chánh	65	60
3	Xã Châu Phong	70	60
4	Xã Long An	80	64
5	Xã Tân An	55	50
6	Xã Tân Thạnh	55	50
7	Xã Vĩnh Hoà	60	50
8	Xã Vĩnh Xương	60	50
9	Xã Phú Lộc	50	40

2. Đất trồng cây lâu năm khác:

a) Trong giới hạn đô thị: phường: Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, đường phố	Giá đất
1	Long Thạnh	158
2	Long Hưng	158
3	Long Châu	120
4	Long Phú	120
5	Long Sơn	120

b) Tiếp giáp Đường tỉnh 951, 952, 953.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, đường phố	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Đường tỉnh 951		
1	Xã Châu Phong	100	80
II	Đường tỉnh 952, 953		
2	Xã Phú Vĩnh	120	96
3	Xã Lê Chánh	120	96
4	Xã Châu Phong	110	88
5	Xã Tân An	110	88
6	Xã Tân Thạnh	110	88
7	Xã Vĩnh Hoà	110	88
8	Xã Vĩnh Xương	110	88

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền).

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, đường phố	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vĩnh	80	64
2	Xã Lê Chánh	80	64
3	Xã Châu Phong	80	64
4	Xã Long An	80	64

Số TT	Tên xã, đường phố	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
5	Xã Tân An	80	64
6	Xã Tân Thạnh	70	56
7	Xã Vĩnh Hoà	80	64
8	Xã Vĩnh Xương	80	64
9	Xã Phú Lộc	60	50

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn An Phú:

- Hướng Đông: giáp sông Hậu.
- Hướng Bắc: giáp xã Phước Hưng và xã Phú Hội.
- Hướng Tây: giáp sông Châu Đốc, xã Vĩnh Hội Đông và xã Phú Hội.
- Hướng Nam: giáp xã Đa Phước.

2. Thị trấn Long Bình:

- Hướng Đông: giáp xã Khánh An.
- Hướng Bắc: giáp sông Hậu.
- Hướng Tây: giáp sông Bình Di.
- Hướng Nam: giáp xã Khánh An và xã Khánh Bình.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN AN PHÚ			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường Bạch Đằng	Ngã 3 mũi Tàu - cầu Sắt (cầu Kênh Thầy Ban)	1	3.000
		Ngã 3 Mũi Tàu - Công an huyện An Phú	1	2.000
2	Thoại Ngọc Hầu	Ngã 3 mũi Tàu - ngã 4 Nguyễn Trãi	1	3.000
		Ngã 4 Nguyễn Trãi - cuối Thoại Ngọc Hầu	1	2.000
3	Nguyễn Hữu Cảnh	Bạch Đằng - cuối TT. Thương mại	1	2.800
		Cuối Trung Tâm Thương Mại - ranh thị trấn An Phú, Vĩnh Hội Đông	1	2.400
4	Lê Thánh Tôn	Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	1	2.400
5	Nguyễn Trãi	Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	1	1.800
6	Hai Bà Trưng	Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Trãi	1	1.800
	KHU TT. THƯƠNG MẠI			
7	Đường số 3, số 4	Đường Nguyễn Hữu Cảnh - đường số 12	1	4.000
		Đường số 12 - giáp đường số 16	1	3.500
8	Đường số 12	Suốt tuyến	1	2.800

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
9	Đường số 1 TTTM – đường số 6 KCD Thầy Ban	(Từ đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh - Cầu treo)	1	2.400
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
10	Đường Bạch Đằng	Công an huyện An Phú - Trường THPT	2	1.500
		Trường THPT - Ngã ba Cột dây thép	2	1.000
		Cầu sắt (cầu Kênh Thầy Ban) - ranh Phước Hưng	2	1.500
11	Đường Bắc kênh mới	Cầu sắt (cầu Kênh Thầy Ban) - Giáp ranh Phú Hội	2	1.500
	Khu TT.Thương Mại			
12	Khu vực còn lại	Các đường còn lại khu TT thương mại	2	2.300
13	Khu dân cư Thầy Ban	Đường số 8	2	1.800
		Đường số 9, 12, Các đường còn lại của KDC	2	1.600
14	Đường vào Huyện đội	Đường Thoại Ngọc Hầu - cuối đường	2	1.200
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
15	Quốc lộ 91C	Ngã ba Cột Dây Thép - ranh Đa Phước, thị trấn An Phú	3	700
16	Đường Cột Dây Thép	Đường QL 91C - Đường tỉnh 957	3	500
17	Đường tỉnh 957	Rạch Chà - Ranh Vĩnh Hội Đông	3	250
18	Tuyến dân cư Cột Dây Thép (nền cơ bản)	Chỉ có một vị trí	3	123
B	THỊ TRẤN LONG BÌNH			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường trung tâm chợ TT. Long Bình	Suốt đường	1	2.400
2	Đường tỉnh 956	Chi cục Hải quan - Đường tỉnh 957	1	2.100
3	Đường Hữu Nghị	Đường tỉnh 956 - bến phà CPC (đường Hữu Nghị)	1	2.000
4	Đường cặp bờ sông hậu	Võ Thị Sáu - cuối trạm hải quan	1	2.000
5	Đường tỉnh 957	Từ đầu đường tỉnh 957 - hết khu dân cư thị trấn Long Bình	1	2.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
6	Đường Võ Thị Sáu	Suốt đường	2	1.400
7	Từ cầu đá-bến đò-trước nhà Lồng chợ TT. Long Bình	Suốt đường	2	1.600

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
8	Đường tỉnh 956-mé sông đồn biên phòng 933	Suốt đường	2	1.600
9	Đường tỉnh 956	Thánh Thất Cao Đài - Chi cục Hải quan	2	2.000
		Thánh Thất Cao Đài - Ranh xã Khánh An	2	1.500
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
10	Đường cặp sông Bình Di	Đầu Đường tỉnh 957 - bến đò sang CPC	3	900
11	Đường cặp bờ sông Hậu	Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu - Thánh thất Cao Đài	3	850
12	Khu dân cư TT Long Bình	Các đường còn lại của KDC TT Long Bình	3	2.000
13	Đường tỉnh 957	Tiếp giáp khu dân cư TT. Long Bình-Ranh Khánh Bình	3	1.000
14	Đường Dòng Cây Da	Suốt đường	3	700
15	Đường cặp sông Bình Di	Bến đò sang QL 21 CPC - ranh Khánh Bình	3	800
16	Đường cặp bờ sông Hậu	Thánh thất Cao Đài - ranh Khánh An	3	600

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1
1	Xã Khánh An	1.200
2	Xã Khánh Bình	200
3	Xã Quốc Thái	800
4	Xã Nhơn Hội	250
5	Xã Phú Hữu	250
6	Xã Phú Hội	300
7	Xã Phước Hưng	400
8	Xã Vĩnh Lộc	200
9	Xã Vĩnh Hậu	200
10	Xã Vĩnh Trường	220
11	Xã Đa Phước	600
12	Xã Vĩnh Hội Đông	700

b) Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ		Giá đất vị trí 1
	Tên xã	Tên chợ	
1	Xã Khánh An	Chợ Khánh An	2.000
2	Xã Quốc Thái	Chợ Đồng Ky	900
3	Xã Vĩnh Hội Đông	Chợ Vĩnh Hội Đông	700
4	Xã Vĩnh Lộc	Vĩnh Thạnh	350
5	Xã Phước Hưng	Chợ Mới	600
6	Xã Nhơn Hội	Chợ Bắc Đay	420
7	Xã Khánh Bình	Chợ chưa có tên	420
8	Xã Phú Hữu	Chợ Phú Thạnh	500

c) Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã):*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã	Tên Chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Vĩnh Lộc	Chợ Vĩnh Lợi	320
2	Xã Phú Hữu	Chợ Phú Lợi	250
3	Xã Vĩnh Hậu	Chợ Vĩnh Bảo	300
4	Xã Phú Hội	Cầu Số 6	350

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:**a) Tiếp giáp Quốc lộ 91C:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Từ cầu Cồn Tiên - cầu Chà (trừ KDC Cồn Tiên)	800
2	Từ cầu Chà - ranh An Phú (trừ trung tâm hành chính xã Đa Phước)	600
3	Ranh thị trấn An Phú giáp Phước Hưng - hết ranh trạm biển thể mới	1.000
4	Ranh trạm biển thể mới - ranh Phước Hưng, Quốc Thái (trừ trung tâm hành chính xã Phước Hưng và trung tâm chợ xã Phước Hưng)	400
5	Ranh Phước Hưng - Quốc Thái đến giáp trung tâm hành chính xã Quốc Thái	700
6	Ngã 4 xã Quốc Thái - ranh Khánh An (trừ các dãy nền tiếp giáp CDC của Ông Cải)	700

7	Ranh Quốc Thái, Khánh An - đường dẫn cầu Long Bình	700
----------	--	-----

b) Tiếp giáp Đường tỉnh 956:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Từ bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91C (kể cả các dãy nhà phía bờ sông Hậu)	800
2	Đường dẫn cầu Long Bình - ngã 3 Cây Dơi	600
3	Ngã 3 Cây Dơi - ranh thị trấn Long Bình	850

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 957:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Từ Phà Cồn Tiên cũ - cầu Cồn Tiên	550
2	Cầu Cồn Tiên - kênh xã Đội (trừ đoạn tuyến dân cư cặp hai bên Đường tỉnh 957)	400
3	Kênh Xã Đội - rạch Chà	300
4	Rạch Chà - Ranh Vĩnh Hội Đông	250
5	Ranh Vĩnh Hội Đông - giáp cầu Phú Hội	500
6	Từ Cầu Phú Hội- Khu dân cư xã Khánh Bình	220
7	Từ khu dân cư xã Khánh Bình - Ngã tư nhà thờ	300
8	Ngã 4 Nhà thờ - giáp ranh TT. Long Bình	400

d) Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1
1	Khánh An	
	Đình Khánh Hòa đi lên-Tiếp giáp Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ)	500
	Đình Khánh Hòa đi xuống - Tiếp giáp Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ)	200
2	Vĩnh Hội Đông	
	- Ranh thị trấn An Phú, Vĩnh Hội Đông - giáp Đường tỉnh 957 (từ đoạn tiếp giáp Đường tỉnh 957)	800
	- Bờ Đông	290
	- Bờ Tây	200
3	Đa Phước (đường ven sông)	
	Từ bến phà Cồn Tiên cũ - Cầu Cồn Tiên	350
	Từ cầu Cồn Tiên đến miếu Nhị Vương	300
	Từ Miếu Nhị Vương đến kênh Xã Đội	250

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1
4	Phước Hưng	190
5	Khánh Bình	
	- Cua Bà Tợ - Ranh thị trấn Long Bình	200
	- Cua Bà Tợ - Cầu C3 (cặp Sông Bình Di)	150
	- Từ trung tâm xã - giáp ranh Quốc Thái	240
	- Từ đầu đường Bào Nai - Đường tỉnh 957 (bổ sung)	240
6	Quốc Thái	
	Đường Cồn Liệt Sỹ	150
	Ranh Nhơn Hội - Ngã tư Quốc Thái	300
	Nhà văn hóa xã Quốc Thái - Giáp ranh xã Khánh An	300
7	Nhơn Hội	
	- Ranh Phú Hội - tiếp giáp đường tỉnh 957 (trừ khu trung tâm chợ)	320
	- Cầu C3 - ranh Quốc Thái	250
8	Vĩnh Lộc	200
9	Phú Hữu	200
10	Vĩnh Hậu	200
11	Phú Hội	
	Tây sông Bình Di	220
	- Ranh (AP-PH) - giáp Đường tỉnh 957 (đường Bắc kênh mới xã Phú Hội)	500
12	Vĩnh Trường	150

e) Đất ở nông thôn tại cụm, tuyến dân cư:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên Cụm, tuyến dân cư	Giới hạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Tuyến dân cư cặp Đường tỉnh 957, xã Đa Phước	Các đường tiếp giáp Đường tỉnh 957	500
		Các đường còn lại	145
2	Cụm dân cư cầu số 6, xã Phú Hội	Các đường đối diện chợ xã	400
		Các đường còn lại	156
3	TDC ấp 3 xã Phú Hội (bổ sung)	Nền cơ bản	204
4	Tuyến dân cư ấp 1, Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Lộc	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ GTNT	350
		Các đường còn lại	125
5	Cụm dân cư ấp 2, Vĩnh Phước, xã Vĩnh Lộc	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ GTNT	350
		Các đường còn lại	124
6	Tuyến dân cư ấp 3, Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Lộc	Các đường tiếp giáp lộ	500

Số TT	Tên Cụm, tuyến dân cư	Giới hạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		GTNT	
		Các đường còn lại	110
7	Tuyến dân cư Vĩnh Lợi (Vĩnh Hưng) xã Vĩnh Lộc (bổ sung)	Nền cơ bản	140
8	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) mở rộng xã Vĩnh Lộc (bổ sung)	Nền cơ bản	124
9	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) (sạt lở) xã Vĩnh Lộc (bổ sung)	Nền cơ bản	154
10	Cụm dân cư của ông Cải xã Quốc Thái	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 91C và đường liên xã	650
		Các đường còn lại	110
11	Tuyến dân cư Cồn Liệt Sĩ xã Quốc Thái (bổ sung)	Nền cơ bản	107
12	Khu dân cư Cồn Tiên	Các đường tiếp giáp đường dẫn cầu Cồn Tiên	2.400
		Đường số 2, 4, 5 (bổ sung)	2.000
		Các đường còn lại	1.700
13	Khu dân cư ấp Hà Bao I xã Đa Phước		185
14	Tuyến dân cư Cồn Tiên cặp kênh Xã Đội Phước		174
15	Cụm dân cư Xẻo Tre xã Nhơn Hội (bổ sung)	Nền cơ bản	86
16	Cụm dân cư trung tâm xã và khu trung tâm mở rộng xã Nhơn Hội (bổ sung)	Nền linh hoạt	500
		Nền cơ bản	155
17	Tuyến dân cư ấp 1, 2 xã Nhơn Hội (bổ sung)	Nền linh hoạt	547
		Nền cơ bản	220
18	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Trường	Nền linh hoạt	220
		Nền cơ bản	69
19	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Nghĩa) xã Vĩnh Trường (bổ sung)	Nền cơ bản	119
20	Tuyến dân cư ấp Lama xã Vĩnh Trường (bổ sung)	Nền cơ bản	107
21	Cụm dân cư ấp 1 (Vĩnh Bình) đầu cồn xã Vĩnh Trường (bổ sung)	Nền linh hoạt	517
		Nền cơ bản	186
22	Tuyến dân cư ấp 4 (Vĩnh An) xã Vĩnh Hội Đông (bổ sung)	Nền cơ bản	93
23	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Hội Đông (bổ sung)	Nền linh hoạt	450
		Nền cơ bản	243
24	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Hội) xã Vĩnh Hội Đông (bổ sung)	Nền cơ bản	134
25	Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Hòa) xã Vĩnh Hội Đông (bổ sung)	Nền cơ bản	116
26	Tuyến dân cư ấp 2 (Phước Khánh) xã Phước Hưng (bổ sung)	Nền cơ bản	99
27	Tuyến dân cư vàm kênh Vĩnh Hậu (bổ sung)	Nền cơ bản	122
28	Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Ngũ) xã Vĩnh Hậu (bổ sung)	Nền cơ bản	117
29	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Linh) xã Vĩnh Hậu (bổ sung)	Nền cơ bản	132
30	Tuyến dân cư cù lao Vĩnh Thạnh (Vĩnh Bảo) xã Vĩnh Hậu (bổ sung)	Nền linh hoạt	200
		Nền cơ bản	116

Số TT	Tên Cụm, tuyến dân cư	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
31	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Hữu (bổ sung)	Nền linh hoạt	270
		Nền cơ bản	92
32	Tuyến dân cư ấp Phú Lợi xã Phú Hữu (bổ sung)	Nền cơ bản	94
33	Tuyến dân cư cầu Hiệp Lợi xã Phú Hữu (bổ sung)	Nền cơ bản	120
34	Tuyến dân cư ấp Phú Hòa xã Phú Hữu (bổ sung)	Nền cơ bản	139
35	Tuyến dân cư bắc cỏ lau xã Phú Hữu (bổ sung)	Nền linh hoạt	624
		Nền cơ bản	311
36	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh An (bổ sung)	Nền linh hoạt	270
		Nền cơ bản	94
37	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh Bình (mở rộng) (bổ sung)	Nền linh hoạt	507
		Nền cơ bản	256
38	Cụm dân cư ấp Vạt Lài xã Khánh Bình (bổ sung)	Nền linh hoạt	657
		Nền cơ bản	291

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Khánh An	65
2	Vĩnh Hội Đông	80
3	Đa Phước	70
4	Phước Hưng	70
5	Khánh Bình	65
6	Quốc Thái	70
7	Nhơn Hội	60
8	Vĩnh Lộc	60
9	Phú Hữu	60
10	Vĩnh Hậu	60
11	Phú Hội	60
12	Vĩnh Trường	65

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn An Phú	80
2	Thị trấn Long Bình	80

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91C:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đa Phước	80	64
2	Phước Hưng	60	50
3	Quốc Thái	60	48
4	Xã Khánh An	70	56

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 956:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đa Phước	80	64
2	Xã Khánh An	70	56

d) Tiếp giáp Đường tỉnh 957:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đa Phước	55	44
2	Vĩnh Hội Đông	50	40
3	Phú Hội	54	43
4	Nhơn Hội	60	48
5	Khánh Bình	55	44

e) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Khánh An	45	36
2	Khánh Bình	50	40
3	Quốc Thái	45	36
4	Nhơn Hội	40	32
5	Phước Hưng	45	36
6	Vĩnh Lộc	48	40
7	Vĩnh Hậu	48	40
8	Vĩnh Hội Đông	50	40
9	Đa Phước	50	40
10	Vĩnh Trường	58	46

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
11	Phú Hữu	48	40
12	Phú Hội	50	40

f) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Khánh An	30
2	Khánh Bình	30
3	Quốc Thái	30
4	Nhơn Hội	30
5	Phước Hưng	30
6	Vĩnh Lộc	30
7	Vĩnh Hậu	30
8	Vĩnh Hội Đông	35
9	Đa Phước	30
10	Vĩnh Trường	30
11	Phú Hữu	30
12	Phú Hội	30

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn An Phú	100
2	Thị trấn Long Bình	110

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91C:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đa Phước	85	68
2	Phước Hưng	70	60
3	Quốc Thái	70	56
4	Xã Khánh An	75	60

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 956:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đa Phước	85	68
4	Xã Khánh An	75	60

d) Tiếp giáp Đường tỉnh 957:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đa Phước	65	52
2	Vĩnh Hội Đông	55	44
3	Phú Hội	54	43
4	Nhơn Hội	60	48
5	Khánh Bình	65	52

e) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Khánh An	50	40
2	Khánh Bình	55	44
3	Quốc Thái	50	40
4	Nhơn Hội	45	36
5	Phước Hưng	50	40
6	Vĩnh Lộc	60	50
7	Vĩnh Hậu	60	50
8	Vĩnh Hội Đông	55	45
9	Đa Phước	55	44
10	Vĩnh Trường	63	50
11	Phú Hữu	60	50
12	Phú Hội	55	44

f) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Khánh An	35
2	Khánh Bình	35
3	Quốc Thái	35
4	Phước Hưng	35
5	Vĩnh Lộc	35
6	Vĩnh Hậu	35
7	Vĩnh Hội Đông	40
8	Đa Phước	35
9	Vĩnh Trường	35
10	Phú Hữu	35
11	Phú Hội	35

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỊNH BIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số **45/2014/QĐ-UBND**
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Nhà Bàng:

- Phía Đông giáp kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xí nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò).
- Phía Tây giáp ranh xã An Phú (Quốc lộ 91).
- Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - tuyến dân cư Thới Hòa 2.
- Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học "C" Nhà Bàng) đến biên ranh xã Nhơn Hưng.

2. Thị trấn Chi Lăng:

- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (HL-Voi 1) - đường Mạc Đĩnh Chi).
- Phía Tây giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtưksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh).
- Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường).
- Phía Bắc: giáp đường 1/5.

3. Thị Trấn Tịnh Biên:

- Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh khu Công nghiệp Xuân Tô).
- Phía Tây: giáp kênh Vĩnh Tế (từ biên KDC 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô).
- Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh khu công nghiệp Xuân Tô).
- Phía Nam: giáp KDC Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài KDC Xóm mới - Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đình - Biên KDC 21 nền - đường Châu Thị Tế).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Đường loại	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN NHÀ BÀNG			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Khu vực chợ (2 dãy phố)	Đường Trà Sư (QL-91) - Đường Dương Văn Hào (lộ Thới Hòa 2)	1	4.500
2	Đường Nguyễn Sinh Sắc (HL8)	- Đầu chợ - Biên trên đường vào Huyện đội (cũ)	1	2.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Đường loại	Giá đất vị trí 1
		- Biên trên đường Huyện đội - Đường vòng núi Trà Sư	1	1.500
3	Đường Anh Vũ Sơn (ĐT-948)	- Trụ điện số 2/232.1 - Biên đầu ngã 3 Thới Sơn	1	2.500
		- Ngã 3 Thới Sơn - Ranh Thới Sơn	1	1.500
4	Đường Trà Sư (QL 91)	- UBND TT Nhà Bàng (kể cả đường vào) - chợ Nhà Bàng	1	2.500
		- Chợ Nhà Bàng - Hết ranh Chùa 9 Tầng	1	2.500
		- Hết ranh chùa 9 tầng - Ranh An Phú	1	2.000
		- UBND TT Nhà Bàng - Cầu Trà Sư	1	2.000
5	Đường Dương Văn Hào (Lộ Thới Hòa 2)	- Đầu đường Đoàn Minh Huyền (Hương lộ 7) - Trụ điện 1/34 (ranh thửa 50, 67 tờ 25)	1	1.500
6	Đoàn Minh Huyền (HL-7)	Ngã ba Thới Sơn - Hết ranh Trạm xá Nhà Bàng	1	1.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
7	Đường Dương Văn Hào (Lộ Thới Hòa 2)	Trụ điện 1/34 (ranh thửa 50, 67 tờ 25) - Đường Trà Sư	2	1.200
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
8	Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	Ngã 3 Đường Dương Văn Hào - Cổng trước xã Đội Nhà Bàng	3	700
9	Đường Lê Hồng Phong (Cầu Chùa)	Đường Trà Sư (QL 91) - Đường Dương Văn Hào	3	700
10	Đường Nguyễn Thị Định (cầu Hội Đồng)	Đường Trà Sư (QL- 91) - Đường Dương Văn Hào	3	700
11	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Trà Sư (QL-91) - Ngã 5 Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	3	700
12	Đường Nguyễn Sinh Sắc (HL- 8)	Biên trên đường vòng Núi Trà Sư - Ranh xã Nhơn Hưng	3	700
13	Đường Bàu Mướp	Đường Trà Sư (QL-91) - Xã đội Nhà Bàng	3	700
14	Đường Lương Văn Viễn (Đường Hòa Hưng)	Đường Trà Sư (QL-91) - Ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng	3	300
15	Đường Linh Quỳnh	Đường Trà Sư (QL-91) - Chùa Quan Âm	3	300
16	Đường Tây Trà Sư	Ngã 4 đường Bàu Mướp - Ngã 3 Bến Bò	3	300
B	THỊ TRẤN CHI LĂNG			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Khu phố 1 (Đ. chợ)	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	1	2.000
2	Khu phố 2 (Đ. chợ)	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	1	2.000
3	Đường Lê Lợi (ĐT 948)	Ngã 3 Đường Ôtuxa - Cổng bến xe Chi Lăng	1	1.700
4	Đường Chi Lăng	- Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT 948)-	1	1.700

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Đường loại	Giá đất vị trí 1
		Công an TT Chi Lăng		
		- Đài Viễn thông - ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT 948)	1	1.700
5	Khu phố 3 (Đ. Chi Lăng cũ)	- Từ Công an TT Chi Lăng - Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng	1	2.000
		- Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng - Đài Viễn thông	1	1.700
6	Đường 30/4	Ngã 4 Khu phố 1 - Ngã 4 Khu phố 2	1	2.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
7	Đường Phạm Hùng	- Công An TT Chi Lăng - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200
		- Ngã 3 Lê Thánh Tôn - Hết ranh phòng khám	2	900
8	Đường Mạc Đình Chi	- Công an TT Chi Lăng- Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	1.200
		- Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 4 Trần Quang Khải	2	900
9	Đường Lý Thái Tổ	- Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	2	900
		- Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã tư Lê Thánh Tôn	2	1.200
		- Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Trần Quang Khải	2	900
10	Khu phố 1	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200
11	Khu phố 2	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200
12	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900
13	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 3 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900
14	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã 4 Chi Lăng - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900
15	Đường Lê Lai	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ngã Lê Thánh Tôn	2	900
16	Đường Tú Tề	Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT 948) - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	900
17	Đường Lê Lợi	Cổng Bến xe - Lâm Hữu Dụng (ngã 3 Sư Vạn Hạnh)	2	900
18	Đường 30/4	Ngã 4 Lý Thái Tổ - Ngã 4 Khu phố 1	2	900
19	Đường Sư Vạn Hạnh	Ngã 3 Chi Lăng - Ngã 4 Tú Tề	2	900
20	Đường Ngô Quyền	Ngã 4 Chi Lăng - Ngã 4 Tú Tề	2	900
21	Đường Lê Thánh Tôn	Ngã 3 Phạm Hùng - Ngã 3 Tú Tề	2	900
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
22	Đường Huỳnh Thúc Kháng	- Ngã 4 Khu phố 3 - Ranh đất Ông Trương Viết Liễn	3	400

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Đường loại	Giá đất vị trí 1
		- Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Trần Quang Khải	3	400
23	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Cuối đường	3	400
24	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Nguyễn Thái Học	3	500
25	Đường Lê Lai	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Cuối đường	3	400
26	Đường Tú Tề	Ngã 3 Lê Thánh Tôn - Hết ranh trường cấp II Thị trấn Chi Lăng	3	500
27	Đường 3/2	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Cuối đường	3	250
28	Đường Sư Vạn Hạnh	- Ngã 4 đường Tú Tề - Ngã 3 đường 3/2	3	400
		- Ngã 3 đường 3/2 - Ngã 3 đường Lê Lợi	3	250
29	Đường Trần Quang Khải	Ngã 3 Phạm Hùng - Ngã 3 Hoàng Hoa Thám	3	500
30	Đường Nguyễn Thái Học (bên trái tuyến)	Ngã 3 đường Tú Tề - Mạc Đĩnh Chi	3	400
31	Đường Mạc Đĩnh Chi	Ngã 4 Trần Quang Khải - Nguyễn Thái Học (ngã 3 đường lên nhà thờ)	3	500
C	THỊ TRẤN TỊNH BIÊN			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường Lê Hồng Phong (Đ. số 21)	- Hữu Nghị (QL-91) - Ngô Quyền	1	6.000
		- Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	1	3.500
2	Đường Nguyễn Trãi (Đ. số 7)	Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	1	6.000
3	Đường Lê Văn Tám (Đ. số 22)	Hữu Nghị (QL-91) - Nguyễn Trãi	1	6.000
4	Đường Ngô Quyền	Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	1	6.000
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500
7	Đường Võ Thị Sáu (Đ. số 11)	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500
8	Đường Phan Đăng Lưu	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.000
9	Đường Kim Đồng (sau UBND. TT)	Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	1	3.000
10	Đường Châu Thị Tế (ĐT 955A)	- Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh UBND TT. Tịnh Biên	1	6.000
		- Hết ranh sau UBND Thị trấn - Nhà máy nước	1	3.500
11	Đường Hữu Nghị (QL-91)	- Ngã 3 đường Châu Thị Tế - Hết ranh trường TH "A" Xuân Tô	1	6.000
		- Trường TH "A" Xuân Tô - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)	1	4.000
		- Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)	1	2.500
		- Cổng K93		

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Đường loại	Giá đất vị trí 1
12	Đường Thoại Ngọc Hầu	Từ ranh đô thị (cổng K93) - Cầu Sập	1	2.500
13	Đường đắp (HL-17)	- Đường Hữu Nghị (QL-91) - Cổng ranh Chùa An Biên	1	2.500
		- Cổng ranh Chùa An Biên - Cầu Đình	1	1.500
14	Đ. Châu Thị Tế (QL-N1)	- Ngã 3 đường Hữu Nghị - Cổng Cầu Sập	1	2.500
		- Cổng Cầu Sập - Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế	1	1.500
15	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Đường Hữu Nghị - Đầu đường Lý Thái Tổ	1	1.500
16	Đường Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	3.000
17	Đường số 9	Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1	3.000
18	Đường số 13 A	Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1	3.000
19	Đường số 13 B	Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1	3.000
20	Các tuyến đường còn lại khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên		1	2.000
21	Đường số 13	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	3.000
22	Đường số 6	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500
23	Đường số 8	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500
24	Đường số 10	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500
25	Đường số 11	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500
26	Đường số 9	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (khu dân cư Sao Mai)	1	2.000
27	Đường số 12	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (khu dân cư Sao Mai)	1	2.000
28	Đường số 14	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (khu dân cư Sao Mai)	1	2.000
29	Đường số 15	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (khu dân cư Sao Mai)	1	2.000
30	Đường số 16	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (khu dân cư Sao Mai)	1	2.000
31	Đường số 17	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (khu dân cư Sao Mai)	1	2.000
32	Các tuyến đường, đoạn đường còn lại khu dân cư Sao Mai		1	1.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
33	Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A)	Nhà Máy nước - Biên đầu đường Xuân Tô	2	1.200
34	Đường Châu Thị Tế (QL-N1)	Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế - Biên Đầu KDC 21 nền	2	1.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Đường loại	Giá đất vị trí 1
35	Đường đắp (HL-17)	Cầu Đình - Hết ranh TDC Xóm Mới	2	1.000
36	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Đường Lý Thái Tổ - Hết ranh Trường TH "A" (điểm phụ)	2	1.000
37	Khu Xóm mới sau bến xe	Các hẻm	2	1.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
38	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Hết ranh Trường TH "A" (điểm phụ) - đường Châu Thị Tế	3	700

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Xã Vĩnh Trung		
	Đường tỉnh 948	- UBND xã - Ngã 4 Hương lộ 11	400
		- UBND xã nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 12, thửa 327) về hướng TT Nhà Bàng	400
2	Xã An Phú		
	Quốc lộ 91	- UBND xã - Nhà Trần Thị Bé Tư (tờ 19 thửa 118 về hướng TT Nhà Bàng)	1.000
		- UBND xã - Hết Lộ cua 13	1.000
3	Xã An Cư		
	Hương lộ 17	- UBND xã - Ngã 3 Phú Cường (về hướng TT Tịnh Biên)	250
		- UBND xã - Đường máng Trạm bơm 3/2 (thửa 36, tờ 26) về hướng Tri Tôn	250
	Hương lộ 11	UBND xã - Đường máng Trạm bơm 3/2 (về hướng Vĩnh Trung, tờ 22, thửa 58)	250
4	Xã Tân Lập		
	Đường tỉnh 945	- UBND xã - Ranh đầu Trung Tâm học tập cộng đồng (về hướng Châu Phú)	600
		- UBND xã - Trung tâm chợ (nhà Nguyễn Thái Phong tờ 10, thửa 39 về hướng Tri Tôn)	600
5	Xã Tân Lợi		
	Đường tỉnh 948	- UBND xã - Hết cây xăng Dương Thị Thoại (về hướng TT Chi Lăng)	250
		- UBND xã - Hết ranh Trạm Y Tế xã	250
	Đường Tân Long	Đường tỉnh 948 - Nhà Chau Song (150 mét, tờ 11, thửa 81)	250
6	Xã An Nông		
	Quốc lộ N1	- UBND xã - Đường 20 (về hướng Tịnh Biên)	180
		- UBND xã - 100 mét (về hướng xã Lạc Quới)	180
7	Xã Thới Sơn		
	Đường Bàu Mướp (HL-6 cũ)	Hương lộ 7 - Nhà Ông Nguyễn Văn Em (tờ 51, thửa 106) về hướng Miếu Bàu Mướp	400

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
	Hương lộ 7	UBND xã - Hết ranh trường TH "A" Thới Sơn	400
8	Xã Nhơn Hưng		
	Hương lộ 8	- UBND xã - Ranh TT Nhà Bàng	500
		- UBND xã - Ngã 3 đường Hòa Hưng	250
9	Xã An Hào		
	Đường tỉnh 948	- UBND xã - Nhà Ông Nguyễn Văn Khoe (tờ 14 thửa 97 hướng về TT Chi Lăng)	800
		- UBND xã - Ranh đầu trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (hướng về Tri Tôn)	800
	Hương lộ 11	Đường tỉnh 948 - Hết ranh xã đội An Hào	800
10	Xã Núi Voi		
	Hương lộ 11	- UBND xã - Ngã 3 hương lộ Voi I (thửa 304, về hướng Vĩnh Trung)	670
		- UBND xã - Hết cây xăng F330 (đồn Bích Thủy)	670
11	Xã Văn Giáo		
	Đường tỉnh 948	- UBND xã - Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221) hướng về Nhà Bàng	300
		- UBND xã - Trung tâm chợ xã	500

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên chợ	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
1	Chợ Vĩnh Trung		
	Đường tỉnh 948	- Ngã 4 Hương lộ 11 - Lộ Tà Lập (hướng về hướng TT. Chi Lăng)	400
		- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400
2	Chợ Tân Lập		
	Đường tỉnh 945	- Nhà Nguyễn Thái Phong (tờ 10, thửa 39) - cầu kênh 1/5	800
		- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ - Các dãy nhà cặp theo đường Tân Thành	800
3	Chợ Ba Xoài xã An Cư		
	Hương lộ 17	- Ranh chợ - Văn phòng ấp Ba Soài (về hướng UBND xã, tờ 35, thửa 20)	400
		- Ranh chợ - Hết ranh trường Tiểu Học "B" An Cư (về hướng Tri Tôn, tờ 35, thửa 235)	400
		Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400
4	Chợ Thới Sơn		
	Hương lộ 7 (HL-6)	- Ranh chợ - Cổng trạm y tế xã Thới Sơn	400

Số TT	Tên chợ	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
	cũ)	(hướng về Văn Giáo)	
		- Ranh chợ - Giáp trung tâm hành chính xã	400
	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ		400
5	Chợ xã Tiệt (chợ Tân Lợi)		
	Đường Tân Long	Hết khu quy hoạch chợ và bố trí dân cư	250
	Hướng lộ 11		250
6	Chợ An Hào		
	Đường tỉnh 948	- Ranh chợ - Hết ranh thửa 97, tờ 14 về hướng Chi Lăng	800
		- Ranh Chợ - Ranh đầu trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (về hướng Tri Tôn)	800
	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ		800
7	Chợ Núi Voi		
	Hương lộ 11	- Ranh chợ - Cổng số 1 (thửa 81, tờ 16) về hướng Vĩnh Trung)	670
		- Ranh chợ - Ngã 3 Hương Lộ Voi I	670
	Các đường khu trung tâm chợ	- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	670
		- Hương Lộ 11 - Biên đầu Âu Tàu	670
8	Chợ Văn Giáo		
	Đường tỉnh 948	- Ranh chợ - Giáp trung tâm hành chính xã	500
		- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	500
		- Ranh chợ - Hết ranh VP ấp Măng Rò (hướng về Vĩnh Trung)	500

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
I	Quốc lộ 91		
1	Thị trấn Tịnh Biên	Từ ranh đô thị (cổng K93) - Hết ranh Trường TH "C"	2.000
		Hết ranh Trường TH "C" - Ranh xã An Phú	1.500
		Cầu Sập - Cầu Xuân Tô (cầu Cạn)	1.500
		Cầu Hữu Nghị cũ - Ngã 3 đường Thoại Ngọc Hầu	1.000
2	Xã An Phú	- Ranh Thị trấn Nhà Bàng - TT hành chính xã	1.000
		- Trung tâm hành chính xã - Ranh TT Tịnh Biên	1.000
3	Xã Thới Sơn	Cầu Trà Sư - Cầu Tha La	700
II	Quốc lộ N1		
1	Thị trấn Tịnh Biên (Đường Châu Thị Tế)	- KDC 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước (có tôn nền)	700
		- KDC 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước (không tôn nền)	400
		- Bọng ngang chùa An Phước - Cổng gò Cây Sung (có tôn nền)	600
		- Bọng ngang chùa An Phước - Cổng gò Cây	300

		Sung (không tôn nền)	
		- Cổng gò Cây Sung - Ranh An Nông (có tôn nền)	400
		- Cổng gò Cây Sung - Ranh An Nông (không tôn nền)	150
2	Xã An Nông	- Ranh TT.Tĩnh Biên - Ranh TT hành chính xã	150
		- Ranh TT hành chính - Cầu 23	150

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
I	Đường tỉnh 955A		
1	Thị trấn Tĩnh Biên (Đường Châu Thị Tế)	Giới hạn đô thị - Ranh An Phú	700
2	Xã An Phú	Ranh TT.Tĩnh Biên - Ranh Nhơn Hưng	450
3	Xã Nhơn Hưng	- Ranh An Phú - Ngã 3 Cây Mít	450
		- Ngã 3 Cây Mít - Ranh TP. Châu Đốc	300
II	Đường tỉnh 948		
1	Đường Lê Lợi	Ngã 3 Đường Ôtuxa - Ranh Vĩnh Trung	250
		Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ranh Tân Lợi	250
2	Xã Thới Sơn	Ranh TT.Nhà Bàng - Ranh xã Văn Giáo	150
3	Xã Văn Giáo	- Ranh xã Thới Sơn - Bọng Dây Cà Tưa	120
		- Bọng Dây Cà Tưa - Ranh Trung tâm hành chính xã	200
		- Ranh Trung tâm chợ - Ranh Vĩnh Trung	200
4	Xã Vĩnh Trung	- Ranh xã Văn Giáo - Chùa Hoạch Tọt	120
		- Chùa Hoạch Tọt - Ranh TT hành chính xã	200
		- Ranh TT hành chính - Ranh TT. Chi Lăng	300
5	Xã Tân Lợi	- Ranh TT.Chi Lăng - Ranh TT hành chính xã	200
		- Ranh TT - Cổng chùa Bà Nước Hẹ	200
		- Cổng Chùa Bà Nước Hẹ - Ranh An Hào	300
6	Xã An Hào	- Ranh Tân Lợi - Cầu Tàdek	450
		- Cầu Tàdek - Ngã 4 Nam An Hòa	800
		- Ngã 4 Nam An Hòa - Ranh TT hành chính xã	600
		- Ranh TT hành chính xã - Ranh xã Châu Lăng	300
III	Đường tỉnh 945		
1	Xã Tân Lập	- Từ ranh TT Hành chính xã - Giáp ranh huyện Châu Phú (có tôn nền)	350
		- Từ ranh TT Hành chính xã - Giáp ranh huyện Châu Phú (không tôn nền)	230
		- Từ cầu 1/5 - Cầu 12 (có tôn nền)	400
		- Từ cầu 1/5 - Cầu 12 (không tôn nền)	240
		- Kho phân Tẩn Bình - Cầu 12 (có tôn nền)	400
		- Kho phân Tẩn Bình - Cầu 12 (không tôn nền)	180
		- Cầu 12 - Hết ranh Văn phòng ấp Tân An (có tôn nền)	150
		- Cầu 12 - Hết ranh Văn phòng ấp Tân An (không tôn nền)	100
		- Văn phòng ấp Tân An - Cầu 13 (có tôn nền)	400
		- Văn phòng ấp Tân An - Cầu 13 (không tôn nền)	400

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
I	TT. Nhà Bàng		
1	Đường Hòa Hưng	Ranh đô thị - Ranh xã Nhơn Hưng	100
2	Đường Tây Trà Sư	Ngã 3 Bến Bò - Ranh xã Thới Sơn	80
3	Đường Bàu Mướp	Cổng Bảy Cự - Ranh xã Thới Sơn	150
4	Hương lộ 9	Nguyễn Sinh Sắc - Ranh xã An Phú	120
5	Đường Hương lộ 9 nối dài	Ngã 3 đường Lương Văn Viễn - ranh xã Nhơn Hưng	120
6	Đ. Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 5 Đường Sơn Đông - Cổng sau Bệnh viện	500
7	Đường vào bệnh viện	Ngã 5 Đường Sơn Đông - Cổng trước Bệnh viện	1.000
8	Đường Bàu Mướp	Xã đội Nhà Bàng - Cổng Bảy Cự	500
9	Đường Xóm Mới	Từ Cổng đường Lương Văn Viễn - Ranh xã Nhơn Hưng	120
II	TT. Tịnh Biên		
1	Đường đắp (HL-17)	Biên KDC Xóm Mới - Ngã 3 Tà Lá	600
2	Đường đắp (HL-17A)	Ngã 3 Tà Lá - Ranh An Cư	400
3	Đ. Phú Cường (HL-17B)	Ngã 3 Tà Lá - Ranh An Nông	400
4	Đường Phú Hữu (HL-9)	- Quốc lộ 91 - Cổng chùa Thành Xuân	400
		- Cổng chùa Thành Xuân - Hết ranh TT dạy nghề	350
		- Ranh Trung tâm dạy nghề - Ranh xã An Phú	200
5	Đường gò Cây Sung	Quốc lộ N1 - Đ. Phú Cường (Hương lộ 17B)	100
6	Các hẻm phum Cây Dầu		300
7	Hương lộ 6	Ranh An Phú - Ranh An Cư (sau Chùa Thiết)	100
8	Đường Đông Phú Cường	Đường Đắp (HL-17A) - ranh xã An Nông	80
III	TT. Chi Lăng		
1	Đường Nguyễn Thái Học (bên phải tuyến)	Ngã 3 đường Tú Tề - đường Mạc Đình Chi	400
2	Đường 1/5	Ngã 3 Lê Lợi - Cuối đường	200
3	Đường Tú Tề (HL - Voi 1)	Trường cấp II thị trấn Chi Lăng - Ranh xã Núi Voi	250
4	Đường Mỹ Á	Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11	150
5	Đường Ô Tuka	Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT-948) - Ranh An Cư	80
6	Đường Tiểu lộ 14	Ngã 3 đường Tú Tề - hết ranh Nhà thờ Chi Lăng	80
7	Các đường giao thông nông thôn còn lại		80
IV	Xã An Phú		
1	Đường cua 13	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	150
2	Hương lộ 9	Ranh thị trấn Tịnh Biên - Ranh Nhơn Hưng - Ranh thị trấn Nhà Bàng	120
3	Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ)	Quốc lộ 91 - Chùa Rô (Ranh An Cư, TT. Tịnh Biên)	100
4	Các hẻm Sóc Tà Ngáo		80
5	Các đường giao thông nông thôn còn lại (Đ. trạm liên ngành; Đ. Tà Ngáo; Đ. Ô Sâu)		80
V	Xã Nhơn Hưng		
1	Hương lộ 9	TT. Nhà Bàng - Ranh xã An Phú	120

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
2	Hương lộ 9 nối dài	Ngã 4 Hương lộ 8 - Ranh TT. Nhà Bàng	120
3	Hương lộ 8	Ngã 3 lộ Hòa Hưng - Hết đường	120
4	Đường Hòa Hưng	Hương lộ 8 - Ranh TT. Nhà Bàng	80
5	Đường Xóm Mới	Hương lộ 8 - Ranh TT. Nhà Bàng	80
6	Các đường khu dân cư Tây Hưng		450
7	- Đường Hào Sển; - Đường Cống ranh; - Đường đình Nhơn Hưng		80
8	Đường Nam Hưng	Hương lộ 8 - Đường Hào Sển	80
9	Đường Hòa Thạnh	Đường Đình - Ngã 3 đường Hào Sển	80
10	Đường Đông Trà Sư	Quốc lộ 91 - đường tỉnh 955A	400
VI	Xã Thới Sơn		
1	Hương lộ 7	- Đường tỉnh 948 - Hết ranh thị trấn Nhà Bàng	500
		- Ranh TT.Nhà Bàng - Ranh TT.hành chính xã	150
		- Ranh trung tâm chợ - Ranh Văn Giáo	100
2	Đường Bàu mướp (HL6 cũ)	Ranh Trung tâm hành chính xã - Ranh TT Nhà Bàng	80
3	Đường Lộ Ngang	- Hương lộ 7 - Hết ranh chùa Phước Điền	80
		- Ranh chùa Phước Điền - Đường Tây Trà Sư	100
4	Đường Đình Thới Sơn	Hương lộ 7 - Đường tỉnh 948	80
5	Đường Tây Trà Sư	Ranh TT.Nhà Bàng - Ranh xã Văn Giáo	80
6	Đường Ô Sâu	Đường tỉnh 948 - Ranh xã An Phú	80
VII	Xã Văn Giáo		
1	Đường Văn Râu	Ngã 4 lộ Làng nghề - Hết đường (chùa Văn Râu)	120
2	Hương lộ 6	Đường tỉnh 948 - Ranh An Phú (Chùa Thiết)	120
3	Đường Cà Hom - Măng Rò	Hương lộ 6 - Hết đường	80
4	Đường Tây Trà Sư	Ranh Thới Sơn - Ranh Vĩnh Trung	80
5	Đường Làng nghề	Suốt đường	120
6	Tuyến DC Đê Lũ núi	Toàn tuyến	70
7	Đường Cả Bi	Đường Văn Râu - đường Đê Lũ Núi	80
8	Đường Măng Rò	Đường Làng Nghề - đường Đê Lũ Núi	80
9	Đường Xóm Cũ	Đường Đê Lũ Núi - ranh xã Thới Sơn	80
10	Đường chuyển mìn số 03	Đường Làng Nghề - đường Cả Bi	80
VIII	Xã Vĩnh Trung		
1	Hương lộ 11	- Đường tỉnh 948 - Cổng số 1 (300m)	300
		- Cổng số 1 - Ranh Núi Voi	300
		- Đường tỉnh 948 - Ranh xã Đội	300
		- Ranh xã Đội - Ranh An Cư	100
2	Đường Tây Trà Sư	Ranh Văn Giáo - Ranh Núi Voi	80
3	Đường 1/5	Đường tỉnh 948 - Hết đường	200
IX	Xã An Nông		
1	Hương lộ 17	Ranh TT.Tĩnh Biên - Ranh An Cư	150
2	Đường Phú Cường	Ranh TT.Tĩnh Biên - Ranh An Cư	100

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
3	Đường 20	Quốc lộ N1 - Hương lộ 17B	70
4	Kênh 3/2	Hết tuyến	70
5	Đường Đông Phú Cường	Đường Phú Cường - ranh TT. Tịnh Biên	70
6	Các đường Tuyến dân cư hậu N1		70
X	Xã An Cư		
1	Hương lộ 17	- Ranh TT.Tịnh Biên - Ranh TT hành chính xã	150
		- Ranh TT hành chính xã - Ranh TT chợ xã	150
		- Ranh TT chợ xã - Nhà ông 4 Thạnh (tờ 38, thửa 102)	150
		- Nhà ông 4 Thạnh - Ranh huyện Tri Tôn	100
2	Đường Phú Cường	Ngã 3 Phú Cường - Ranh xã An Nông	70
3	Hương lộ 11	- Ranh TT hành chính xã - Ngã 4 Soài Chẽk	120
		- Ngã 4 Soài Chẽk - Ranh xã Vĩnh Trung	80
4	Đường Ôtкса -Vĩnh Thượng	Hương lộ 6 - Hương lộ 13	70
5	Hương lộ 13	Hương lộ 17 - Ranh TT.Chi Lăng	70
6	Hương lộ 6	Ranh Văn Giáo - Ranh An Phú	100
XI	Xã Tân Lợi		
1	Đường Tân Long	- Ranh Trung tâm HC xã - Hương lộ 11	200
		- Hương lộ 11 - Đầu kênh Xã Tiết	200
2	Hương lộ 11	Ranh Núi Voi - Ranh An Hào	100
3	Đường Xáng Cụt	Ranh Núi Voi - Ranh Tân Lập	150
4	Đường Mỹ Á	Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11	150
5	Khu vực Tôn nền Trà Sư	Kênh Láng Cháy - Ranh An Hào	80
6	Khu vực chợ cũ Láng Cháy, đường ra bãi đá		150
7	Đường giao thông nông thôn còn lại (Đ. Tân Long 1; Đ. Tân Long 3; Đ. Liên ấp Tân Hiệp - Tân Long;...)		120
XII	Xã An Hào		
1	Đường Nam An Hòa	Đường tỉnh 948 - Đường lên Núi Cấm	400
2	Đường Láng Cháy	Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11	100
3	Đường lên Núi Cấm	- Đường tỉnh 948 - Ngã 3 lên suối Thanh Long	700
		- Ngã 3 suối Thanh Long - Lộ Công Bình	650
4	Đường vào Lâm Viên	Ngã 3 đường lên Núi Cấm - Hết đường nhựa (nhà nghỉ Lâm Viên)	700
5	Các đường còn lại trong khu vực Lâm Viên		500
6	Đường Chợ Suối cũ	Đường lên Núi Cấm - Hết đường	500
7	Hương lộ 11	- Ranh Trung tâm HC xã - Tha La	500
		- Tha La - Ranh Tân Lợi	100
8	Đường Văn Lanh	Tha La - Kênh Văn Lanh	100
9	Hương lộ 17 (Tà Lọt)	Ranh xã An Cư - Ranh huyện Tri Tôn	100
10	Đường Tây Trà Sư	Ranh Tân Lợi - Ranh Tri Tôn	80
XIII	Xã Tân Lập		
1	Đường Xáng Cụt	Từ cầu Dây Văng - Ranh xã Tân Lợi	150
XIV	Xã Núi Voi		
1	Hương lộ 11	- Ranh trung tâm Chợ (cổng số 1) - Ranh Vĩnh	300

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
		Trung	
		- Ranh trung tâm hành chính xã (cây xăng) - Hết ranh Trường Mẫu Giáo	250
		- Hết ranh Trường Mẫu Giáo - Đầu khu Dân cư Hương lộ 11, đoạn Mỹ Á	80
		- Đầu khu dân cư HL-11 Mỹ Á - Ranh Tân Lợi	180
2	Đường Tú Tề	Ngã 3 hướng lộ 11 - Ranh TT.Chi Lăng	250
3	Đường Xáng Cụt	Ngã 3 hướng lộ 11 - Ranh Tân Lợi	150
4	Đường Tây Trà Sư	- Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Tân Lợi	180
		- Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Vĩnh Trung	150
5	Khu vực Âu Tàu	- Ranh Trung tâm chợ (thửa 233, tờ 16) - Nhà máy nước đá Cẩm Sỏi	180
		- Ranh Trung tâm chợ (thửa 165, tờ 16) - Kênh Trà Sư	250

3. Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Nhà Bàng	80
2	Thị trấn Tịnh Biên	80
3	Thị trấn Chi Lăng	80
4	Xã An Cư	50
5	Xã Vĩnh Trung	50
6	Xã Tân Lập	80
7	Xã An Phú	50
8	Xã An Nông	50
9	Xã Thới Sơn	50
10	Xã Nhơn Hưng	50
11	Xã Tân Lợi	50
12	Xã An Hào	50
13	Xã Núi Voi	50
14	Xã Văn Giáo	50

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	60
2	Thị trấn Nhà Bàng	60
3	Thị trấn Chi Lăng	60

b) Tiếp giáp quốc lộ:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường, xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Quốc lộ 91		
1	Thị trấn Nhà Bàng	50	40
2	Thị trấn Tịnh Biên	50	40

STT	Tên đường, xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
3	Xã An Phú	40	35
4	Xã Thới Sơn (Từ ranh xã Vĩnh Tế thuộc TP. Châu Đốc trở vào 450m)	45	40
5	Xã Thới Sơn (Ngoài phạm vi 450m còn lại)	40	35
6	Xã Nhơn Hưng (Từ ranh xã Vĩnh Tế thuộc TP. Châu Đốc trở vào 450m)	45	40
7	Xã Nhơn Hưng (Ngoài phạm vi 450m còn lại)	40	35
II	Quốc lộ N1		
1	Thị trấn Tịnh Biên	50	40
2	Xã An Nông	40	35

c) Tiếp giáp đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường, xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Đường tỉnh 955A		
1	Thị trấn Tịnh Biên	45	40
2	Xã An Phú	40	35
3	Xã Nhơn Hưng (Ranh xã Vĩnh Tế thuộc TP. Châu Đốc 450m trở vào)	45	40
4	Xã Nhơn Hưng (Ngoài phạm vi 450 m còn lại)	40	35
II	Đường tỉnh 948		
1	Thị trấn Nhà Bàng	40	35
2	Thị trấn Chi Lăng	40	35
3	Xã Vĩnh Trung	40	35
4	Xã Thới Sơn	40	35
5	Xã Tân Lợi	40	35
6	Xã An Hào	40	35
7	Xã Văn Giáo	40	35

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thị trấn Nhà Bàng		
1	Đường Xóm Mới	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã	40	35
II	Thị trấn Chi Lăng		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã (Đường chùa Mỹ Á;...)	30	25
III	Thị trấn Tịnh Biên		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	40	35
IV	Xã An Cư		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã	30	25

STT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
V	Xã Vĩnh Trung		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường 01/5	30	25
3	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	30	25
VI	Xã Tân Lập		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại.	30	25
VII	Xã An Phú		
1	Ven kênh Vĩnh Tế	40	35
2	Hương lộ 9	35	30
3	Đường Ô Tà Bàng (Hương lộ 6 cũ)	35	30
4	Đường cua 13	35	30
5	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
VIII	Xã An Nông		
1	Ven kênh Vĩnh Tế	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	35	30
IX	Xã Thới Sơn		
1	Ven kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư	40	35
2	Ven kênh Tha La	46	40
3	Đường Ô Sâu	30	25
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
X	Xã Nhơn Hưng		
1	Ven kênh Vĩnh Tế, ven kênh Trà Sư	40	35
2	Ven kênh Tha La	46	40
3	Đường Xóm Mới	30	25
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
XI	Xã Tân Lợi		
1	Ven kênh Trà Sư ; kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
XII	Xã An Hào		
1	Ven kênh Trà Sư, Đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
XIII	Xã Núi Voi		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	40	35

STT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
XIV	Xã Văn Giáo		
1	Ven kênh Trà Sư - Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25

đ) Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	30
2	Thị trấn Nhà Bàng	24
3	Thị trấn Chi Lăng	24
4	Xã An Cư	24
5	Xã Vĩnh Trung	24
6	Xã Tân Lập	24
7	Xã An Phú	24
8	Xã An Nông	24
9	Xã Thới Sơn	24
10	Xã Nhơn Hưng	24
11	Xã Tân Lợi	24
12	Xã An Hảo	24
13	Xã Núi Voi	24
14	Xã Văn Giáo	24

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	60
2	Thị trấn Nhà Bàng	60
3	Thị trấn Chi Lăng	60

b) Tiếp giáp quốc lộ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Quốc lộ 91		
1	Thị trấn Nhà Bàng	60	45
2	Thị trấn Tịnh Biên	60	50
3	Xã An Phú	60	45
4	Xã Thới Sơn	45	39
6	Xã Nhơn Hưng	45	39
II	Quốc lộ N1		
1	Thị trấn Tịnh Biên	50	40

2	Xã An Nông	45	39
---	------------	----	----

c) Tiếp giáp đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Đường tỉnh 955A		
1	Thị trấn Tịnh Biên	50	45
2	Xã An Phú	45	39
3	Xã Nhơn Hưng (Từ ranh xã Vĩnh Tế thuộc TP. Châu Đốc trở vào 450m)	47	40
4	Xã Nhơn Hưng (Ngoài phạm vi 450m còn lại)	45	39
II	Đường tỉnh 948		
1	Thị trấn Nhà Bàng	45	39
2	Thị trấn Chi Lăng	45	39
3	Xã Vĩnh Trung	45	39
4	Xã Thới Sơn	45	39
5	Xã Tân Lợi	45	39
6	Xã An Hào	45	39
7	Xã Văn Giáo	45	39

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã, thị trấn, đường	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thị trấn Nhà Bàng		
1	Đường Xóm Mới	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	40	35
II	Thị trấn Chi Lăng		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	45	35
III	Thị trấn Tịnh Biên		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	45	35
IV	Xã An Cư		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
V	Xã Vĩnh Trung		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường 01/5	36	32
3	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy, kênh cấp 1,2 còn lại	36	32
VI	Xã Tân Lập		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
VII	Xã An Phú		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32

STT	Tên xã, thị trấn, đường	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
VIII	Xã An Nông		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
IX	Xã Thới Sơn		
1	Ven kênh Tha la	53	45
2	Ven kênh Trà Sư; đường Tây Trà Sư	40	35
3	Đường Ô Sâu	36	32
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
X	Xã Nhơn Hưng		
1	Ven kênh Tha la	53	45
2	Ven kênh Trà Sư; kênh Vĩnh Tế	40	35
3	Đường Xóm Mới	36	32
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
XI	Xã Tân Lợi		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
XII	Xã An Hảo		
1	Ven kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
XIII	Xã Núi Voi		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
XIV	Xã Văn Giáo		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32

đ) Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	35
2	Thị trấn Nhà Bàng	35
3	Thị trấn Chi Lăng	32
4	Xã An Hảo	30
5	Xã Tân Lợi	30
6	Xã An Cư	30
7	Xã Thới Sơn	30
8	Xã Nhơn Hưng	30
9	Xã Vĩnh Trung	30
10	Xã Văn Giáo	30
11	Xã An Phú	30

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
12	Xã An Nông	30
13	Xã Tân Lập	30
14	Xã Núi Voi	30

3. Đất rừng:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	15
2	Thị trấn Nhà Bàng	15
3	Thị trấn Chi Lăng	15
4	Xã An Hào	15
5	Xã Tân Lợi	15
6	Xã An Cư	15
7	Xã Thới Sơn	15
8	Xã Nhơn Hưng	15
9	Xã Vĩnh Trung	15
10	Xã Văn Giáo	15
11	Xã An Phú	15
12	Xã An Nông	15
13	Xã Tân Lập	15
14	Xã Núi Voi	15

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Tri Tôn:

- Đông, Nam giáp đường vành đai.
- Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.
- Bắc giáp đường Điện Biên Phủ.

2. Thị trấn Ba Chúc: khu trung tâm lấy Đường tỉnh 955B (ngã 3 Nhà bia tưởng niệm đến ngã 3 cây Dầu) làm chuẩn.

- Đông giáp đường Vành đai.
- Tây tính từ tim Đường tỉnh 955B (ngã 3 Nhà bia tưởng niệm đến ngã 3 cây Dầu) về phía Tây 100 mét.
- Nam giáp ngã 3 Nhà bia tưởng niệm.
- Bắc giáp ngã 3 cây Dầu.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN TRI TÔN			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hai Bà Trưng	Suốt đường	1	2.400
2	Cách Mạng Tháng 8	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	1.900
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.400
		Hai Bà Trưng - Hùng Vương	1	1.900
3	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lợi - Cách Mạng Tháng 8	1	2.000
4	Nguyễn Trãi	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	1	2.000
		Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1	1.900
5	Nguyễn Huệ	Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường	1	2.000
6	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ - Hùng Vương	1	4.000
		Hùng Vương - Võ Thị Sáu	1	3.000
		Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Cừ	1	2.400

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
7	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường	1	1.800
8	Lê Thánh Tôn	Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	2.000
		Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền (Bổ sung)	1	1.800
9	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.000
		Nguyễn Thị Minh Khai - Điện Biên Phủ	1	1.800
10	Lê Lợi	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	2.000
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.200
11	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo - đường 3/2	1	2.500
		Đường 3/2 - cầu 16	1	2.000
12	Đường 3/2	Suốt đường	1	2.400
13	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	1	2.100
14	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo - Trần Phú	1	1.100
15	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 5, đường số 6 và các nền xung quanh chợ	1	2.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
16	Trần Phú	Suốt đường	2	1.700
17	Đường số 5	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	2	960
18	Đường Thái Quốc Hùng	Lê Văn Tám nối dài - đường 30/4	2	960
19	Lê Văn Tám nối dài	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	2	960
20	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 1, 3, 7, 15	2	1.500
		Các đường còn lại	2	1.300
21	Khu dân cư gồm sứ (trong đô thị)	Vị trí 1	2	1.600
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
22	Võ Thị Sáu	Suốt đường	3	600
23	Điện Biên Phủ	Suốt đường	3	600
24	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Suốt đường	3	600
25	Lý Tự Trọng	Suốt đường	3	700
26	Nguyễn Văn Cừ	Trần Hưng Đạo - cầu số 16	3	450
27	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trãi	3	350

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
28	Đường tỉnh 943 (Bổ sung)	Nguyễn Văn Cừ - Ranh Núi Tô	3	900
29	Đường tỉnh 941 (Bổ sung)	Cầu số 15 - Cầu số 16	3	400
30	Khu dân cư Sao Mai	Khu tái định cư: Đường số 19, 20, 21, 22	3	300
31	Khu dân cư gồm sừ (trong đô thị)	Vị trí 2	3	995
32	Khu dân cư gồm sừ (trong đô thị)	Vị trí 3	3	796
B	THỊ TRẤN BA CHÚC			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đ. Trần Thanh Lạc	Đường tỉnh 955B - đường Hà Văn Nết	1	2.500
2	Đ. Phan Thị Ràng	Đường tỉnh 955B - đường Hà Văn Nết	1	2.500
3	Đ. Ngô Tự Lợi	Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - ngã 3 cây Dầu	1	2.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
4	Đường Hà Văn Nết	Đường Xóm búng - Hương lộ	2	900
5	Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc	Đường tỉnh 955B - BCHQS TT.Ba Chúc	2	900
6	Đường Trịnh Ngọc Ảnh	Đường tỉnh 955B - đường Phổ Đà	2	900
7	Đ. Thất Sơn	Ngã 3 Nhà bia tưởng niệm - Cổng Sộp Da	2	800
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
8	Đường tỉnh 955B	Cổng Sộp Da - ranh Lương Phi	3	420
		Ngã 3 Đầu Lộ - giáp ranh Lạc Quới	3	250
9	Đường Thủy Đài Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Đầu Lộ (đường lớn)	3	600
10	Hương lộ	Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - giáp ranh Lê Trì	3	540
11	Đường An Định	Đường Cần Vương - cuối lộ dưới An Định B	3	450
12	Đường Liên Hoa Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Đầu Lộ	3	500
13	Đường Xóm Bún	Đường tỉnh 955B - ngã ba chùa Woạch Ông	3	500
14	Đường Cần Vương	Đường tỉnh 955B - chùa Woạch Ông	3	500
15	Đường vào Tha La	Đường tỉnh 955B - đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	350

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
16	Đường cấp hông UBND TT. Ba Chúc	Đường tỉnh 955B - đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	400
17	Đường An Hòa	Đường Phố Đà - Đường vào Thala	3	500
18	Đường Phố Đà	Đường tỉnh 955B - Ngọa Long Sơn	3	500
19	Đường Thanh Lương	Đường tỉnh 955B - Đường dưới Núi Nước	3	400
20	Đường Ngọa Long Sơn	Đường tỉnh 955B - Đường Phố Đà	3	500
21	Tuyến dân cư 24 cây đầu	Vị trí 1 (từ nền số 1 đến nền số 15)		450
		Vị trí 2 (từ nền số 15 đến nền số 92)		270
		Vị trí 3 (các nền còn lại)		180

B. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở tại nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lăng	1.500
2	Xã Cô Tô	1.000
3	Xã Lương Phi	800
4	Xã Vĩnh Gia	900
5	Xã Tà Đảnh	600
6	Xã Lạc Quới	500
7	Xã Lương An Trà	700
8	Xã Tân Tuyển	600
9	Xã Núi Tô	300
10	Xã Ô Lâm	340
11	Xã An Tức	300
12	Xã Lê Trì	350
13	Xã Vĩnh Phước	200

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lăng	Chợ Châu Lăng	1.500
2	Xã Cô Tô	Chợ Cô Tô	1.000
3	Xã Lương Phi	Chợ Lương Phi	800
4	Xã Vĩnh Gia	Chợ Vĩnh Gia	1.400
5	Xã Tà Đảnh	Chợ Tà Đảnh	1.000
6	Xã Lạc Quối	Chợ Lạc Quối	500
7	Xã Lương An Trà	Chợ Lương An Trà	1.200
8	Xã Ô Lâm	Chợ Ô Lâm	300
9	Xã Tân Tuyển	Chợ Tân Tuyển	1.000

2. Khu vực 2: đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông:**a) Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	- Cầu T4 cũ - ranh Kiên Giang (kênh ranh)	380
2	- Cầu T4 cũ - Cầu 27 (K. Ngô Đình Diệm)	260
3	- Cầu 27 (Kênh Ngô Đình Diệm) - Kênh Xã Võng	360
4	- Kênh Xã Võng - Ranh Tịnh Biên	200

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Đường tỉnh 943:	
	Tân Tuyển: Ranh Thoại Sơn - Cầu 11	300
	Tân Tuyển: Cầu 11 - Cầu Tân Tuyển	400
	Tân Tuyển: Cầu Tân Tuyển - Ranh Cô Tô	300
	Cô Tô (Ranh Tân Tuyển - Ranh Núi Tô)	400
	Núi Tô (Ranh Cô Tô - Ranh TT Tri Tôn)	300
2	Đường tỉnh 948:	
	- Xã Châu Lăng: từ Cổng (trường Tiểu học "A") - giáp nghĩa trang Liệt sĩ huyện	350

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
	- Xã Châu Lăng: nghĩa trang Liệt sĩ huyện - ranh T.Biên	350
3	Đường tỉnh 955B:	
	- Xã Châu Lăng: từ ngã 3 Ba Chúc - ngã 3 ấp An Thuận	300
	- Xã Châu Lăng: từ ngã 3 ấp An Thuận - ranh L.Phi	150
	- Xã Lương Phi: Ranh Châu Lăng - Ranh Ba Chúc	350
4	Đường tỉnh 941:	
	- Xã Tà Đảnh: cầu số 10 - cầu số 11	600
	- Xã Tà Đảnh: cầu số 11 - cầu số 13	400
	- Xã Núi Tô: cầu số 13 - cầu số 15	400
5	Tri Tôn - Vàm Rây:	
	- Xã Núi Tô: từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - ranh An Tức	300
	- Xã An Tức: Giáp ranh Núi Tô - Cầu Lò Gạch	400
	- Xã Lương An Trà: Cầu lò gạch - cổng Trạm bơm (Trừ trung tâm hành chính xã, trung tâm chợ xã)	500
	- Xã Lương An Trà: Cổng trạm bơm - ranh KG	500
6	- Quốc lộ N1 - cầu Vĩnh Thông	150
7	Đường tỉnh 945:	
	- Xã Tà Đảnh: Đường tỉnh 941- Ranh Kiên Giang	200
	- Xã Cô Tô: Ranh Tà Đảnh - Ranh Kiên Giang	220

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Cô Tô	
	- Hương lộ 15	250
2	Xã An Tức	
	- Hương lộ 15	250
	- Ranh An Tức - ranh Núi Tô (HL 15 giáp TT - VR)	150
	- Đường cầu Lò Gạch	100
	- Đường Ninh Thuận I, II TDC (Bổ sung)	100
3	Xã Núi Tô	
	- Hương lộ 15	220
	- Đường vào ấp Tô Thuận: từ Đường tỉnh 943- giáp ranh TT. Tri Tôn	400
	- Từ Đường tỉnh 943 - giáp Hồ Soài So	300

Bảng giá đất trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2015 - 2019

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
	- Đường cặp Kênh 13-Ranh Cô Tô	100
4	Xã Ô Lâm	
	- Hương lộ 15	250
	- Đường từ chợ Ô Lâm - giáp kênh Ninh Phước 1	150
	- Đường từ chùa Bưng - giáp Ô Là Ka	220
	- Đường từ chùa Kom Plung - giáp kênh Ninh Phước 1	220
	- Đường liên ấp Phước An - Phước Thọ (chùa Kom Plung - ranh An Túc)	120
	- Từ chùa Thnốt Chrưm - giáp kênh Ninh Phước 1	120
	- Hương lộ 15 - cuối xóm LàKa	120
	- Hang Tuyên huấn	120
	- Lộ trung tâm: Ngã ba UBND - Ngã tư chợ (bổ sung)	250
5	Xã Châu Lăng	
	- Đường trường Dân Tộc Nội Trú tỉnh An Giang	1.000
	- Đường từ cầu Cây Me - giáp ranh kênh Tha La	100
	- Đoạn kênh Tha La - giáp Mũi Tàu	100
	- Đường từ cầu Cây Me - cầu Lò Gạch (C. Lăng - L. Phi)	120
	- Hương lộ 17: từ Đường tỉnh 955B - giáp ranh Tịnh Biên	120
6	Xã Lê Trì	
	- Ranh Ba Chúc - Ngã ba Sóc Túc	300
	- Lộ kênh 24 - giáp ranh Lạc Quới	120
	- Hương Lộ 17	120
	-Tuyến Dân Cư 24 - Cây Dầu(Bổ sung mới)	120
7	Xã Tân Tuyên	
	- Đường Kênh 10: Đường tỉnh 943 - giáp ranh Tà Đánh	120
	- Đường Kênh 10: Đường tỉnh 943- giáp ranh Kiên Giang	200
8	Xã Vĩnh Phước	
	- Đường Kênh Mới (giáp ranh V.Phước, L.Phi, L.Quới)	120
	- Đường Kênh T5	200
9	Xã Vĩnh Gia	
	- Cầu T4 - giáp ranh Vĩnh Phước	150

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
	- Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế	200
10	Xã Lương Phi	
	- Đoạn từ Đường tỉnh 955B - giáp khu di tích Ô Tà Sóc	260
	- Đoạn cầu Lò Gạch - ranh Vĩnh Phước (Bổ sung)	120
11	Xã Lương An Trà	
	- Đường từ cầu chữ U - ranh Ô Lâm	150
	- TDC Cây Gòn	150
	- TDC sau BND ấp Giồng Cát	150
	- TDC Giồng Cát	150
12	Xã Lạc Quới	
	- Tuyến dân cư Cơ Đê (Vĩnh Phú - Vĩnh Quới)	100
	- Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Hòa	100
	- Đường kênh T5 - giáp Ranh Vĩnh Phước	140
	- Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Thuận	100
	- Đường kênh mới (Lạc Quới - Vĩnh Phước - Lương Phi)	120
13	Xã Tà Đảnh	
	- Đường kênh 10: Đường tỉnh 941 - ranh Tân Tuyển	120

3. Khu vực 3: đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Châu Lăng	80
2	Xã Cô Tô	80
3	Xã Lương Phi	100
4	Xã Vĩnh Gia	80
5	Xã Tà Đảnh	80
6	Xã Lạc Quới	80
7	Xã Lương An Trà	80
8	Xã Tân Tuyển	80
9	Xã Núi Tô	80
10	Xã Ô Lâm	80
11	Xã An Tức	80

Số TT	Tên xã	Giá đất
12	Xã Lê Trì	80
13	Xã Vĩnh Phước	80

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất vị trí 1
1	Thị trấn Tri Tôn	70
2	Thị trấn Ba Chúc	60

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Xã Lạc Quới	40	32
2	Xã Vĩnh Gia	40	32

c) Tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Tri Tôn	45	36
2	Thị trấn Ba Chúc	45	36
3	Xã Châu Lăng	45	36
4	Xã Cô Tô	35	28
5	Xã Lương Phi	42	31
6	Xã Tà Đảnh	45	36
7	Xã Lạc Quới	35	30
8	Xã Lương An Trà	30	24
9	Xã An Túc	35	28
10	Xã Núi Tô	40	32
11	Xã Tân Tuyến	35	28

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):

Bảng giá đất trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2015 - 2019

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Tri Tôn	40	32
2	Thị trấn Ba Chúc	40	32
3	Xã Châu Lăng	30	24
4	Xã Cô Tô	35	28
5	Xã Lương Phi	35	28
6	Xã Tà Đảnh	40	32
7	Xã Lương An Trà	35	30
8	Xã Lạc Quới	35	28
9	Xã Lê Trì	40	32
10	Xã Vĩnh Phước	35	30
11	Xã Vĩnh Gia	35	28
12	Xã Núi Tô	35	30
13	Xã Ô Lâm	35	28
14	Xã An Tức	35	28
15	Xã Tân Tuyển	30	24

e) Bờ bắc kênh Vĩnh Tế:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Xã Vĩnh Gia	35
2	Xã Lạc Quới	25

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tri Tôn	100
2	Thị trấn Ba Chúc	80

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Xã Lạc Quới	50	40
2	Xã Vĩnh Gia	50	40

c) Tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Ba Chúc	65	52
2	Xã Lương An Trà	35	28
3	Xã Châu Lăng	45	36
4	Xã Tân Tuyên	45	36
5	Xã Tà Đảnh	50	40
6	Xã Lương Phi	50	40
7	TT Tri Tôn (bổ sung)	65	52
8	Xã Cô Tô (bổ sung)	50	40
9	Xã Lạc Quới (bổ sung)	50	40
10	Xã An Túc (bổ sung)	50	40
11	Xã Núi Tô (bổ sung)	50	40

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Ba Chúc	60	48
2	Thị trấn Tri Tôn	60	48
3	Xã Châu Lăng	40	32
4	Xã Cô Tô	32	26
5	Xã Lương Phi	40	32
6	Xã Lương An Trà	32	26
7	Xã Lê Trì	40	32
8	Xã Tà Đảnh	40	32
9	Xã Tân Tuyên	40	32

Bảng giá đất trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2015 - 2019

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
10	Xã Núi Tô	40	32
11	Xã Ô Lâm	32	26
12	Xã Lạc Quới	32	26
13	Xã Vĩnh Gia	32	26
14	Xã An Túc	32	26

3. Đất rừng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Ba Chúc	15
2	Xã Châu Lăng	15
3	Xã Cô Tô	15
4	Xã Lương Phi	15
5	Xã Tà Đảnh	15
6	Xã Lương An Trà	15
7	Xã Lạc Quới	15
8	Xã Lê Trì	15
9	Xã Vĩnh Phước	15
10	Xã Vĩnh Gia	15
11	Xã Núi Tô	15
12	Xã Ô Lâm	15
13	Xã An Túc	15
14	Xã Tân Tuyển	15